

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

50 NĂM
MẶT TRẬN VIỆT MINH
1941—1991

ĐẶC SAN DO ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VN-VIỆN
SỬ HỌC-VIỆN LỊCH SỬ ĐẢNG-BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VN-BẢO TÀNG
HỒ CHÍ MINH-KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI THỰC HIỆN

2
(255)
1991

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Điện thoại: 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

MẶT TRẬN VIỆT MINH

THÀNH QUẢ CỦA SỰ HOÀN CHỈNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

NNGHIÊN cứu lịch sử Cách mạng tháng Tám, giới sử học Việt Nam đánh giá cao vai trò của Mặt trận Việt Minh. Nhiều ý kiến nhất trí rằng một trong những nguyên nhân làm nên thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa và thành lập nước VNDCCH là « cách mạng nước ta có lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh dựa trên cơ sở liên

minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng ⁽¹⁾. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSĐD) đối với Việt Minh trong mối quan hệ về đường lối, chủ trương; về tổ chức và hoạt động của hai tổ chức ấy trong những năm 1941 – 1945.

1. MẶT TRẬN VIỆT MINH RA ĐỜI TỪ CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐCSĐD

Ngày 19-5-1941 kết thúc Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương ĐCSĐD cũng là ngày đánh dấu sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp ở Việt Nam – Việt Nam Độc lập Đồng minh. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này đã đề cập tới những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại, trong đó có công tác tổ chức, tập hợp quần chúng trong một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Mặt trận ấy sẽ đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng Việt Nam « không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp – Nhật xâm chiếm nước ta » ⁽²⁾. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 còn xác định tầm quan trọng của công

tác này : « Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc chống Pháp – Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta » ⁽³⁾. Vậy Mặt trận đó được thành lập trên cơ sở nào ?

Ban Chấp hành Trung ương ĐCSĐD lúc ấy đã dựa trên những căn cứ chủ yếu sau đây :

a) Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng.

Lúc này cuộc chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng mở rộng và quyết liệt, lôi kéo nhiều quốc gia lao vào vòng chiến. Phân tích tính chất, đặc điểm của cuộc chiến tranh, tương quan giữa lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng trên thế giới khi ấy, ĐCSĐD nhận định : « Nếu cuộc chiến tranh để quốc lần trước đã để ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa, thì

cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ để ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng ở nhiều nước thành công»⁽⁴⁾.

Tháng 6-1940, Pháp đầu hàng Đức. Ở Đông Dương, bọn thực dân Pháp từng bước nhượng bộ quân phiệt Nhật. Từ khi quân Nhật kéo vào Việt Nam, các cuộc nổi dậy của nhân dân ta diễn ra ở khắp ba miền: Khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940), Khởi nghĩa Nam Kỳ (11-1940), Binh biến Đô Lương (1-1941).

Thực dân Pháp cấu kết với quân phiệt Nhật Bản vơ vét nhiều tài nguyên, của cải phục vụ cho nhu cầu chiến tranh, làm cho kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng hỗn loạn. Sự đàn áp khốc liệt những cuộc nổi dậy, chính sách kim kẹp của bọn thực dân, đế quốc làm cho mâu thuẫn giữa bọn cai trị Pháp-Nhật với các tầng lớp nhân dân Việt Nam ngày càng trầm trọng. Tình hình đó tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam giành độc lập: « Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được»⁽⁵⁾. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, trước đó đã được đề cập tới từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939) và Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (11-1940), khẳng định nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là « thống nhất dân tộc », « đánh đuổi Nhật-Pháp » và « độc lập, tự do ». Những nhiệm vụ khác tạm thời gác lại như tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ đưa ra khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng: « Trong giai đoạn hiện tại, quốc gia trước hết, thì tất cả những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì

phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc»⁽⁶⁾. Vấn đề quyền « dân tộc tự quyết » cũng được đặt ra cho các dân tộc Đông Dương. Đó là dân tộc Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ các dân tộc Lào, Campuchia trong bước đường tranh đấu tự do, độc lập.

b) Thái độ chính trị của các giai cấp, đảng phái ở Việt Nam.

Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam lúc đó thay đổi đã tác động đến thái độ chính trị của các giai cấp, đảng phái và tổ chức quần chúng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 nhận định rằng công nông là những người nghèo khổ nhất, nay càng khổ hơn, nên tinh thần chống đế quốc rất quyết liệt. Anh em binh lính trước kia là công cụ trong tay đế quốc để đàn áp cách mạng, nhưng cuộc Binh biến Đô Lương vừa bùng nổ chứng tỏ tinh thần cách mạng của binh lính đã lên cao. Các tầng lớp viên chức, tiểu chủ, tiểu nông tham gia hàng hái, có cảm tình với cách mạng. Địa chủ, phú nông, một bộ phận tư sản dân tộc đã thay đổi thái độ. Trước kia họ ác cảm với cách mạng, tìm cách phá hoại hoặc thờ ơ với cách mạng, nay phần đông có cảm tình với cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập. Chỉ có một số ít tiếp tục làm tay sai cho giặc. Các đảng thân Nhật như Đại Việt Xã hội quốc dân đảng, Việt Nam Phục quốc đồng minh hội, Đông Dương Liên đoàn cách mạng, Việt Nam Cách mạng thống nhất đảng... trước kia lôi kéo được một bộ phận quần chúng bằng thủ đoạn lừa phỉnh, bịp bợm, nay được tận mắt chứng kiến những hành động dã man của bọn Nhật, nhiều đảng viên, quần chúng của những đảng này đã chán ghét Nhật, có khuynh hướng cách mạng.

c) Thủ đoạn chia rẽ dân tộc của bọn thực dân Pháp. Thực dân Pháp áp dụng triệt để chính sách « chia để trị » trên toàn cõi Đông Dương. Chúng xuyên tạc, kích động, gây thù hằn giữa 3 dân tộc Việt

Nam, Lào, Campuchia. Chúng chia rẽ tinh đoàn kết các dân tộc trên đất nước Việt Nam, giữa người Kinh với người thiểu số, chia rẽ lương – giáo, chia rẽ giữa người miền Bắc với người miền Trung, miền Nam, v.v... Do đó Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đề ra: «Vây nên chiến thuật hiện tại của Đảng ta là phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam). Cho nên cái Mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay không thể gọi như trước là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, mà phải đổi ra cái tên khác cho có tính chất dân tộc hơn, cho có một mãnh lực để hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế hiện tại; vậy Mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam Độc lập Đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh» (?). Khác với Mặt trận Phản đế đồng minh Đông Dương những năm 1930 – 1931 hay Mặt trận Dân chủ Đông Dương thời kỳ 1936 – 1939, Việt Minh không phải là Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế toàn Đông Dương mà là Mặt trận dân tộc thống nhất trên đất nước Việt Nam. Do đó tính chất dân tộc của nó đậm đà rõ rệt.

Đề có một quyết định đúng đắn thành lập Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đã chuẩn bị từ mấy tháng trước đó. Ngay sau khi về tới Cao Bằng, Người mở lớp đào tạo cán bộ, thí điểm lập Mặt trận Việt Minh. Nhân dân các dân tộc Cao Bằng hăng hái tham gia các đoàn thể cứu quốc. Chỉ trong một thời gian ngắn, công tác thí điểm đạt kết quả tốt, làm cơ sở cho Đảng hoạch định đường lối quần chúng trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8.

Quá trình thành lập Việt Minh không phải diễn ra cùng một lúc trong toàn quốc. Nó hình thành và phát triển cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng. Bắt đầu từ trung ương (Tổng bộ Việt Minh) đến các địa phương (làng, xã); từ miền núi đến đồng bằng, thành

thị; từ Bắc vào Nam. Đặc biệt nó nở rộ trong cao trào kháng Nhật cứu nước và Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Cuối năm 1941 – đầu năm 1942, ở nhiều tỉnh miền Bắc, nơi có sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng đã xuất hiện các Hội Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh: Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Đội tự vệ cứu quốc... Ở Cao Bằng có những xã, tổng toàn dân tham gia Việt Minh (khi ấy gọi là «xã hoàn «Tông hoàn toàn»). Ở các tỉnh miền toàn», núi khác như Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên v.v... Việt Minh phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng nông thôn. Tháng 12-1942 Đại hội đại biểu Việt Minh tỉnh Cao Bằng đã cử ra Ban Chấp hành Việt Minh tỉnh. Ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn đã cử ra Ban Chấp hành Việt Minh liên tỉnh. Tiếp đó, Việt Minh được thành lập ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, thành phố Hà Nội, Hải Phòng. Ở các tỉnh miền Trung, sau cuộc khủng bố của thực dân Pháp cuối năm 1939, hệ thống tổ chức Đảng ở nhiều nơi bị vỡ, sự liên lạc giữa địa phương với Trung ương không được thông suốt thường xuyên, nhiều cán bộ Đảng bị tù đầy. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, nhiều đảng viên từ nhà tù ra đã bắt tay ngay vào xây dựng cơ sở. Từ tháng 3 đến tháng 5, Ban Chấp hành Việt Minh thành lập ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên... Tháng 7-1945, Thành ủy Việt Minh thành phố Đà Nẵng ra đời. Ngày 17-5-1945, Ủy ban lâm thời Mặt trận Việt Minh thành lập ở Ban Mê Thuột. Ở một số tỉnh, ngày giành chính quyền ở địa phương cũng là ngày phổ biến chương trình Việt Minh và thành lập Mặt trận Việt Minh: Gia Lai (25-8-1945), Đắk Lắk (24-8-1945), Lâm Đồng, Đồng Nai (cuối tháng 8-1945). Ở các tỉnh Nam Bộ, sau thất bại của Khởi nghĩa Nam Kỳ, các cơ sở Đảng bị khủng bố. Từ năm 1943 Đảng mới dần dần khôi phục. Do giao thông liên lạc khó khăn, chủ trương của Đảng và chương trình Việt Minh đưa vào chậm. Nhìn chung, Mặt trận Việt Minh ở các tỉnh, huyện và cơ sở ở Nam Bộ được thành lập từ sau 9-3-1945⁽⁸⁾.

2. MẶT TRẬN VIỆT MINH LÀ MỘT TỔ CHỨC CÁCH MẠNG RỘNG RÃI

ĐCSDD là một bộ phận trong Mặt trận, « bộ phận trung kiên và lãnh đạo ». Việt Minh ra đời từ Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của ĐCSDD, nhưng về tổ chức nó có một cơ chế riêng khác hẳn cơ chế tổ chức của Đảng. Tháng 10-1941, Tổng bộ Việt Minh công bố Tuyên ngôn, Chương trình và Điều lệ nói rõ tôn chỉ, mục đích của mình: « Liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đứng cùng nhau đánh đuổi Nhật – Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng lên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa »⁽⁹⁾. Tôn chỉ đó đã qui định điều kiện gia nhập Việt Minh: « Việt Minh kết nạp từng đoàn thể, không cứ đảng phái, đoàn thể nào của người Việt Nam hay của các dân tộc thiểu số sống trong nước Việt Nam không phân biệt giai cấp, tôn giáo và xu hướng chính trị, hễ thừa nhận mục đích, tôn chỉ và chương trình của Việt Minh và được Tổng bộ Việt Minh thông qua, thời được gia nhập Việt Minh »⁽¹⁰⁾. Về hệ thống tổ chức, ở các làng xã có Ban Chấp hành Việt Minh do các đoàn thể Việt Minh ở làng hay xã cử ra: tổng, huyện (hay phủ, châu, quận), tỉnh, kỳ có Ban Chấp Ủy Việt Minh cấp ấy, Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ. Phương pháp tổ chức các hội quần chúng rất mềm dẻo, thích hợp từng lúc, từng nơi. Ngoài những đoàn thể cứu quốc có tính chất chính trị cách mạng rõ rệt, còn có những đoàn thể đơn sơ, không có điều lệ, những tổ chức công khai, bán công khai như Hội cứu tế thất nghiệp của thợ, Hội tương tế, Hội hiếu hỉ, phường bạn, nhóm học quốc ngữ, nhóm đọc sách, xem báo v.v... Đó là những bậc thang đưa quần chúng từng bước lên các tổ chức cứu quốc. Chỉ thị về công tác tổ chức của Ban Chấp hành Trung ương ngày 1-12-1941 chỉ rõ: « Cần phải chú ý là không nên dùng phương pháp Đảng mà tổ chức quần chúng, vì Đảng là một tổ chức gồm những phần tử giác ngộ

nhất, hăng hái, trung thành nhất, hoạt động nhất của vô sản giai cấp. Tổ chức của Đảng cần phải chặt chẽ và nghiêm ngặt. Còn những tổ chức quần chúng cần phải rộng rãi, nhẹ nhàng (chớ hiểu lầm với tổ chức phức tạp) »⁽¹¹⁾.

Trong mối quan hệ về tổ chức với Việt Minh, Đảng xác định « là một bộ phận trung kiên »⁽¹²⁾, « là một bộ phận linh động nhất trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp »⁽¹³⁾. Tuy nhiên trong Việt Minh không chỉ có ĐCSDD, các đoàn thể quần chúng cứu quốc mà còn có các đảng phái cách mạng khác của người Việt Nam. ĐCSDD phải tích cực góp phần vào việc nâng cao uy tín và mở rộng Mặt trận Việt Minh. Một trong những biểu hiện rõ nét nhất là năm 1943 Đảng đưa ra « Đề cương Văn hóa Việt Nam ». Đề cương viết rằng nhiệm vụ trước mắt của các nhà văn hóa yêu nước Việt Nam là chống lại văn hóa phát xít và phong kiến lạc hậu, xây dựng nền văn hóa dân tộc, khoa học và đại chúng. Đảng đã tập hợp đông đảo những nhà văn hóa, văn nghệ, trí thức đi theo con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng văn hóa và giải phóng mình. Trên cơ sở đó, cũng trong năm 1943, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam ra đời, trở thành một thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Tháng 6-1944, ĐCSDD giúp cho một số trí thức yêu nước, tiến bộ thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam. Việc Đảng Dân chủ Việt Nam gia nhập Việt Minh làm cho Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát xít càng thêm rộng rãi, dập tan ý đồ của bọn phát xít định lôi kéo tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức Việt Nam theo chúng.

ĐCSDD còn mở rộng Mặt trận Việt Minh trong việc liên lạc với một số người cộng sản và phái tả thuộc Đảng Xã hội Pháp trong quân đội lê dương và giới công chức Pháp ở Việt Nam. Đảng cũng tiếp xúc với cả những người Pháp thuộc phái

Đờ Gôn ở Đông Dương nhằm xây dựng Hội liên minh chống phát xít Nhật - Pháp ở Đông Dương. Nhưng do quan điểm phản động của những người này, ý đồ lập Hội của Đảng không thành. ĐCSĐD đã tranh thủ sự giúp đỡ của các lực lượng chống Nhật ở Trung Quốc, vận động thành lập Mặt trận Trung - Việt liên minh, đặt quan hệ hợp tác với Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội - một tổ chức của người Việt Nam ở Trung Quốc - để tranh thủ đoàn kết rộng rãi với những người Việt Nam yêu nước hoạt động ở Trung Quốc và cô lập bọn giả danh cách mạng.

Ở Nam Bộ, khi các đảng viên cộng sản ra khỏi nhà tù đế quốc sau ngày 9-3-1945, trên chính trường các đảng phái chính trị đang hoạt động rất mạnh. Các cán bộ Đảng trong khi tập hợp lực lượng đã khôn khéo vận động được nhiều đảng phái khác tham gia Việt Minh. Kỳ bộ Việt Minh Nam Kỳ bao gồm: Đảng Cộng sản Đông Dương, Tân dân chủ, Tổng Công đoàn, Thanh niên tiền phong, Việt Nam quốc gia, Cao đài hợp nhất, Việt Nam cứu quốc đoàn (Kỳ bộ cũ của Việt Minh), Quốc gia độc lập, Công giáo, Thanh niên nghĩa dũng đoàn⁽¹⁴⁾.

Trong suốt quá trình vận động cách mạng từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, những chủ trương, Nghị quyết của Đảng nhằm xây dựng lực lượng tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền đều được quán triệt trong các văn kiện của Mặt trận Việt Minh. Cuối năm 1942, trước yêu cầu cấp bách của công tác tổ chức, Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác tổ chức (ngày 1-12-1942). Chỉ thị đề cập tới các vấn đề cơ bản như tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng, tổ chức tranh đấu. Cũng trong khoảng thời gian này Tổng bộ Việt Minh phổ biến tài liệu « Kinh nghiệm Việt Minh ở Việt Bắc ». Hai văn kiện này có chung một mục đích nhằm xây dựng, phát triển các đoàn thể cứu quốc. Nhưng tinh thần của Chỉ thị của Đảng mang tính chất

hướng dẫn công tác chỉ đạo⁽¹⁵⁾, còn tài liệu của Việt Minh nêu những kinh nghiệm cụ thể⁽¹⁶⁾.

Công tác xây dựng lực lượng vũ trang, chuẩn bị khởi nghĩa được đề cập đến trong nhiều Nghị quyết. Chỉ thị của ĐCSĐD. Mùa đông năm 1942, Hồng quân Liên Xô giành được thắng lợi to lớn ở Stalingrát, đầu năm 1943 Hồng quân lại chiến thắng ở Côcôđơ và Ucôren, triển vọng thắng lợi của lực lượng Đồng minh càng đến gần. Ở Đông Dương, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ. Trước tình hình ấy, tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương họp thông qua Nghị quyết, trong đó có đặt vấn đề chuẩn bị gấp khởi nghĩa, nêu rõ các nhiệm vụ tuyên truyền, tổ chức, tranh đấu, vận động các giới tham gia. Ngày 7-5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị « Sửa soạn khởi nghĩa », giải đáp những câu hỏi cụ thể do quần chúng đặt ra:

- « 1. Ai xông ra đánh quân thù?
2. Lấy ai mà đánh?
3. Đánh bằng cách gì?
4. Đánh lúc nào sẽ thắng?
5. Làm thế nào đẩy mạnh phong trào tiến tới khởi nghĩa »⁽¹⁷⁾.

Những vấn đề quan trọng khác của cuộc cách mạng đều được các văn kiện của Đảng và Việt Minh đề cập tới như thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng ở các địa phương và Ủy ban nhân dân cách mạng Việt Nam v.v.. Giữa tháng 8/1945, ĐCSĐD triệu tập Hội nghị toàn quốc ra những quyết nghị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa. Sau đó 1 ngày, Quốc dân Đại hội được tiến hành, quyết định những công việc liên quan tới vận mệnh của cả dân tộc.

Những chủ trương của Đảng được quán triệt trong chính sách của Việt Minh đã thể hiện ở vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với Mặt trận. Tuy nhiên trong các văn kiện của Việt Minh, các vấn đề thường được diễn đạt ngắn gọn

cụ thể, rõ ràng, có mức độ dễ phù hợp với trình độ nhận thức của quần chúng đại quần chúng.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Việt Minh còn biểu hiện ở một lĩnh vực quan trọng khác. Đó là những cán bộ Đảng đã tham gia các cấp lãnh đạo của Mặt trận từ Tổng bộ đến các đơn vị cơ sở, tham gia lãnh đạo các đoàn thể cứu quốc. Điều này đã được ĐCSDD đề ra từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8:

« Cách lãnh đạo Việt Minh:

— Đảng ta lãnh đạo Việt Minh hai cách:

1. Đảng ta nhân danh là một đoàn thể cứu quốc khác, ở đó Đảng ta có thể đưa chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh, lại có thể tham gia trực tiếp chỉ huy các cuộc tranh đấu của quần chúng trong Việt Minh.

2. Như các đảng viên của Đảng ta tham gia các đoàn thể cứu quốc như công, nông, phụ nữ, thanh niên mà có thể

đem chính sách của mình ra tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh»⁽¹⁹⁾.

Trong thực tiễn hoạt động cách mạng, từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, « Toàn bộ phong trào chống phát xít Pháp - Nhật của nhân dân ta từ đây mang tên là Phong trào Việt Minh, cái tên tiêu biểu cho lòng yêu nước, chí quật cường của dân tộc ta »⁽¹⁹⁾. Những đảng viên trung kiên của Đảng trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh. Phong trào càng mạnh, uy tín và thanh thế của Việt Minh càng lên cao. Và khi uy tín của Việt Minh càng cao, phong trào cách mạng càng tiến tới. Trong khi xông lên phá kho thóc của giặc Nhật, hay trong những cuộc mít tinh, biểu tình, quần chúng hô vang khẩu hiệu: « Ủng hộ Việt Minh », cùng với khẩu hiệu « Việt Nam hoàn toàn độc lập! ». Trong những ngày Tổng khởi nghĩa, hàng triệu quần chúng đứng dưới cờ Mặt trận Việt Minh. Chính vì thế, ĐCSDD với số lượng chỉ có 5000 người đã lãnh đạo Việt Minh làm nên thắng lợi lịch sử.



Tìm hiểu quan hệ Mặt trận Việt Minh - Đảng Công sản Đông Dương những năm 1911-1915, chúng ta có thể rút ra những yếu tố cơ bản tạo nên thành công của Đảng trong công tác quần chúng. Đó là:

1. Chủ trương, đường lối của Đảng đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, được nhân dân ủng hộ.

2. Phương pháp lãnh đạo của Đảng khéo léo, những biện pháp tổ chức của Đảng linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với trình độ giác ngộ và khả năng thực hiện của quần chúng.

3. Những cán bộ của Đảng hoạt động trong phong trào quần chúng là những chiến sĩ cách mạng dũng cảm, trong sáng, thực sự là tấm gương cho quần chúng noi theo.

Những thành tựu của Đảng trong công tác lãnh đạo, tổ chức quần chúng là kết quả của cả một quá trình nghiên cứu lý luận, đúc kết những bài học kinh nghiệm thành công và thất bại trong các thời kỳ vận động cách mạng 1930-1931;

1936-1939. Có được những thành tựu đó còn do sự lãnh đạo sáng suốt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, vai trò lớn của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Chú thích

(1) (19) - BNCLSD trực thuộc BCH TƯ ĐL ĐVN, « Cách mạng tháng Tám (1945) », NXB ST, H. 1971 tr. 145; 27.

(2), (3), (4), (5), (6), (7), BNCLSD TƯ, « Văn kiện Đảng 1930-1945 », T. III, H. 1977; tr. 195-196; 196; 181; 196; 196; 206-207.

(8) Xem: Trần Huy Liệu, « Lịch sử tám mươi năm chống Pháp », Q. 2, Tập hạ, NXB Sử học, H. 1961, tr. 128-152.

(9), (10), (11), (12), (13), BNCLSD, « Văn kiện Đảng: 1930-1945 » T. III, Sđd, tr. 448; 448; 271-272; 271; 332.

(14) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN, T. XII, « Tổng khởi nghĩa tháng Tám », NXB VSD, H. 1957, tr. 81.

(15), (16), (17), (18), BNCLSD, « Văn kiện Đảng: 1930-1945 », T. III, Sđd, tr. 269-280; 461-487; 488; 208-209.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ THỜI KỲ MẶT TRẬN VIỆT MINH—LIÊN VIỆT

VĂN TẠO

THỜI kỳ Mặt trận Việt Minh—Liên Việt (1941—1954) là thời kỳ cách mạng VN đạt được nhiều thành công trong công tác Mặt trận. Kinh

nghiệm của thời kỳ này có nhiều điều bổ ích cho hiện nay. Ở đây chúng tôi chỉ xin đi vào một vài kinh nghiệm có ý nghĩa phổ biến.

I

Mặt trận thuộc phạm trù vô sản thì sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân là cần thiết, nhưng phải có sự lãnh đạo đúng đắn.

Mặt trận dân tộc thống nhất VN thuộc phạm trù cách mạng vô sản (bởi vì cũng có những Mặt trận dân tộc thống nhất ở nhiều nước do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo) nên vai trò độc quyền lãnh đạo của Đảng trong Mặt trận đã được xác định từ sớm. Vấn đề còn lại chỉ là Đảng phải có đường lối lãnh đạo đúng đắn và *đúng viên phải thực hiện nghiêm lúc đường lối Mặt trận của Đảng.*

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh với chủ trương «giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc» là vô cùng đúng đắn. Đường lối đó thể hiện trong Tuyên ngôn, Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh, mà ở đây khỏi cần phải nói thêm. Chỉ xin nhấn mạnh là không chỉ có đường lối chiến lược đúng, mà còn có cả sự chỉ đạo chiến lược tài tình của Đảng, luôn luôn biết phân hóa kẻ thù, nhằm chia mũi nhọn đấu tranh vào kẻ thù chính trong từng thời kỳ. Cụ thể từ chỗ kẻ thù là Pháp—Nhật (1940—1941) đến tháng 12-1941 Pháp ký Hiệp ước Đờcu nhường đặc quyền ở VN cho Nhật thì kẻ thù chuyển thành Nhật—Pháp, và

từ tháng 3-1945 Nhật đảo chính Pháp, kẻ thù lại được chuyển sang chỉ còn có phát xít Nhật.

Tới sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, trước tình hình một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng đã chọn chỉ một đối tượng là chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, một kẻ thù đã kiệt quệ sau chiến tranh thế giới thứ hai và bị nhân dân ta oán ghét v.v... Hội Liên hiệp quốc dân VN ra đời, rồi năm 1951 Việt Minh hợp nhất với Liên Việt, cũng như việc đưa nhiệm vụ phản phong từng bước tiến lên theo đà của thắng lợi phản đế v.v... Tất cả đều là những chủ trương, đường lối vô cùng đúng đắn, sáng suốt, khiến quần chúng tuyệt đối tin tưởng ở Đảng, ở Mặt trận, và tham gia ngày càng đông đảo vào Mặt trận dân tộc thống nhất.

Nhưng đến cuộc phát động quần chúng giảm tô, cải cách ruộng đất, tuy Đảng có một số chủ trương đúng, đặc biệt là đề xướng: «*Lập mặt trận chống phong kiến ở nông thôn trong phát động quần chúng*» như Văn kiện Đảng còn ghi (1), nhưng trong thực hiện, Đảng đã phạm sai lầm «*tả khuynh*» khiến Mặt trận phản phong không phát triển được. Nghị quyết Trung ương lần thứ 10 đã chỉ rõ: Tính

chất «tả khuynh» biểu hiện ở chỗ: Trong khi chủ trương thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động—như vậy là đúng—đã coi nhẹ yêu cầu mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và Mặt trận chống phong kiến. Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào bản, cổ nông, đã xem nhẹ đoàn kết trung nông, liên hiệp phú nông, phân hóa địa chủ. Trong khi kiên quyết đánh địch, đã không thận trọng, mở rộng diện đấu kích, đánh địch tràn lan.... Không chỉ do sai lầm đó ảnh hưởng xấu đến sự củng cố và phát triển Mặt trận, mà còn do những thiếu sót của đảng viên trong thái độ đối với công tác Mặt trận, thiếu tôn trọng Mặt trận, bao biện, lấn át công tác Mặt trận, như Trung ương đã phê phán: «Phần nhiều các Đảng bộ không chú trọng thi hành Nghị quyết, vẫn giữ lối Đảng bao biện công tác Mặt trận»⁽²⁾. Hội nghị cán bộ Trung ương họp ngày 14-18-1-1949 cũng nhận xét: «Các cán bộ Việt Minh cũng như Liên Việt hàng ngày vẫn chưa làm nổi được vai trò Mặt trận dân tộc... Một ý thức sai lầm trong Đảng là coi thường Mặt trận, bao biện cả công việc, mọi việc đều do Đảng làm cả... Các cán bộ Mặt trận bên dưới trông vào cấp ủy địa phương hơn là cấp bộ Mặt trận bên trên. Chỉ thị của Việt Minh—Liên Việt bên trên đưa xuống có nơi bỏ qua hay thi hành chậm trễ. Các đồng chí hoạt động trong các giới vì đã trực tiếp với cấp ủy để giải quyết công việc nên cũng không cần đến Mặt trận. Mặt trận Việt Minh, Liên Việt do đó càng lu mờ»⁽³⁾.

Nguy hại hơn là tư tưởng coi công tác Mặt trận chỉ là đề đối phó với quần chúng. Báo cáo của đồng chí Trường Chinh ở Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng (21-1--3-2-1950) đã chỉ rõ: «Nói đến củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất, không thể không nói đến cải thiện cách lãnh đạo Mặt trận của Đảng. Hiện nay các cấp Đảng bộ thường coi nhẹ Mặt trận, cho Việt Minh, Liên Việt là chuyện đối phó... Quan niệm sai lầm đó ảnh hưởng không tốt đến công tác Mặt trận và chính sách đại đoàn kết của Đảng»⁽⁴⁾.

Những sai lầm trên dẫn đến tư tưởng muốn hạn chế sự phát triển của các thành viên trong Mặt trận. Báo cáo về công tác Mặt trận tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ IV (25-30-1-1953) nêu rõ: «Chủ trương của chúng ta là giúp đỡ cho Đảng Dân chủ phát triển và thành một đảng tiến bộ. Phải tránh tư tưởng kiềm chế sự phát triển của Đảng Dân chủ. Điều quan hệ là giúp họ nhận đúng hướng hoạt động và có tổ chức chính trị tương đối mạnh để đủ sức thúc đẩy các giai tầng tư sản và tiểu tư sản ra hăng hái hoạt động chính trị và kinh tế như ở các nước dân chủ nhân dân»⁽⁵⁾.

Những vấn đề kể trên cho thấy nói một mặt trận thuộc phạm trù vô sản nhất thiết phải có Đảng của giai cấp công nhân độc quyền lãnh đạo là chưa đủ mà còn phải nói Đảng đó phải lãnh đạo một cách khoa học và cách mạng như thế nào để Mặt trận có thể hình thành và phát triển được.

II

Tránh «tả khuynh», «hữu khuynh» trong xây dựng và củng cố liên minh công nông.

1. Trước hết, phải có nhận thức đúng đắn về vị trí của liên minh công nông trong sự hình thành Mặt trận.

Có người cho rằng công nông chiếm đại đa số trong Mặt trận, cho nên chỉ

cần có liên minh công nông cũng đã là Mặt trận rồi, việc đoàn kết các giai cấp, các tầng lớp khác chỉ là thêm thắt, là thứ yếu.

Thật ra chỉ có công nông liên minh mà không đoàn kết, tập hợp được rộng rãi các giai cấp, các tầng lớp khác thì không thành Mặt trận được. Thời kỳ

Việt Minh – Liên Việt, Đảng ta đã tổng kết: « Vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất là vấn đề bản đồng minh của giai cấp công nhân ⁽⁶⁾. Đồng minh đó không phải chỉ có nông dân là đủ: « Phải luôn luôn củng cố và phát triển những tổ chức của thợ thuyền và dân cày, vì đó là xương sống của Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật – Pháp. Nhưng đồng thời phải hết sức phát triển các tổ chức cứu quốc của thanh niên, phụ nữ, và tư sản, địa chủ, tiểu thương v.v.. Nếu không, Mặt trận dân tộc không có tính cách toàn dân mà chỉ có tính cách công nông » ⁽⁷⁾. Có thể hiểu là, nếu chỉ có liên minh công nông thì chưa thành Mặt trận dân tộc thống nhất. Nếu yếu tố cần là phải có liên minh công nông làm nền tảng cho Mặt trận, thì yếu tố đủ là phải đoàn kết được các giai tầng yêu nước khác mới thành Mặt trận được. Điều này là cần thiết, bởi vì cái nọ tác động đến cái kia, quy định nên sức mạnh, yếu của cái kia. Cụ thể, nếu không đoàn kết được tốt các giai tầng yêu nước, mở rộng được hàng ngũ đồng minh thì chính những đồng minh đáng tranh thủ, nhưng không tranh thủ được ấy sẽ ra sức lôi kéo nông dân, phá hoại liên minh công nông, cũng tức là phá hoại Mặt trận. Đồng minh càng nhiều, kẻ thù càng bị cô lập, liên minh công nông càng vững chắc thì cách mạng càng thắng lợi.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy trong thời kỳ 1930–1931, liên minh công nông được xây dựng và củng cố qua Cao trào Xô viết Nghệ – Tĩnh, nhưng chưa đoàn kết được nhiều giai tầng yêu nước, nên Mặt trận Phản đế đồng minh chưa hình thành. Đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936 – 1939), thực tế chỉ mới có Mặt trận hành động chung, Mặt trận phong trào (front de mouvement) như Đông Dương Đại hội (1936 – 1938), rồi Mặt trận của các Phong trào Dân chủ (1938 – 1939), chứ chưa hình thành được Mặt trận có tổ chức (front d'organisation), kể cả tổ chức công nông liên minh (tức là chưa có Cương lĩnh, Điều lệ, chưa có Ban Chấp

hành của Mặt trận được tổ chức (từ Tổng bộ – như Việt Minh, hay từ Ban Chấp hành Trung ương như Hội Liên Việt cho tới xã v.v...) Thực ra trong một Mặt trận phong trào như thời kỳ 1936 – 1939 thì mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp cách mạng đều có thể chủ động đứng lên hành động và kết hợp với nhau một cách lỏng lẻo chứ không được tổ chức bền chặt như trong Mặt trận có tổ chức. Liên minh công nông trong thời kỳ này cũng là như vậy.

Đến Việt Minh – Liên Việt, Mặt trận có tổ chức ngày càng đi vào quy củ và liên minh công nông thực sự được xây dựng và củng cố làm nền tảng cho Mặt trận mà nhiều Văn kiện Đảng đã chứng minh.

2. Đoàn kết – đấu tranh trong nội bộ để củng cố công nông liên minh.

Nói đến công nông liên minh, người ta dễ dàng nghĩ tới đó là một khối thống nhất vững mạnh ngay từ gốc rễ, vì hai giai cấp đó từng có mối quan hệ máu thịt với nhau. Nhưng thực ra không phải thế. Đây cũng là một loại hình Mặt trận – Mặt trận công nông, và phương châm phát triển, củng cố nó vẫn là đoàn kết có đấu tranh; chỉ có điều là ở đây sự khác nhau này của nó thuộc mâu thuẫn không đối kháng. Tuy vậy nếu không giải quyết tốt nó vẫn có thể trở thành mâu thuẫn đối kháng.

Phương thức đoàn kết – đấu tranh ở đây chủ yếu bằng đường lối đúng đắn của giai cấp công nhân và bằng sự thuyết phục giai cấp nông dân đi theo và thực hiện. Cụ thể khi nêu cao ngọn cờ phản đế, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng Tám (1941 – 1945), Đảng phải nhiều lần thuyết phục nông dân, kể cả đảng viên xuất thân từ nông dân, tránh khuynh hướng « tả khuynh » như kiểu « trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ » hồi Xô viết Nghệ Tĩnh, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (tháng 5-1941) đã phân tích rõ: « Trong

giai đoạn hiện tại, ai cũng biết rằng nếu không *quản lý* được Pháp-Nhật thì vận mạng của dân tộc phai *chui* kiếp trâu ngựa muôn đời mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được. Vậy thì trong lúc này, muốn giải quyết nhiệm vụ giải phóng không thể đưa thêm một nhiệm vụ thứ hai chưa cần thiết với toàn thể nhân dân, giải quyết trước mà có hại cho nhiệm vụ thứ nhất. Vì muốn đánh đổ Pháp-Nhật, ta phải liên hiệp với tất cả nhân dân Đông Dương không chờ một giai cấp nào, mà trong lúc đó nếu đưa nhiệm vụ điền địa ra giải quyết, nghĩa là phải đánh đổ địa chủ, như thế chẳng phải là mâu thuẫn làm sao? Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của toàn thể dân tộc...⁽⁸⁾. Nhiều văn kiện khác nữa cũng được ban hành nhằm thuyết phục nông dân, nhưng không phải là không có những vụ nông dân tự phát đứng lên đánh địa chủ một cách chưa đúng chính sách mà Đảng phải giải quyết.

Bên cạnh việc khắc phục những hành động quá khích, cực đoan, tự phát của nông dân kể trên, lại cần phải khắc phục khuynh hướng « tả khuynh » ngay trong tư tưởng và hành động của các đảng viên cộng sản.

Biểu hiện cụ thể là trong phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất, có một số sai lầm nghiêm trọng đã xảy ra mà khi « sửa sai » Đảng kiểm điểm: « Nhiều nơi, lợi ích chính trị và kinh tế của trung nông đã bị xâm phạm. Trung nông thường bị thành kiến là tầng lớp trung gian, ít được gần gũi, chậm được xâu chuỗi và tổ chức vào Nông hội. Thái độ thành kiến với tổ chức

cũ, việc truy liên quan, việc đánh địch tràn lan đã đẩy kích vào một bộ phận trung nông. Một số trung nông bị quy làm là địa chủ và địa chủ, tài sản của họ bị tịch thu, trưng mua. Trong tịch thu, trưng mua... Chấn hành Ủy ban hành chính xã và Ban... Nông hội xã, ít nói bảo đảm cho thành phần trung nông chiếm đủ tỷ lệ 1/3. Sai lầm đối với trung nông thuộc loại sai lầm nghiêm trọng nhất trong cải cách ruộng đất. Chính sách liên hiệp với phú nông cũng không được chấp hành đầy đủ. Phú nông bị đối xử gần như là địa chủ. Nhiều người đã bị quy làm lên địa chủ và tài sản bị tịch thu, trưng thu, trưng mua. Sách lược phân hóa giai cấp địa chủ càng ít được quan tâm thực hiện v.v... »⁽⁹⁾.

Từ cái « tả » này vừa khắc phục xong (thời kỳ 1954 - 1957), ta lại phạm ngay vào cái « tả » mới là tiến hành vội vã hợp tác hóa nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (thời kỳ 1958 - 1960). Trong hợp tác hóa nông nghiệp, có nơi « đánh trống ghi tên », gò ép, tiến hành một cách đại trà, không tôn trọng nguyên tắc tự nguyện mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra. Điều này ta đã kiểm điểm là chủ quan, duy ý chí và trong Dự thảo Cương lĩnh vừa qua đã nói tới. Đó là: « Nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, muốn xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần »⁽¹⁰⁾. Liên minh công nông do đó cũng chưa được củng cố vững chắc.

Như vậy rõ ràng là xây dựng và củng cố liên minh công nông không thể tách rời được với việc xác định đối tượng đấu tranh của cách mạng, nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng và việc tập hợp rộng rãi đồng minh, cô lập đến cao độ kẻ thù để đánh đổ chúng.

III

Xác định đúng đối tượng cần đấu tranh mới tranh thủ xây dựng được đồng minh quân một cách có hiệu quả.

Có quan niệm cho rằng công tác Mặt trận chỉ là đoàn kết dân tộc, đoàn kết

được càng rộng rãi càng tốt. Nhưng vấn đề đặt ra là đoàn kết với ai và đoàn kết để làm gì?

Trước hết phải khẳng định: đoàn kết có đấu tranh, như Đảng ta khi xây dựng

Mặt trận đã thừa nhận, đó là một vũ khí để chiến thắng quân thù: « Thống nhất dân tộc là một vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù dân tộc ⁽¹¹⁾ ».

Vậy thì vũ khí đó phải là đề đấu tranh với kẻ thù nào? Tức là phải xác định cho được thật rõ đối tượng. Thậm chí phải phân hóa sâu sắc hàng ngũ kẻ thù, cô lập được kẻ thù chính để đánh đổ. Vậy phải căn cứ vào đối tượng để xác định đúng đắn các đồng minh quân cần tranh thủ. Trong thực tế, mỗi đối tượng đấu tranh cần có đồng minh quân khác nhau. Thời kỳ Việt Minh – Liên Việt đã cho chúng ta những thí dụ sinh động:

Từ chỗ đối tượng của ta là Pháp – Nhật (1940 – 1941), ta chưa thể thu hút được Pháp kiều chống Nhật và những lực lượng thân Pháp chưa bị Nhật đụng chạm tới. Từ tháng 12-1941 trở đi, đối tượng của ta chuyển thành Nhật – Pháp, rồi đến tháng 3-1945 đối tượng của ta chỉ còn là phát xít Nhật, thì ta đã có thể tranh thủ được tất cả mọi lực lượng chống phát xít kể cả Pháp kiều, Hoa kiều, riêng Hoa kiều lúc đó ở Đông Dương có tới trên 50 vạn.

Sau Cách mạng Tháng Tám, hàng ngũ kẻ thù của ta mở rộng, từ Mỹ – Tưởng ở Bắc đến Anh – Pháp ở Nam, và các loại tay sai. Do đó đồng minh quân của công nông trong Mặt trận tạm thời có ít nhiều bị phân tán, thu hẹp. Biện pháp mới phải là từ nhận thức rõ mâu thuẫn nội bộ kẻ thù để phân hóa chúng đến cao độ, cô lập kẻ thù chính nhằm mở rộng hàng ngũ

đồng minh. Sách lược khôn khéo mà Đảng ta đã tiến hành lúc ấy đã đẩy Tưởng ra khỏi Việt Nam (tức cũng là đẩy Mỹ), tạm thời chấp nhận chỉ có một kẻ thù là thực dân Pháp. Rồi sau đó ta lại phân hóa hàng ngũ thực dân Pháp, chỉ chọn một kẻ thù chính là thực dân phản động Pháp: « Những phần tử đế quốc ích kỷ nhất, tàn nhẫn nhất, ngoan cố nhất » ⁽¹²⁾.

Nhờ vậy Mặt trận có thể mở rộng chưa từng có. Hội Liên hiệp quốc dân VN rồi Mặt trận Liên Việt ra đời đã tranh thủ được cả tư sản dân tộc, địa chủ kháng chiến, nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, các dân tộc đa số, thiểu số, các đảng phái, các tôn giáo, miễn là họ tán thành chống thực dân Pháp phản động và hiếu chiến, giành độc lập dân tộc, bảo vệ hòa bình.

Mối quan hệ biện chứng giữa « Xác định đối tượng – tranh thủ đồng minh », này rất cần được vận dụng cho mọi thời kỳ phát triển của Mặt trận. Một khi xác định rõ được mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội VN, chúng ta sẽ nhận thức rõ được đối tượng cần đấu tranh để tập hợp được rộng rãi và đúng đắn đồng minh quân nhằm đánh đổ kẻ thù chính và giải quyết các nhiệm vụ khác tiếp theo. Có như vậy Mặt trận dân tộc thống nhất mới không thể trở thành hình thức, hoạt động của Mặt trận mới có được chiến lược, sách lược vững vàng.

IV

Thực hiện phương châm « đoàn kết – đấu tranh » cho thật đúng.

Là một tổ chức quần chúng rộng rãi bao gồm nhiều tầng lớp, giai cấp, tôn giáo, dân tộc, đảng phái có quyền lợi khác nhau, cần thiết bắt tay nhau thực hiện nhiệm vụ chung là giải phóng dân tộc, cho nên Mặt trận là một kết cấu « thống nhất có mâu thuẫn ». Và quy luật phát triển của nó phải là giải quyết đúng

dẫn các mâu thuẫn nội bộ để giữ vững thống nhất, tức: « đoàn kết phải có đấu tranh, đấu tranh để giữ vững đoàn kết ».

Điều đặc biệt là phương thức đấu tranh ở đây chủ yếu là nhằm giải quyết mâu thuẫn không đối kháng (như giữa công nhân với nông dân, tiểu tư sản), và có lúc nhằm giải quyết cả mâu thuẫn tuy về cơ bản là đối kháng (như giữa công nhân với tư sản dân tộc, nông dân với

địa chủ yêu nước), *nhưng tạm thời còn hòa hoãn*. Do đó hình thức đấu tranh phải là liên minh, thỏa hiệp, đấu tranh « có lý, có tình » như Bác Hồ đã nói. Nhân nhượng lẫn nhau trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi nhằm tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chung. Nghị quyết Hội nghị lần thứ III, tháng 4-1952 nêu rõ: « Nước ta đang bị đế quốc xâm lược. Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc ta và bọn đế quốc bên ngoài đến xâm lược nước ta. Những mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nước (địa chủ và nông dân, tư sản và lao động v.v...) là thứ yếu. Đấu tranh giai cấp trong nước phải phục tùng đấu tranh dân tộc chống bọn đế quốc bên ngoài.

Lập Mặt trận dân tộc thống nhất tức là *giải quyết hợp lý* những mâu thuẫn giữa các giai cấp trong nước để tập trung ngọn lửa đấu tranh cách mạng vào bọn đế quốc xâm lược và bè lũ chó săn của chúng »⁽¹³⁾. Chính sách hợp tác giữa các đoàn thể và các cá nhân trong Mặt trận phải dựa trên nguyên tắc: « *Giúp đỡ nhau, nhân nhượng nhau: giúp đỡ nhau tiến bộ và kháng chiến, nhân nhượng quyền lợi với nhau trên cơ sở chính sách chung của Mặt trận (địa chủ phải giảm tô cho tá điền, tá điền phải nộp tô cho địa chủ sau khi địa chủ đã giảm. Chủ xưởng phải thi hành đúng luật lao động đối với công nhân, công nhân phải chăm làm để lợi cho kinh tế quốc dân, kinh tế kháng chiến. Nhưng giúp đỡ và nhân nhượng nhau mà có đấu tranh với nhau, chứ không phải tiêu cực* »⁽¹⁴⁾. Trong các dân tộc thiểu số cũng vậy phải: « *Điều chỉnh và giải quyết một cách thỏa đáng những mâu thuẫn nội bộ của mỗi dân tộc thiểu số (giữa nhân dân lao động và Thổ ty, Lang đạo, Phia tạo, Cà rá), nắm vững chủ trương đoàn kết kháng chiến, nhưng đồng thời phải đấu tranh chống những tư tưởng, hành động sai lầm và ngoan cố của tầng lớp trên* »⁽¹⁵⁾.

Từ những nguyên tắc khoa học kể trên, Nhà nước ta đã đề ra những

phương châm đoàn kết có đấu tranh một cách mềm dẻo, linh hoạt, quy thành những khẩu hiệu như: « Công tư kiêm cố » (Công tư đều được chú ý); « Lao tư lưỡng lợi » (Chủ thợ đều có lợi); « Thành hương hỗ trợ » (Thành thị nông thôn hỗ trợ lẫn nhau) « Nội ngoại giao lưu » (Trong ngoài đều lưu thông) v.v...

Trong việc đoàn kết đấu tranh nội bộ này, điều quan trọng là phải làm thế nào đừng để cho các mâu thuẫn không đối kháng trở thành đối kháng như trường hợp đế nông dân ở một số vùng công giáo nổi dậy chống chính quyền công nông (tất nhiên là có thể có sự kích động của địch). Đồng thời cũng tránh gây ra hiện tượng tiêu cực, bất mãn, có hại cho đoàn kết như có thời kỳ tuy ta đề ra chủ trương xây dựng kinh tế dân chủ nhân dân, nhưng lại không khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh, không tạo điều kiện cho các đảng Dân chủ, Xã hội... phát triển, hoặc không chiếu cố thích đáng tới các nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến — điều mà trong sửa sai Cải cách ruộng đất ta đã thấy rõ. Trong nhiệm vụ « đoàn kết — đấu tranh » này, sai lầm « tả khuynh », « hữu khuynh », hoặc chủ quan, nóng vội, duy ý chí đều làm cho Mặt trận không phát triển được.



Liên hệ với hiện nay, đề công tác Mặt trận không trở thành hình thức, chúng ta có thể rút ra từ các kinh nghiệm trên những điều bổ ích. Trước hết là phải xác định rõ nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng trước mắt, tức là xác định cho được đối tượng mà ta cần tập trung mũi nhọn vào để đấu tranh. Trên cơ sở đó mà xác định đồng minh quân, kẻ cả trong nước và ngoài nước, định ra đường lối « đoàn kết — đấu tranh » một cách đúng hướng, « có lý, có tình » để Mặt trận ngày càng phát triển, cách mạng ngày càng thắng lợi.

(Xem tiếp trang 21)

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ XÂY DỰNG MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT

ĐỖ QUANG HÙNG - NGUYỄN VĂN KHÁNH

THỰC tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam đã chứng tỏ rằng *Hội Phản đế đồng minh* là tổ chức đầu tiên có tính cách thử nghiệm cho chính sách đoàn kết dân tộc của những người cộng sản Việt Nam trong buổi đầu trứng nước.

Vừa mới ra đời, ĐCSVN đã lãnh đạo cao trào 1930 - 31 với đỉnh cao là việc thành lập chính quyền Xô-viết ở nhiều huyện thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh cũ. Lịch sử vận động Cách mạng tháng Tám gọi đó là cuộc Tổng diễn tập lần thứ nhất, bước mở đầu quyết định sự nghiệp sau này của cách mạng nước ta.

Trong cao trào đó, do những nguyên nhân sâu xa, những điều kiện bên trong và bên ngoài, giai cấp công nhân và nông dân đã tỏ rõ những nghị lực phi thường và mỗi liên minh công nông đã hình thành trong chiến đấu.

Tiếp nối cao trào bãi công *lưu huyết* từ cuối 1929, khi trung tâm phong trào đã chuyển ra Bắc Kỳ, làn sóng bãi công bùng lên từ ngày 1-5-1930 tại các trung tâm công nghiệp như Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội, Hòn Gai, và đặc biệt ở khu vực Vinh-Bến Thủy. Trên cơ sở những tổ chức quần chúng tuy số lượng ít, nhưng tổ chức rất chặt chẽ như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Phụ nữ đỏ, Cứu tế đỏ... cái bề nông dân được khuấy động. Hàng trăm cuộc biểu tình của nông dân nổ ra sát cánh cùng với những cuộc bãi công của công nhân ở Thái Bình, Nam Định và nhất là ở Nghệ An. Khi những công nhân ở nhà máy cơ, diêm, xe lửa Trường Thi tỏa về các huyện Nam Đàn, Thanh

Chương, Hưng Nguyên, Nghi Lộc..., cùng quần chúng bán vũ trang lẫn công nhà lao, huyện đường, đồn điền, kho gạo, vây trại lính khố xanh... thì cũng là lúc ở nhiều địa phương chính quyền của địch vùng thôn xã tan rã từng mảng; và lập tức với những điều học hỏi trong sách giáo khoa của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại của V. Lênin, những người cộng sản Việt Nam đã nhanh chóng thành lập chính quyền Xô viết ở Nghệ Tĩnh...

Tháng 3-1930, Đảng ta có đề cập đến vấn đề tổ chức Hội Phản đế đồng minh, hình thức mặt trận thống nhất đầu tiên ở nước ta. Trong *Sách lược văn tắt* đã nói rõ: «Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh...) để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp» (1).

Tuy vậy, lúc ấy các đảng Thanh niên và Tân Việt không còn nữa, những cơ sở của Nguyễn An Ninh cũng tan rã đầu 1930, còn Việt Nam Quốc dân đảng sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái đứng trước sự tan rã và phân hóa quyết liệt. Vì thế Hội Phản đế đồng minh thực tế chưa thành hình. Tính cách quần chúng, lực lượng tham gia của cao trào 1930-31 vì thế thực chất là phong trào của công nông.

Ở đây chúng ta hãy khoan nói tới những hạn chế về đường lối giai cấp có tính cách biệt phái « tả khuynh » có thực ở địa phương thuộc Xứ ủy Trung Kỳ, cần đi sâu vào chính bản *Cương lĩnh chính trị* tháng 10-1930, do Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng ta khởi thảo.

Tất nhiên mấy ai có thể *định hướng* đúng đắn ngay từ đầu về những vấn đề chung nhất thuộc đường lối chiến lược và chiến thuật của Cương lĩnh chính thức đầu tiên này. Nhưng ít nhất đối với vấn đề của chúng ta thì văn kiện này có những thiếu sót rất lớn. Do những nhận thức thiếu chính xác và giáo điều về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong điều kiện một cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, trong đó « yếu tố dân tộc là nét đặc sắc nhất », cũng như hiểu biết chưa thực đầy đủ về tính chất chính trị, xã hội, đặc biệt về cơ cấu, tâm lý của các giai tầng xã hội ở Việt Nam; nên tác giả bản Luận cương vốn đang chịu ảnh hưởng sâu sắc những tư tưởng biệt phái « tả khuynh » trong vấn đề giải quyết nhiệm vụ dân tộc và giai cấp, trong vấn đề đánh giá giai cấp tư sản dân tộc ở thuộc địa và phụ thuộc trong và sau Đại hội VI QTCS, mùa thu 1930, khó tránh khỏi những ngộ nhận sai lầm.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào đúng lúc trong nội bộ QTCS đang diễn ra « bước ngoặt tả khuynh » của thời kỳ thứ ba. Bị sức ép tâm lý của cuộc phản biến tai hại của Tưởng Giới Thạch (4-1927), sự ngật lên của học thuyết bất bạo động của Găngđi, sự phát triển bùng nổ của phong trào thợ thuyền phương Đông, tất cả đã tạo nên cái nhìn khá phiến diện về giai cấp tư sản dân tộc ở châu Á. Quá đề cao khẩu hiệu « Giai cấp chống giai cấp, thực hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trực tiếp » và không tính đến đầy đủ *yếu tố dân tộc ở phương Đông*, Cương lĩnh về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc của Đại hội VI QTCS do đồng chí Knu-xinhen thảo mang đậm tính biệt phái « tả khuynh » và tự mâu thuẫn, gây ra không ít bi kịch và nghịch lý cho phong trào cách mạng ở phương Đông mà Trung Quốc và Ấn Độ là những ví dụ tiêu biểu.

Trong khi phải thừa nhận và duy trì chính sách *mật trận thống nhất chống đế quốc*, một chính sách có tính chiến

lược và nguyên tắc vốn xuất hiện từ Đại hội IV của QTCS (1922), được thử nghiệm chưa mấy thành công ở Trung Quốc năm 1927, ở Indônêxia năm 1929; theo đường lối mới từ 1929, QTCS lại chủ trương buộc các Đảng Cộng sản ở phương Đông phải coi việc « chống đối giai cấp tư sản dân tộc như một nguyên tắc chiến lược », là thước đo thái độ chính trị với QTCS...

Trong bối cảnh ấy, đồng chí Trần Phú vừa chân ướt chân ráo từ Mátxcova về, lại được bổ xung ngay vào BCH Trung ương và được bầu ngay là Tổng Bí thư của Đảng. Vì vậy trong *Luận cương chính trị* đã bộc lộ sự thiếu sót đáng kể trong chiến lược liên minh giai cấp và dân tộc rộng rãi, thậm chí phủ nhận cả vai trò cách mạng vẫn còn đó của giai cấp tư sản dân tộc, cường điệu những hạn chế của tiểu tư sản, không thấy được khả năng phân hóa và liên minh với một bộ phận giai cấp địa chủ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền lúc đó. Trong khi thừa nhận nhiệm vụ « Tổ chức Hội Phản đế là trách nhiệm cần kíp của Đảng, thế mà từ trước đến giờ Đảng không có một cái kế hoạch cho xác đáng đề tổ chức Hội ấy... ». Luận cương lại nhìn nhận : « Trí thức tiểu tư sản, học sinh v.v... là hạng có xu hướng quốc gia chủ nghĩa, chúng nó đại biểu quyền lợi cho tất cả giai cấp tư bản bần xú... »⁽²⁾ và phải có lập những đảng phái, những lực lượng như « bọn Huỳnh Thúc Kháng, bọn Phạm Quỳnh, bọn Ngô báo... »⁽³⁾

Chính vì thế, trong các văn kiện cụ thể về vấn đề lập Hội Phản đế; *Án nghị quyết về vấn đề phản đế* và *Điều lệ Đồng minh phản đế ở Đông Dương*, tuy có chỉ ra những biện pháp và hình thức tổ chức đề Hội nhanh chóng phát triển như hết sức cổ vũ tham gia tranh đấu của công nông, chú ý hoạt động công khai trong quần chúng tranh đấu cho những đòi hỏi trước mắt như : chống khủng bố trắng, chống áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, chống bọn « đề huề » cải lương, tăng cường tính cách quốc tế của cách

mạng Đông Dương..., vẫn thiếu những yếu tố cần thiết cho sự ra đời một Mặt trận dân tộc thống nhất thực sự.

Rõ ràng, trên nhiều mặt, đường lối Mặt trận dân tộc thống nhất trong các văn kiện là một bước lùi so với *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* của đồng chí Nguyễn Ái Quốc công bố trong Hội nghị thành lập Đảng ngày 3-2-1930. Ở thời điểm đó, chính Người chủ trương rằng: « Phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp » và phải: « tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư bản bậc trung, đánh đổ các đảng phản cách mạng như đảng Lập hiến... »⁽¹⁾. Còn với phú nông, trung, tiểu địa chủ thì trung lập họ. Trong khi thực hiện chính sách liên minh giai cấp, Đảng không bao giờ hy sinh quyền lợi cơ bản của công nông đi vào đường lối thỏa hiệp.

Nhưng chúng ta hãy quay về với tình hình đầu năm 1930. Lúc đó ở Hội nghị Trung ương tháng 10-1930, quan điểm đúng đắn đó còn bị phê phán hết sức gay gắt, thậm chí quyết định thủ tiêu các văn kiện của Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Tình hình đó còn kéo dài đến tận Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma-Cao (3-1935). Trong một Báo cáo rất quan trọng của Ban Lãnh đạo Hải ngoại ĐCSĐD đề ngày 31-3-1935, nghĩa là khi Đại hội vừa bế mạc gửi cho QTCS cũng còn phê phán Nguyễn Ái Quốc là quốc gia chủ nghĩa, pha trộn cải lương với chủ nghĩa duy tâm khi lập ra VNTNCMĐCH và cả những chủ trương liên minh giai cấp của Người sau đó...⁽²⁾.

Nhưng may mắn thay, qua những kinh nghiệm xương máu của cao trào 1930 - 31 bắt đầu lắng xuống, ít lâu sau trong bản *Chỉ thị của Thường vụ Trung ương về vấn đề thành lập Hội Phản đế Đồng minh* đề ngày 18-11-1930, Đảng ta kịp thời khắc phục một phần những hạn chế của chính sách Mặt trận với cái nhìn thực tiễn hơn.

Bản *Chỉ thị* đáng chú ý này đã nêu bật vấn đề dân tộc, phân tích thái độ của các

giai cấp, nhất là lực lượng tư sản, địa chủ và tiểu tư sản... trong thực tiễn các Xô viết ở Nghệ Tĩnh đã phân hóa. Bản *Chỉ thị* viết: « một số trung, tiểu địa chủ lại có xu hướng cách mạng rõ ràng, qua khủng bố trắng dữ dội họ vẫn cố bám lấy cách mạng và ủng hộ cách mạng »⁽³⁾. Họ tỏ ra « tôn trọng và phục Đảng Cộng sản và phong trào công nông ». Ngay giai cấp tư sản dân tộc tuy không tham gia trực tiếp phong trào, nhưng không hề chống đối...

Vì thực tế đó, bản *Chỉ thị* đã có chủ trương mới đúng đắn hơn cho các cấp bộ Đảng: « Từ trước các đồng chí chưa rõ vấn đề ấy mà nay cũng vẫn còn mập mờ, nên tổ chức cách mạng vẫn đơn thuần công nông và là một màu sắc nhất định như Công hội đỏ, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ đỏ và Cứu tế đỏ. Do đó thiếu một tổ chức thật quảng đại quần chúng để hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, họ là lớp trên hay lớp giữa cũng vậy... Cần đưa tất cả các tầng lớp và cá nhân đó vào hàng ngũ chống đế quốc Pháp... Cần cứ như trên, nên tổ chức Hội Phản đế đồng minh là một công tác cần khẩn »⁽⁴⁾.

Về phương pháp tổ chức của Hội, cũng như *Án nghị quyết*, bản *Chỉ thị* đề ra hai cách tổ chức, trên xuống và dưới lên, lấy ảnh hưởng của chỗ có phong trào cao dội vào chỗ thấp, chỗ nào có điều kiện là lập Hội, những nơi chưa có đoàn thể thì lợi dụng ngay những tổ chức vốn có trong xã thôn như phường hội, hiếu hỷ mà tuyên truyền cách mạng, tiến tới thành lập Hội...

Nói tóm lại, bản *Chỉ thị* 18-11-1930 là một bước tiến đáng kể trong lịch sử nhận thức của Đảng ta cũng như trong lịch sử phong trào Mặt trận dân tộc thống nhất ở Việt Nam.

Tất nhiên bản *Chỉ thị* về việc thành lập Hội Phản đế Đồng minh ra đời đúng lúc địch đang khủng bố trắng Cao trào 1930 - 1931 nên Hội chưa thể hình thành, trừ lực lượng công nông vẫn đang chống

chọi với đạn sắt của đế quốc Pháp bằng gan vàng của quần chúng cách mạng nhất. Nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và sự phát triển về lý luận công tác này báo hiệu cho cả một cao trào sắp tới sau Đại hội VII QTCS mùa hè 1935.

Vấn đề vận động quần chúng trong giai đoạn đấu tranh phục hồi phong trào 1932 - 1935 lại càng phức tạp hơn lên trong không khí khủng bố trắng của kẻ thù.

Một mặt, chúng ta phải khắc phục những sai trái của những chủ trương như « thanh đảng » ở Nghệ Tĩnh; mặt khác lại phải uốn nắn lối vận động quần chúng « xoay hết lực lượng và tâm tư về nhà quê » cũng như những biện pháp có tính cường bức với quần chúng...

Về phía kẻ địch, chúng cũng sử dụng những biện pháp thâm độc hơn. Từ việc lập ra « Hội đồng hòa giải lao tư », « Quỹ tín dụng bình dân » đánh vào thợ thuyền và dân nghèo đô thị, đến các thủ đoạn tinh vi hơn như mở rộng chút ít công trường phổ thông và đại học, mở rộng hơn các qui chế vào các Hội đồng thuộc địa cũng như các cuộc « cải cách » của Nam triều... Cùng với những biện pháp mua chuộc giới kinh doanh, công nghệ người Việt, bọn thực dân cũng tung bọn cha cố lũng đoạn những hoạt động của Giáo hội Thiên chúa, lập Hội Chấn hưng Phật giáo ở Bắc và Trung Kỳ, phát triển mạnh đạo Cao Đài ở Nam Kỳ...

Tình hình tư tưởng, tình cảm của các giai cấp, nhất là ở đô thị khá phức tạp. Điều đó cũng được phản ánh khá rõ qua sự bùng nổ phong trào văn học lãng mạn với mọi màu sắc cũng như các hoạt động chính trị của nhiều tổ chức cũ và mới thuộc các khuynh hướng quốc gia cải lương hoặc phản động... Thực tiễn ấy đã được phản ánh, phân tích trong nhiều văn bản, trong đó có *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*, được viết bởi các đồng chí lãnh đạo Ban Lãnh đạo Hải ngoại vừa được thành lập cuối 1932 với sự giúp

đỡ trực tiếp của các đồng chí lãnh đạo Bộ Phương Đông của QTCS như Gốtvan. Văn bản này đã tiến thêm một bước trong việc vạch ra những điều kiện mới cho sự liên minh của Mặt trận dân tộc thống nhất.

Và đó cũng chính là mạch suy nghĩ của Đảng ta trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ nhất (3-1935) đã nói trên. Tuy họp Đại hội trước Đại hội VII QTCS khoảng 3 tháng, nhưng những người cộng sản Việt Nam vốn nhạy cảm, theo dõi sát sự thăng thế của tư tưởng Mặt trận thống nhất của đồng chí G. Dimitorốp và các đồng chí của mình, trong đó có cả đồng chí Hồ Chí Minh của chúng ta, chiến thắng khuynh hướng « chính thống » hẹp hòi, thậm chí sai lầm, cực đoan của J. Xtalin mà trong thực tế đã vô hiệu hóa chính sách đúng đắn này.

Đó cũng là nguồn gốc nhận thức và thực tiễn đề Đại hội I của Đảng đưa ra chủ trương thành lập *Đông Dương Phản đế liên minh* nhằm gia tăng năng lực phản đế ở Đông Dương. Trên cơ sở đánh giá đúng đắn hơn về các lực lượng phản đế ở Đông Dương, Đại hội đã chủ trương xây dựng một Mặt trận có mục đích, tôn chỉ: « Liên kết hết thảy mọi lực lượng phản đối đế quốc Pháp ở xứ Đông Dương... và hết thảy các cuộc cách mạng tranh đấu ở thế giới »⁽⁸⁾

Điều lệ về Hội viên của Hội cũng phản ánh rõ sự mở rộng hơn: « Hễ người nào (vô luận đàn ông, đàn bà, già trẻ, tôn giáo nào, xu hướng chính trị nào) hoặc đoàn thể nào thừa nhận điều lệ và Nghị quyết của Đông Dương Phản đế Liên minh và thường nộp hội phí thì được nhận vào Liên minh »⁽⁹⁾.

Về hình thức và phương pháp tranh đấu, *Liên minh phản đế* cũng có những ý kiến mới mẻ, phong phú hơn trước. Chẳng hạn: « Phản đế liên minh » là hình thức gom góp hết thảy những bộ phận hay toàn thể các đảng phái, đoàn thể, tổ chức, lớp, nhóm, kể cả những phần tử lẻ tẻ. Riêng với những quần chúng trong

các đảng phái cải lương, phản động thì phải có tổ chức Mặt trận thống nhất bên dưới, còn các đoàn thể cách mạng của tiểu tư sản có thể vừa thống nhất bên dưới (với quần chúng) vừa thống nhất bên trên (với lãnh tụ)...

Rút kinh nghiệm từ công tác Mặt trận trong thời kỳ 1930 – 1931, bước vào thời kỳ tổng diễn tập lần thứ hai của Cách mạng tháng Tám (1936 – 1939), Đảng ta đã sớm chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm huy động sức mạnh của toàn dân vào việc thực hiện các mục tiêu cơ bản trước mắt của cách mạng là chống phát xít và chế độ phản động thuộc địa, đòi các quyền tự do, dân chủ và hòa bình. Căn cứ vào tình hình cụ thể của thế giới và trong nước, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi, lúc đầu gọi là *Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương*, và từ năm 1937, đổi thành *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*. Mặt trận « bao gồm các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau... »⁽¹⁰⁾. Trong quá trình xây dựng Mặt trận, Đảng ta đã chủ trương thu hút đến mức cao nhất sự tham gia và ủng hộ của tất cả các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, vừa liên minh từ bên trên vừa liên minh từ bên dưới, tranh thủ những người tiến bộ và lừng chừng, lôi kéo cả các đảng phái cải lương. Tuy nhiên không liên minh với các đảng phái phản động, đồng thời kiên quyết đánh đổ bọn đầu sỏ phản động về chính trị.

Đối với giai cấp tư sản, Đảng luôn giữ thái độ đúng mức, không khinh thường, biệt phái, nhưng cũng không đề cao quá mức, vừa đoàn kết, vừa phê phán sự dao động, bạc nhược của họ, luôn giữ vị trí độc lập về chính trị và tổ chức của giai cấp công nhân.

Về đường lối tổ chức và phương pháp đấu tranh của Mặt trận cũng có sự thay đổi kịp thời và phù hợp với tình hình mới. Để đáp ứng những yêu cầu, nhiệm

vụ mới, Đảng ta tiến hành chuyển từ tổ chức bí mật, đấu tranh bất hợp pháp sang hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, bất hợp pháp và nửa hợp pháp. Bằng chính sách khôn khéo và linh hoạt này, Đảng ta đã động viên và tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân từ công nông đến trí thức, tư sản, tiểu tư sản và các nhân sĩ tiến bộ vào cuộc đấu tranh chống phản động Pháp, vì các quyền tự do, cơm áo và các quyền dân sinh, dân chủ khác.

Biết đánh giá đúng thái độ chính trị của từng giai cấp và tầng lớp nhân dân, của các đảng phái chính trị, thực hiện sự liên minh dân chủ rộng rãi, vừa mở rộng liên minh với các tầng lớp trên, vừa tập hợp, đoàn kết được đông đảo các tầng lớp dưới – lấy công nông liên minh làm nền tảng và chỗ dựa – đồng thời tìm ra các sách lược mềm dẻo nhằm lợi dụng và khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ địch để tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được, cô lập cao độ kẻ thù trước mắt; đó là kinh nghiệm và bài học lịch sử lớn nhất mà cao trào vận động dân chủ 1936 – 1939 đã để lại.

Nói tóm lại, từ *Hội Phản đế đồng minh* (1930) đến *Mặt trận Dân chủ* (1937) là thời kỳ Đảng ta từng bước xây dựng và thử nghiệm về lý luận và mô hình hình thành Mặt trận dân tộc thống nhất. Những kinh nghiệm thành công và cả những bài học thất bại và sai lầm của thời kỳ này đã đem lại cho Đảng ta những cơ sở lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng và cần thiết để tiến tới thành lập Mặt trận Việt Minh, tạo ra một trong những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi cho Cách mạng tháng 8-1945.

Hà nội, 4.1991

Chú thích

1. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, T.1, BNCLSDTU, HN, 1977, tr. 19.
2. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, T. 1, sđđ, tr. 70.
3. 4. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, sđđ, tr. 72, 20.
5. Văn kiện Đảng 1930 – 1945, sđđ, tr. 177.

(Xem tiếp trang 28)

CƠ SỞ TẠO NÊN SỨC MẠNH CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH

PHẠM MAI HÙNG

Từ ngày ra đời đến nay, một trong những thành công lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam là xây dựng được lực lượng cách mạng hùng hậu và tổ chức chịu trách nhiệm trước Đảng về việc quy tụ các lực lượng cách mạng ấy là mặt trận. Tên gọi các hình thức tổ chức mặt trận có thể khác nhau như: Hội phản đế đồng minh Đông Dương (1930), Mặt trận dân chủ (1936 – 1939), Việt Nam Độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh, 1941), Mặt trận Liên Việt (1946), Mặt trận Tổ quốc (1955), Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960), Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam (1968), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977); song đều là mặt trận dân tộc thống nhất với sự mạng tập hợp các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, các dân tộc, các tôn giáo... phát huy lòng yêu nước, nhiệt tình cách mạng, ý chí đấu tranh, sự hy sinh và cống hiến của mỗi người để từ đó góp phần vào việc tạo nên những thắng lợi vĩ đại của toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Bài viết này, chúng tôi tập trung sự chú ý của mình vào việc tìm hiểu Mặt trận Việt Minh thông qua các tài liệu hiện đang được bảo quản chu đáo, cần trọng ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam với chủ đề « Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận Việt Minh »⁽¹⁾ và cũng chỉ lưu tâm tới những vấn đề có tính cội nguồn, những biện pháp tạo nên sức mạnh của Mặt trận Việt Minh, còn Việt minh có phải là một tổ chức xã hội chứa đựng nhiều yếu tố của một tổ chức tiền

Nhà nước như quan niệm của một số nhà nghiên cứu hay không, chúng tôi chưa có tham vọng giải mã, bởi chưa đủ sức để làm việc đó.

Trở lại với đề tài, vấn đề được đặt ra là: vào những năm 1941, ngoài Mặt trận Việt Minh, ở nước ta còn có các tổ chức xã hội khác như: « Đại Việt xã hội quốc dân đảng », « Việt Nam phục quốc đồng minh hội », « Việt Nam thống nhất cách mạng đảng »... nhưng tại sao chỉ có Mặt trận Việt Minh là tổ chức duy nhất huy động được tổng lực tài năng, trí tuệ, sức người, sức của của quảng đại quần chúng nhân dân tiến hành tổng khởi nghĩa, đánh bại thực dân Pháp, phát xít Nhật, giành chính quyền Cách mạng tháng Tám năm 1945?

Nếu ta tin Kinh thánh nói: « Khởi thủy là lời nói », nếu ta tin đại thi hào Gớt nói: « Khởi thủy là hành động », thì ở Mặt trận Việt Minh thể hiện rõ lời nói đi đôi với việc làm, lý luận đi đôi với thực tiễn. Từ lời nói đến việc làm đều nhất quán với một mục đích rõ ràng: đất nước được độc lập, dân tộc được giải phóng, nhân dân được ấm no, tự do, hạnh phúc.

Tuyên ngôn, chương trình hành động, điều lệ tổ chức của Việt Minh đã vượt xa các lời hiệu triệu, các chương trình hành động của các tổ chức xã hội đương

(1) Trong hệ thống kho bảo quản của Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam hiện có 189 đơn vị tài liệu về Mặt trận Việt Minh – Chúng tôi tạm dùng từ đơn vị, vì có tài liệu có tới 5 bản. Gồm tuyên ngôn, chương trình, điều lệ, truyền đơn, báo chí, chỉ thị, nghị quyết, thư, lời kêu gọi... của Mặt trận Việt Minh.

thời như đã nói ở trên về mặt trí tuệ và khả năng hiện thực và do đó nó đã chinh phục được lương tâm của mọi người, đã thôi thúc, giục giã mọi người hãy mau mau gia nhập các tổ chức của Việt Minh như: Công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc hội, Việt Nam cứu quốc hội, thanh niên cứu quốc đoàn, nhi đồng cứu vong hội, thiếu niên liên phong đội, văn hóa cứu quốc hội, Việt Nam công giáo cứu quốc hội, Việt Nam phụ nữ cứu quốc hội, Việt Nam tự vệ cứu quốc hội... nghĩa là từng lứa tuổi, từng thành phần, nghề nghiệp đều có thể tham gia các tổ chức nằm trong Mặt trận Việt Minh. Bằng nhãn quan chính trị sắc bén, bằng sự phân tích sâu sắc tình hình thế giới, tình hình trong nước, Tuyên ngôn của Việt Minh đã vạch rõ tội ác của phát xít Nhật, Pháp trong việc cướp đất, cướp của dân ta, hành hạ người già, trẻ em, hãm hiếp phụ nữ, bắt người đi lính. « Trong vòng hợp pháp không ai được kêu, được nói, được viết một câu gì xúc phạm đến bọn thống trị, hoặc than thở cảnh ngộ bất công »⁽¹⁾. Đời sống nói chung của đồng bào ta khốn cùng và « Từ khi lập quốc, xét lịch sử nước ta, chưa bao giờ dân ta nhục nhã, đau khổ như vậy »⁽²⁾; mặt khác khơi dậy niềm tự hào về truyền thống yêu nước ở mỗi người bằng những lời thống thiết « một dân tộc có hơn 4.000 năm lịch sử mà vẫn không bị diệt vong », « một dân tộc: để ra những vị anh hùng cứu nước như Trưng Trắc, Triệu Ẩu, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, quyết không chịu làm vong nô quốc », « một dân tộc sau bảy mươi năm chiến đấu không ngớt chống chủ nghĩa đế quốc, đã viết lên những trang sử đầy quang vinh hy sinh anh dũng ở Vụ Quang, Yên Thế, Bãi Sậy, Đồ Lương quyết không chịu làm trâu ngựa cho đế quốc da trắng hay da vàng »⁽³⁾; lên án bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của bọn « Việt quốc », « Việt cách » và khẳng định « hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết, thống nhất, đánh đuổi Nhật, Pháp, trừ khử Việt

gian »⁽⁴⁾ và đề mở con đường ấy « Việt Nam độc lập đồng minh » (Việt Minh) ra đời... Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn.

Việt Minh chủ trương tập hợp hết thảy mọi tinh thần độc lập chân chính của giống nòi, kết thành một khối cách mạng vô địch, đề đập tan xiềng xích của Nhật, Pháp, quét sạch những mưu mô xảo trá của một nhóm Việt gian phản quốc, chúng đã tự gạch tên trong quốc tịch của người Việt Nam.

Coi quyền độc lập dân tộc cao hơn, hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giao tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật, Pháp để dựng lên một nước Việt Nam tự do và độc lập.⁽⁵⁾

Như vậy từ việc xác định rõ kẻ thù, định rõ chủ trương — một chủ trương mang lại lợi ích thiết thực cho quốc gia, cho dân tộc, đáp ứng được nguyện vọng sống còn trước mắt của mọi người, Việt Minh đã chiếm lĩnh được lòng tin của nhân dân.

Song song với việc đưa ra chủ trương, Việt Minh cũng đã kịp công bố chương trình hành động trước quốc dân, trước đồng bào, một bản chương trình có tính định hướng hành động rõ ràng về các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao và việc chăm lo đến quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân hết sức cụ thể. Bản chương trình đó tự khẳng định: « Trong khi các đảng phái Việt gian đưa ra những bản chương trình mập mờ, đội lốt cách mạng, lừa phỉnh đồng bào đảng kim hãm đồng bào trong vòng đen

(1), (2), (3), (4) Tuyên ngôn của Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) — Tài liệu lưu trữ tại Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(5) Tuyên ngôn của Việt Minh — Tài liệu đã dẫn

tối thì bản chương trình trên đây là một ngôi sao chiếu sáng cho đồng bào tiến tới cõi vinh quang»⁽¹⁾ và kêu gọi «Hỡi đồng bào! Ngày giải phóng đã đến! Chúng ta phải đồng tâm hiệp lực, theo gương anh dũng của nhân dân Trung Hoa, người có tiền giúp tiền, người có sức giúp sức, người có tài giúp tài, cùng nhau đoàn kết lại, đăng giành lấy quyền tự do độc lập»⁽²⁾.

Những tư liệu, hiện vật lưu giữ, trưng bày ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam, ngoài các bản Tuyên ngôn, chương trình, điều lệ của Việt minh, còn có báo «Việt Nam độc lập» của Việt Minh tỉnh Cao Bằng, báo «Dân tộc» của Việt Minh Trung Kỳ, báo «Kháng địch» của Việt Minh Nghệ Tĩnh, báo «Đuổi giặc nước» của Việt minh Thanh Hóa, báo «Việt Nam» của Việt Minh Khánh Hòa; Kính cáo đồng bào của Nguyễn Ái Quốc kêu gọi nhân dân đoàn kết trong mặt trận Việt Minh, tín phiếu Tổ quốc ghi tên của Mặt trận Việt Minh, lịch đánh Pháp (thảo Pháp tặc lịch) của Tuyên truyền Trung Bộ, khẩu hiệu, áp phích, tranh cổ động; đặc biệt là sưu tập truyền đơn rất phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức. Tất cả các phương tiện đó ngoài việc tuyên truyền, giới thiệu mục đích, chủ trương, chương trình hành động của Việt Minh còn góp phần kêu gọi, thức tỉnh, động viên, tổ chức mọi người hăng hái mau mau hành động vì nước, vì dân. Ví dụ truyền đơn «Hỡi đồng bào công giáo, hỡi con yêu trung thành của Chúa, chúng ta cùng đồng bào bên lương đồng tâm hiệp lực đánh đuổi kẻ thù chung để giải phóng nước nhà và sáng lạn danh Chúa», truyền đơn «Sấm vũ khí đuổi thù chung», truyền đơn «Đồng tiền cứu nước», truyền đơn «Không nộp thóc cho giặc», truyền đơn «Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị quan chức ái quốc Việt Nam», truyền đơn «Mấy lời tâm huyết ngỏ cùng các vị huynh thú ái quốc», truyền đơn «Cùng các gia đình chiến sĩ cứu quốc», truyền đơn «Hỡi các bạn thanh niên Việt Nam», truyền đơn «Đồng bào hãy

khóa mồm bọn Việt gian lại», truyền đơn «Công được hoan nghênh, tội phải xử tử», truyền đơn «Hỡi đồng bào Việt Nam»... với những lời lẽ ngắn gọn, khúc triết, rõ ràng và mạnh mẽ trong thời điểm lịch sử lúc đó đã có giá trị như lời hiệu triệu và có tính thuyết phục, cổ vũ, động viên, tập trung lực lượng dưới ngọn cờ của Việt Minh.

Sẽ khiếm khuyết và sẽ không đầy đủ khi cắt nghĩa cội nguồn tạo nên sức mạnh của Việt Minh, nếu như không đề cập tới hệ thống tổ chức của tổ chức này. Tuy mảng tài liệu về nó không có nhiều ở Bảo tàng cách mạng Việt Nam, song cũng đủ để có một nhận xét chung là: Việt Minh là một tổ chức xã hội có cơ cấu tổ chức hoàn thiện nhất, chặt chẽ nhất từ trung ương tới các địa phương và thích hợp với mọi lứa tuổi, mọi thành phần xã hội và do đó nó đã tập hợp được lực lượng của toàn dân, tạo nên một sức mạnh phi thường tiến hành Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền và xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa – Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Từ một vài điều trình bày ngắn gọn trên đây, chúng tôi muốn kết luận rằng: cơ sở tạo nên sức mạnh của Việt Minh chính là ở chỗ: xác định rõ mục đích, chủ trương, đưa ra được chương trình hành động thích hợp và chương trình đó nhất quán với chủ trương, hợp với lòng người, tạo được niềm tin, biện pháp truyền tin trung thực, tổ chức vừa rộng rãi, vừa chặt chẽ lại vừa nghiêm minh.

Đoàn kết, đại đoàn kết – Đó là bài học lịch sử mà Đảng ta đã rút ra được từ lâu, tự thấy có truyền thống gắn bó với nhân dân, Đảng thấm nhuần quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng; coi trọng công tác vận động quần chúng, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng yêu

(1) Chương trình của Việt Nam độc lập đồng minh – Tư liệu lưu trữ tại Bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(2) Tư liệu đã dẫn trên.

nước và tiến bộ trong mặt trận dân tộc thống nhất. Quan liêu, xa rời quần chúng, nhất là trong điều kiện có chính quyền làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng là làm suy yếu sức mạnh của Đảng. Do đó, trong dự thảo Báo cáo chính trị sẽ được trình trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng sắp tới, một trong những phương châm chỉ đạo của Đảng trong thời gian tới là: «tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân... giữ vững đoàn kết trong Đảng, thắt chặt

mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân».

Kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Mặt trận Việt Minh, cũng là ngày kỷ niệm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập, rèn luyện Đảng ta, linh hồn của mặt trận đại đoàn kết dân tộc, chúng ta càng biết ơn công lao to lớn của Người và nguyện đi theo con đường Người đã chọn: Xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM...

(Tiếp theo trang 12)

Chú thích:

1) 5) « Văn kiện Đảng: 1945-1954 », tập III, quyển 2 (1953-1954). BNCLSDTU xb, 1980, tr. 174; tr. 54.

2) (3) (4) « Văn kiện Đảng: 1945-1954 », tập II, quyển 2 (1949-1950). BNCLSDTU, xb, 1979, tr. 61; tr. 121; tr. 303-304.

6) (13) (14) « Văn kiện Đảng: 1945-1954 », tập III, quyển 1 (1951-1952). BNCLSDTU xb, 1980, tr. 249; 251; tr. 364-365.

7) (8) « Văn kiện Đảng: 1930-1945 », tập III (1939-1945). BNCLSDTU xb, 1978, tr. 338; tr. 203-204.

9) Viện Kinh tế - « Cách mạng ruộng đất ở VN ». NXB KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 191.

10) Báo Nhân dân ngày 1-12-1990.

11) Báo Sự thật số 38, ngày 1-6-1945.

12) « Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân VN », quyển I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 88.

VỀ CHỨC NĂNG CỦA MẶT TRẬN VIỆT MINH TRƯỚC NGÀY CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THẮNG LỢI

NGÔ ĐĂNG TRI

TRƯỚC ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Việt minh (Việt Nam độc lập đồng Minh) là một tổ chức cách mạng đặc biệt. Trong cùng một thời gian, Việt Minh đã đồng thời đảm nhiệm nhiều chức năng quan trọng khác nhau và đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình.



I. Việt Minh—một hình thức của Mặt trận Dân Tộc Thống nhất Việt Nam.

Xuất phát từ tình hình các giai cấp, các mâu thuẫn cơ bản của xã hội thuộc địa nửa phong kiến, và với quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, ngay từ những ngày mới xác định đường lối cứu nước, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đầu sẽ là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Theo đường lối đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặc biệt quan tâm tới việc tìm biện pháp để tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, nhất là công nhân và nông dân, nhằm tạo nên sức mạnh cách mạng, lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến. Tùy theo tình hình cụ thể, ở mỗi thời kỳ lịch sử, Đảng đã lựa chọn những hình thức tổ chức thích hợp để thu hút rộng rãi nhất mọi giai tầng xã hội vào hàng ngũ cách mạng, cô lập cao độ kẻ thù để đánh bại chúng.

Năm 1930, sau khi ra đời, với việc xác định công—nông là gốc cách mạng, Đảng đã ra sức xây dựng khối liên minh công—nông, lôi kéo được một bộ phận quần

chúng thuộc các tầng lớp khác vào cuộc đấu tranh quyết liệt với kẻ thù, tạo nên cao trào cách mạng rầm rộ 1930 — 1931. Mặc dù còn nhiều hạn chế do nhận thức chưa thật sâu sắc vấn đề dân tộc nên chưa tập hợp được rộng rãi các tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc..., song Hội phản đế đồng minh, hình thức tổ chức được Đảng lựa chọn để tập hợp quần chúng với khối liên minh công — nông làm nòng cốt là một tổ chức cách mạng rộng lớn nhất của quần chúng ở nước ta lúc bấy giờ.

Từ những năm đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện một loại tổ chức chính trị của quần chúng là mặt trận dân tộc thống nhất với các tên gọi khác nhau để tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa phát xít. Tiếp thu kinh nghiệm của thế giới và chấp hành nghị quyết của Đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản, năm 1936 Đảng ta đã triệt để lợi dụng những điều kiện khách quan Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền ở Pháp quyết định mở rộng hình thức tổ chức và hình thức đấu tranh của quần chúng. Đảng đã chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế rộng rãi bao gồm « các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông Dương để cùng nhau tranh đấu đòi những quyền lợi dân chủ đơn sơ ». Bằng các hình thức đấu tranh thích hợp, phù hợp với tình hình mới là công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp, khắc phục sự tá khuynh hẹp hòi, Đảng đã nhanh chóng

tập hợp được rộng rãi các lực lượng yêu nước, tiến bộ vào các hội ái hữu, các hội quần chúng biến tướng, hình thành Mặt trận dân chủ Đông Dương trên thực tế, tạo nên cao trào dân chủ mạnh mẽ những năm 1936 — 1939.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, do mâu thuẫn giữa nhân dân Đông Dương với bọn đế quốc xâm lược trở nên gay gắt, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VI (11-1939) đã nhận định: «Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước tới vấn đề dân tộc giải phóng», nên đã chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương để đoàn kết các lực lượng dân tộc, chia mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chủ yếu là chủ nghĩa đế quốc cùng bọn tay sai của chúng. Khi phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, Đảng lại nêu chủ trương xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất chống Pháp—Nhật. Đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (5-1941) với việc hoàn chỉnh chủ trương nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi mỗi nước Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh. Các tổ chức quần chúng yêu nước chống đế quốc ở trong Việt Minh đều lấy tên là Hội cứu quốc.

Ngày 19-5-1941, Mặt trận Việt Minh chính thức ra đời và công bố các văn kiện quan trọng của mình như Tuyên ngôn, Điều lệ. Tuyên ngôn của Mặt trận nêu rõ: «Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn»⁽¹⁾. Chủ trương tập hợp lực lượng và các tên gọi của Mặt trận, của các hội quần chúng như vậy đã có sức khêu gọi và thức tỉnh tinh thần yêu nước của toàn dân.

Đó là những tên gọi «thống thiết» có sức hiệu triệu quần chúng đoàn kết đứng lên cứu nước, cứu nhà, làm cho Việt Minh thành một mặt trận không những chỉ có «tính cách công—nông» mà còn có «tính cách toàn dân tộc». Tuy thành phần rộng rãi như vậy, Việt Minh vẫn có tổ chức tương đối chặt chẽ, có hệ thống từ trung ương đến địa phương bao gồm nhiều đoàn thể chính trị, có điều lệ quy định tính thống nhất, tính tổ chức của cả hệ thống đó. Các đoàn thể tham gia Việt Minh đều có điều lệ, chương trình hoạt động, biện pháp giáo dục và tập hợp quần chúng riêng, song tất cả đều có tên là cứu quốc, hành động theo một mục tiêu chung thống nhất, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của một cơ quan tối cao là Tổng bộ.

Do đáp ứng đúng ý nguyện của quần đại quần chúng, và có tổ chức khá chặt chẽ, Việt Minh đã nhanh chóng tập hợp được toàn dân tộc vào cuộc đấu tranh giải phóng, cô lập cao độ kẻ thù, đưa tới thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Với chức năng đó, Việt Minh chính là một hình thức của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, kế tục Hội phản đế đồng minh, Mặt trận dân chủ Đông Dương, đồng thời là một mặt trận có những đặc điểm mới, phát triển cao hơn so với các hình thức mặt trận trước nó.

II. Việt Minh — Một tổ chức tiền Nhà nước.

Từ đầu thế kỷ này, qua thực tế của Cách mạng Nga (1905 — 1907), V.I. Lênin đã cho rằng trong thời gian đầu của cuộc đấu tranh để xóa bỏ chính quyền của kẻ thù, quần chúng lao động sẽ lập ra những tổ chức của mình mà thực tế là những hình thức khác nhau của một chính quyền cách mạng quá độ, «những tổ chức về thực tế là mầm mống của một chính quyền cách mạng mới»⁽²⁾. Thực tiễn cách mạng Việt Nam từ tháng

(1) Văn kiện Đảng 1930—1945, tập III, Ban NCLSD TW, H, 1978, tr. 436.

5-1941 đến tháng 8-1945 cũng đã diễn ra tình hình tương tự.

Sau khi ra đời, tuy là một Mặt trận, nhưng trong chương trình hành động công bố ngày 25-10-1941, Việt Minh đã nêu rõ mục tiêu của mình gồm: « 1) làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; 2) làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do » (3). Chương trình cũng nêu chủ trương giành chính quyền của Mặt trận là: sau khi đánh đuổi bọn phát xít Pháp-Nhật sẽ lập nên Chính phủ cách mạng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính phủ sẽ thực hiện những chính sách tiến bộ mà Mặt trận đã đề ra. Cụ thể là:

Về chính trị: Thi hành phổ thông đầu phiếu; ban bố các quyền tự do, dân chủ; thành lập quân đội cách mạng và vũ trang cho toàn dân; nam nữ bình quyền; thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc ít người; đoàn kết với các dân tộc nhỏ yếu đang đấu tranh giành độc lập; kiên quyết bảo vệ quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam...

Về kinh tế: bỏ thuế thân và các thứ thuế do đế quốc đặt ra, lập một thứ thuế rất nhẹ và công bằng; tịch thu tài sản của đế quốc và bọn Việt gian; quốc hữu hóa các nhà băng của đế quốc, lập ngân hàng quốc gia; phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng; xây dựng nền kinh tế độc lập và phát triển nhanh chóng; khuyến khích các nghề thủ công; chia lại công điền, giảm địa tô; mở rộng thủy lợi, bảo vệ đê điều, tự do khai hoang, phát triển nông nghiệp; thuế đoan độc lập, phát triển giao thông vận tải và hải cảng, thống nhất đo lường, v.v..

Về xã hội: thi hành luật ngày làm 8 giờ và các luật xã hội khác, bãi trừ nạn thất nghiệp và nạn mãi dâm; giúp đỡ các gia đình đông con và những người tàn tật; lập thêm nhà thương, v.v...

Về văn hóa: bãi trừ văn hóa phản động, mở mang nền văn hóa mới Việt Nam; hủy bỏ giáo dục nô lệ và thuộc

địa, xây dựng nền giáo dục dân tộc, dùng tiếng mẹ đẻ để dạy học; cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học, lập trường chuyên nghiệp; khuyến khích và giúp đỡ trí thức; đẩy mạnh hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao v.v...

Với nội dung đó, bản chương trình là một văn kiện hết sức cơ bản của Mặt trận, có tính chất như một bản Hiến ước quy định những chủ trương, chính sách lớn cho một chính quyền nhà nước đang hình thành. Trong điều kiện chưa thể thành lập ngay một chính quyền cách mạng, việc thành lập Mặt trận Việt Minh với bản chương trình như vậy chính là tạo ra một hình thức tổ chức và những quy định hành chính thích hợp có tính quá độ để quần chúng tập dượt nắm chính quyền và quản lý xã hội ở những nơi họ giành được quyền làm chủ mà không làm nổi cộm vấn đề, để tiến thoái tùy theo tình hình. Đây là sự sáng tạo của Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII về công tác Mặt trận, đồng thời là sự đúc kết kinh nghiệm sau những thất bại trong vấn đề chính quyền từ Xô viết Nghệ - Tĩnh, khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 6-4-1945, Tổng bộ Việt Minh đã ra một bản chỉ thị khá đặc biệt chỉ đạo các cấp mặt trận thi hành. Đó là chỉ thị về việc tổ chức các Ủy ban dân tộc giải phóng. Chỉ thị nêu rõ: Ủy ban dân tộc giải phóng là hình thức của mặt trận dân tộc thống nhất ở các xí nghiệp, các làng, là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền. Ủy ban dân tộc giải phóng thành lập ở các cấp từ làng, xã, hãm mỏ, xí nghiệp trở lên, và trong phạm vi cả nước thì thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới. Chỉ thị còn nêu nhiệm vụ cụ thể, cách thức bầu cử, cách

(2) V.I Lênin, *Toàn tập*, tập 12, Nxb Tiến Bộ Matxcova, 1979, tr 270.

(3) *Văn kiện Đảng...*, sđd, tr 446.

phân công và mối quan hệ giữa ủy ban các cấp. Trên tinh thần của chỉ thị này và dựa trên sự phát triển của phong trào Việt Minh, ngày 4-6-1945, theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng bộ Việt Minh đã triệu tập Hội nghị cán bộ tuyên bố chính thức thành lập Khu giải phóng gồm phạm vi 6 tỉnh Việt Bắc và các vùng phụ cận. Ngày 8-6-1945, tại vùng Đông Triều, Chí Linh ta cũng đã thành lập chiến khu Trần Hưng Đạo. Trong các vùng giải phóng, bên cạnh Ủy ban dân tộc giải phóng nửa Mặt trận, nửa chính quyền đã có thêm Ủy ban nhân dân do nhân dân cử ra có tư cách chính quyền thực sự. Luật lệ được các UBND áp dụng để quản lý xã hội là 10 chính sách lớn của Việt Minh thay cho pháp luật của chính quyền cũ đã bị xóa bỏ. Và đến ngày 16-8-1945, Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào, cùng với việc thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa, đã quyết định thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam làm nhiệm vụ của Chính phủ lâm thời nước VNDCCH, lấy 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh (có sửa đổi, bổ sung) làm luật pháp tạm thời để quản lý đất nước trước khi có Hiến pháp chính thức.

Chẳng những về mặt đối nội, mà về mặt đối ngoại, thời kì này Mặt trận Việt Minh cũng đã nhiều lúc thực hiện chức năng của một chính quyền nhà nước. Ngày 13-8-1942, Hồ Chí Minh đã sang Trung Quốc với danh nghĩa đại biểu của Việt Minh và Phân bố quốc tế chống xâm lược của Việt Nam để tiếp xúc, tranh thủ sự viện trợ của các nước Đồng Minh, nhận được một số súng đạn, tài liệu, thuốc men, tiền bạc để cung cấp cho các đơn vị du kích của ta. Cuối 1944 đầu 1945, một đoàn đại biểu của Việt Minh do đồng chí Hoàng Quốc Việt dẫn đầu nhận lời mời của đại diện chính quyền Tưởng Giới Thạch đã sang Trung Quốc để bàn việc phối hợp Việt-Trung chống Nhật. Tháng 2-1945, Hồ Chí Minh lại bí mật trở lại Côn Minh (Trung Quốc),

tiếp xúc với đại diện của Mỹ (tướng Sennô) yêu cầu Đồng Minh «giúp đỡ» để chống phát xít Nhật. Trong đoàn cán bộ, nhân viên kỹ thuật đi theo Người từ Pắc Bó về Tân Trào tháng 5-1945, người ta đã thấy có các máy vô tuyến điện hiện đại và hai nhân viên điện báo là người Mỹ. Rõ ràng Mặt trận Việt Minh đã trở thành người đại diện chân chính cho nhân dân ta không chỉ ở trong nước mà còn cả đối với quốc tế.

Nếu nền tảng cho quyền lực của mọi chính quyền là ý chí của nhân dân, thì về điểm này Mặt trận Việt Minh đã đoàn kết, tổ chức được mọi lực lượng yêu nước thành người đại diện cho ý chí, nguyện vọng bức xúc nhất của toàn thể dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ là độc lập dân tộc. Các văn kiện của Mặt trận, thành phần của Mặt trận, thực tế hoạt động của Mặt trận... đều thể hiện và thực hiện ý chí, nguyện vọng của toàn dân. Tư cách là chính quyền của Mặt trận còn thể hiện ở uy tín và quyền lực thực tế của nó được thực hiện có hiệu lực trên một phần rộng lớn lãnh thổ Việt Nam và ngày càng lan rộng ra toàn quốc. Ở những nơi Mặt trận làm chủ, nhân dân đã tự giác chấp nhận, tuân thủ sự quản lý, phân xử của Mặt trận. Ở vùng Mặt trận chưa trực tiếp quản lý, nhân dân cũng lấy các chính sách của Mặt trận để đấu tranh với địch.

Điều quan trọng là sự ra đời của Mặt trận đã mở ra bước ngoặt mới trong việc tập hợp quần chúng ở nước ta, giáng một đòn nặng nề vào cơ sở chính trị, xã hội của chính quyền địch. Mặt trận trở thành lực lượng đối lập với chính quyền địch, tranh chấp quyền lực thực sự từ cục bộ đến toàn cục, tồn tại song song với hệ thống chính quyền địch rồi cuối cùng lật đổ nó, giành toàn bộ quyền lực về phía mình. Quá trình Mặt trận đảm đương chức năng của chính quyền cách mạng đã tạo những điều kiện thuận lợi để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chính quyền mới. Từ UBNDTGP ở các địa phương đã

dần dần xuất hiện các UBND, UBNDCM địa phương và cuối cùng là UBNDTPVN được thành lập làm nhiệm vụ của Chính phủ cách mạng lâm thời. Sau khi giành được chính quyền toàn quốc, UBNDTPVN đã tiến hành cải tổ thành Nội các thống nhất quốc gia, một Chính phủ lâm thời thực sự, nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại, đứng ra tổ chức lễ Quốc khánh, chính thức tuyên bố thành lập Nhà nước VNDCCH.

Sử dụng Mặt trận Việt Minh như một chính quyền cách mạng quá độ trong thời kỳ trực tiếp chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, và từ Việt Minh mà hình thành nên chính quyền cách mạng, đó là một sự sáng tạo kịp thời, độc đáo, và «thú vị» trong chiến thuật Việt Minh của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó chứng tỏ rằng trong một thời gian nhất định, Mặt trận dân tộc thống nhất có khả năng tạm thời đảm nhận chức năng của chính quyền cách mạng và trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của chính quyền cách mạng. Xét trên các khía cạnh đó, thời kỳ trước tháng 9 – 1945, Mặt trận Việt Minh cũng đồng thời là một tổ chức tiền nhà nước, một nhà nước quá độ.

III. Việt Minh—Một tổ chức chính trị có vai trò tổ chức, lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

Mặt trận Việt Minh do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh lập ra và lãnh đạo nhằm tập hợp quần chúng chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Tuy nhiên, do hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc, Mặt trận còn vươn lên đảm nhiệm cả chức năng lãnh đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh; trong một số trường hợp còn có tác dụng chắp nối liên lạc cho cán bộ, đảng viên củng cố và khôi phục tổ chức của Đảng.

Cuối năm 1940, Hồ Chí Minh về Quảng Tây (Trung Quốc) đã chỉ đạo xây dựng thí điểm Mặt trận Việt Minh ở Cao Bằng. Chính từ những cơ sở Việt Minh đầu tiên này đã tạo ra chỗ đứng chân, cơ sở

cách mạng, cơ sở Đảng vững chắc để đầu năm 1941 Người về nước hoạt động, trực tiếp lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta bước vào một thời kỳ đấu tranh mới.

Sau khi Mặt trận ra đời, với vai trò vừa là người lãnh đạo tối cao của Đảng, đồng thời là lãnh tụ tối cao của Việt Minh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Tổng bộ Việt Minh, làm cho Tổng bộ Việt Minh phát huy cao độ vai trò của mình, chủ động đề ra nhiều vấn đề có tính chỉ đạo đối với phong trào cách mạng trong cả nước.

Ngày 15-11-1942, Tổng bộ Việt Minh đã gửi cho Đại hội Việt Minh tỉnh Cao Bằng một bản chỉ thị với nội dung có tính chỉ đạo quan trọng: Muốn thắng lợi, cách mạng giải phóng dân tộc phải khởi nghĩa vũ trang, muốn khởi nghĩa thắng lợi, phải có đủ hai điều kiện chủ quan và khách quan. Vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Việc thành lập chính quyền phải theo 3 bước: khởi nghĩa vũ trang địa phương, lập chính quyền địa phương; khởi nghĩa vũ trang thắng lợi ở một số vùng rộng lớn, lập chính phủ lâm thời, khởi nghĩa vũ trang toàn quốc, giành chính quyền cả nước, lập chính phủ chính thức do toàn dân bầu ra. Phải đoàn kết các dân tộc chống Pháp—Nhật, sau này sẽ thực hiện bình đẳng. Cán bộ là quyết định tất cả, phải gấp rút đào tạo cán bộ...

Ngày 7-5-1944, Tổng bộ ra chỉ thị về sửa soạn khởi nghĩa, nêu lên 5 điểm cần tập trung chuẩn bị: Ai xông ra đánh quân thù; lấy gì để đánh quân thù; đánh bằng cách nào; đánh vào lúc nào sẽ thắng; làm thế nào để đẩy phong trào tới khởi nghĩa. Ngày 27-5-1944, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng (bút danh là Tân Trào) đã tóm tắt lại 5 vấn đề này và nêu thành chủ trương của Đảng công bố trên báo *Cờ giải phóng*, cơ quan Trung ương của Đảng, để chỉ đạo toàn Đảng thực hiện.

Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Đảng phát động cao trào kháng Nhật cứu nước

Ngày 15-3-1945, Tổng bộ Việt Minh đã phát «*Hịch kháng Nhật, cứu nước*» dưới hình thức truyền đơn, kêu gọi toàn dân «*kíp nhằm theo lá cờ đỏ sao vàng năm cánh của Việt Minh*» (4) để đứng lên đánh đuổi giặc Nhật. Thực hiện chủ trương phá kho thóc của địch cứu đói cho dân, Việt Minh đã huy động hàng triệu quần chúng thuộc mọi chính kiến xuống đường hòa nhập với nhau tạo thành làn sóng cách mạng sôi sục, thu hút nốt bộ phận quần chúng còn lại từ yêu cầu dân sinh bước tới trường tranh đấu chính trị, «*tự nhiên*» đứng vào hàng ngũ cách mạng do Mặt trận lãnh đạo, làm cho tương quan lực lượng thay đổi đột biến có lợi cho ta. Học giả Pháp Phi-líp Đờ-vi-le nhận xét: «*Những niềm hy vọng, những mối oán hận, những sự say sưa bị đẩy lùi từ hàng chục năm nay, đột nhiên nở rộ trong một sự hăng hái kỳ lạ, một nhiệt tình tập thể mà lịch sử dân tộc chưa hề thấy. Toàn thể nhân dân chan hòa với nhau trong một điều thần bí là Độc lập. Họ tìm thấy được sự hùng mạnh và sự thống nhất của mình. Không có một việc gì đối với họ là không thể làm được nữa*» (5).

Nhận được tin Nhật đầu hàng Đồng Minh, Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội quốc dân họp khẩn cấp ở Tân Trào đã quyết định phát động toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Về vai trò của Việt Minh lúc này, trong Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: «*Việt Minh là cơ sở cho sự đoàn kết, phấn đấu của dân tộc*». Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam được Quốc dân đại hội cử ra là «*đề lãnh đạo toàn quốc nhân dân kiên quyết đấu tranh kỳ cho nước được độc lập... Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên*» (6). Qua lời kêu gọi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định thêm một lần nữa chức năng, vai trò đặc biệt của Mặt trận Việt Minh, của Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam, rằng đó không chỉ là người lập hợp mà còn là người có vai trò lãnh đạo, tổ chức cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân.

Thực tế diễn biến của cao trào kháng Nhật cứu nước và của Tổng khởi nghĩa cũng chứng minh rằng, trên phạm vi toàn quốc Đảng là người lãnh đạo, còn Việt Minh là một Mặt trận dân tộc thống nhất, là người tập hợp quần chúng, song ở từng lúc và ở từng địa phương cụ thể, Việt Minh đã đảm nhiệm cả vai trò là người tổ chức, lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng. Nhiều nơi, kể cả nơi có đảng bộ mạnh như Nghệ An, Hà Tĩnh..., do bị địch khủng bố nặng, đến lúc này ta vẫn chưa thành lập được các Tỉnh ủy. Rất nhiều tỉnh chưa lập được các Huyện ủy, nhiều nơi chưa có chi bộ. Trong những trường hợp đó, các Ủy ban Việt Minh tỉnh, hoặc Việt Minh liên tỉnh, các Ủy ban Việt Minh huyện, xã có nòng cốt là các đảng viên hoạt động với tư cách cá nhân, hoặc có nơi không có đảng viên tham gia, đã tự đứng ra lãnh đạo, tổ chức quần chúng nổi dậy giành chính quyền. Tình hình này đã dẫn tới sự hiểu lầm ở một số nơi, có nơi bị các phần tử cơ hội lợi dụng, phải tổ chức khởi nghĩa lại, song nhìn chung đã làm cho cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền mau chóng thắng lợi trong cả nước và ít đổ máu.

Việt Minh lãnh đạo, tổ chức khởi nghĩa mà không phải là lực lượng tranh giành bá quyền lãnh đạo đối với Đảng hay hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng, trái lại làm cho mục tiêu, đường lối của Đảng thành hiện thực, đó là một nét đặc sắc của Cách mạng tháng Tám. Nó chứng tỏ đường lối của Đảng đã thâm nhập sâu sắc vào quần chúng. Đảng lãnh đạo Mặt trận; sự lãnh đạo đó đã đạt tới trình độ nghệ thuật khiến cho Đảng đã hòa làm một với dân tộc, «*trở thành dân tộc*», khiến cho Việt Minh và Đảng vừa là hai, vừa là một, một sự «*lẫn lộn*» có ý nghĩa

(4) *Văn kiện Đảng...* sđd, tr 511.

(5) P. Devillers, *Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952*. Editions du Seuil, Paris, tr 177.

(6) Hồ Chí Minh. *Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội...*, ST, H, 1976, tr 48 - 49

đặc biệt trong giờ phút chuyển mình vĩ đại của lịch sử đất nước. Vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc ở đây đã được khéo léo kết hợp nhuần nhuyễn với nhau, tạo nên một sức mạnh tinh thần và vật chất tổng hợp khiến kẻ thù giai cấp và kẻ thù dân tộc hết sức lúng túng. Chúng không thể tách bạch được các vấn đề Việt Minh và Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc và Hồ Chí Minh, nên không tìm ra đối sách thích hợp để đối phó và cuối cùng buộc phải chấp nhận sự thất bại hoàn toàn. Chính vì vậy, trên một góc độ nào đó, có thể nói Việt Minh là một tổ chức chính trị đặc biệt, có vai trò tổ chức, lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi năm 1945.



Quá trình lịch sử không lặp lại, nhưng những đặc điểm độc đáo về chức năng của Mặt trận Việt Minh thời kỳ 1941 – 1945 cùng một lúc vừa là một mặt trận dân tộc thống nhất, vừa là một tổ chức tiền chính phủ, đồng thời lại có vai trò là người lãnh đạo, tổ chức cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa tới thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn về sau.⁵ Kế thừa một cách sáng tạo những đặc điểm và ưu điểm đó của Mặt trận Việt Minh, trong cách mạng miền Nam sau này, từ 1960 đến 1969 một lần nữa chúng ta lại thấy Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng đã đảm nhiệm nhiều chức năng lịch sử quan trọng, góp phần to lớn đưa tới thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất nước nhà.

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN...

(Tiếp theo trang 17)

5. Xem thêm Đỗ Quang Hưng – « Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ 1934 – 1938, rồi sáng thêm cho vấn đề dân tộc hay quốc tế ? », trong *Hồ chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa*, Nxb KHXH, 1990, tr. 28–36.

7. Văn kiện Đảng 1930–1945, sđd, tr. 175–176.

8, 9. Văn kiện Đảng 1930–1945, T. 1, sđd, tr. 635.

10. Văn kiện Đảng 1930–1945, T. II, BCNLSĐTU, HN, 1978, tr. 123.

MẶT TRẬN VIỆT MINH — CON ĐƯỜNG HỢP LỰC CÓ HIỆU QUẢ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG CẢNH QUAN ĐÔNG NAM Á NHỮNG NĂM 40

NGUYỄN VĂN HỒNG

SỰ xuất hiện phong trào dân tộc với Mặt trận dân tộc rộng rãi ở các nước Đông Nam Á trong chiến tranh thế giới II mang tính quy luật phổ biến. Nhưng như ta biết diện mạo phong trào dân tộc thực là phong phú, đa dạng. Vì

vậy nghiên cứu quy luật vận động cách mạng, tìm hiểu việc các chính đảng tập hợp lực lượng dân tộc tiến hành đấu tranh một cách có hiệu quả trong một mặt trận có một ý nghĩa lịch sử, thực tiễn to lớn.

I—MẶT TRẬN DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á. NHỮNG DIỆN MẠO KHÁC NHAU

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới II, Đông Nam Á đã trở thành vùng bão táp cách mạng. Năm 1945, như Hồ Chủ tịch nói, đó là thời kỳ « Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập » (1).

Đề có thể hoàn thành sứ mạng lịch sử, các lãnh tụ, các đảng dân tộc cách mạng ở các nước Đông Nam Á đã thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất nhằm tạo nên một hợp lực của dân tộc đánh bại kẻ thù phát xít, thực dân. Đó là nét chung của tình hình phong trào dân tộc từ sau năm 1940.

Trước hết chúng ta thấy toàn bộ phong trào dân tộc Đông Nam Á chia thành hai mảng chính. Phần thứ nhất gồm ba nước Việt Nam, Mã Lai, Philippin; phong trào dân tộc và Mặt trận dân tộc do giai cấp vô sản và những người cộng sản chi phối, lãnh đạo. Phần thứ hai gồm Indônêxia, Miến Điện, ở đây mặc dù những người dân tộc tư sản cấp tiến chi phối, lãnh đạo phong trào dân tộc, nhưng còn có các lực lượng cánh tả gồm những người cộng sản xã hội chủ nghĩa và tư sản dân

tộc chủ trương giành độc lập bằng biện pháp quyết liệt, trong nội bộ Mặt trận dân tộc, cuộc đấu tranh đã diễn ra nhiều lúc khá quyết liệt.

Ở Việt Nam, phong trào dân tộc từ sau năm 1930 đã do Đảng Cộng sản nắm ngọn cờ lãnh đạo. Mặc dù với số đảng viên không đông, nhưng có đường lối cách mạng đúng đắn, có lãnh tụ có uy tín trước dân tộc, và có một đội ngũ đảng viên kiên cường nên Đảng luôn đi hàng đầu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tháng 9 năm 1940, quân Nhật đổ bộ vào Lạng Sơn và Đồ Sơn (Hải Phòng). Cuộc chinh phục cứ điểm đầu cầu của Nhật ở Đông Nam Á giành được thắng lợi. Pháp đầu hàng và Nhật—Pháp cùng nhau thống trị nhân dân Việt Nam. Nhận thức rõ cuộc chiến tranh đế quốc không tránh khỏi và Nhật — Pháp mâu thuẫn sẽ dẫn tới thời cơ có lợi cho cách mạng dân tộc. Phải đưa quần chúng vào tôi luyện. Và từng bước giành chỗ đứng để phát triển phong trào, chờ bước nhảy vọt cách mạng. Thống nhất lực lượng

dân tộc dưới ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước. Vấn đề sống còn của dân tộc đòi hỏi Hồ Chí Minh và Đảng tiên phong phải có lời giải đáp đúng. Với lực lượng ít so với tỷ số cư dân, muốn trở thành dân tộc, trước hết Đảng phải giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết. Mặt trận Việt Minh ra đời năm 1941 chính là xuất phát từ nhận thức đúng đắn đó. Hồ Chí Minh và Hội nghị Trung ương lần VIII, tháng 5-1941 với quyết nghị thành lập Mặt trận Việt Minh cùng với việc thành lập lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa v.v... chính là một biện pháp tối ưu cho bài toán hóc búa của cách mạng Việt Nam những năm 40. Mặt trận Việt Minh ra đời ngày 19-5-1941 đã trở thành tổ chức công khai lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang, xây dựng chính quyền và tiến tới lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang. Từ tháng 5-1941 đến tháng 8-1945, trong hơn 4 năm, Mặt trận Việt Minh thực sự trở thành người có uy tín đoàn kết, huy động lực lượng quần chúng cách mạng Việt Nam đấu tranh giành thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

Mục tiêu độc lập dân tộc gần như chi phối toàn bộ hoạt động của Đảng và ngay cả lãnh tụ của Đảng. Có lẽ chính điều này làm cho Thiếu tá A. Patu, chỉ huy lực lượng tình báo Mỹ, có nhận xét: « Hồ Chí Minh không phải là người cộng sản cứng nhắc, mà trước hết ông là nhà dân tộc chủ nghĩa ⁽²⁾. Chính Hồ Chí Minh đã tạo cho Mặt trận Việt Minh thành lực lượng có uy tín lớn mà bất kỳ tổ chức nào khác cũng không có thể thay thế được. Việt Minh trở thành tổ chức đại diện cho dân tộc. Lịch sử đã từng được chứng kiến trong một thời gian dài từ Việt Minh đã làm cho kẻ thù khiếp sợ, có lúc nó trở thành từ có nghĩa như dân tộc. Nhưng ai chống lại thực dân Pháp đều được kẻ thù tặng cho tên Việt Minh.

Chỉ trong vòng bốn năm, kể từ ngày ra đời, Việt Minh trở thành lực lượng rộng khắp, xây dựng mạng lưới quần chúng ở mọi nơi. Việt Minh tổ chức quần chúng, tiến hành khởi nghĩa, xây dựng

chính quyền quản lý xã hội. Một trong những việc làm vừa có tính cấp bách, vừa có ý nghĩa như châm ngòi cách mạng là Việt Minh lãnh đạo dân nghèo đi phá kho thóc để cứu đói. Khẩu hiệu « Phá kho thóc chia cho dân nghèo » là một khẩu hiệu mang một nội dung có sức động viên cụ thể đầy sáng tạo. Cả một vùng rộng lớn từ Thanh Nghệ đến Thái Bình, Hưng Yên và lên Bắc Ninh, Bắc Giang v.v... nhân dân sôi động hẳn lên tham gia hành động thiết thực tự cứu mình này ⁽³⁾. Nhân dân tin theo Mặt trận Việt Minh qua sự việc cụ thể. Niềm tin đó tạo nên sức mạnh hợp lực làm cho Cách mạng tháng 8-1945 ở Việt Nam thành công nhanh chóng. Việt Minh bằng hành động thực tế đã được thừa nhận là người lãnh đạo dân tộc công khai, đầy uy tín, Việt Minh thành lực lượng vô địch trong cao trào cách mạng. Đó chính là hiện tượng lịch sử kỳ diệu của Cách mạng tháng 8-1945. Đó cũng chính là một trong những bí quyết thành công của cách mạng Việt Nam làm nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã và đang tìm hiểu.

Cùng với phong trào phát triển mạnh mẽ gần giống như Việt Nam, chúng ta cũng được chứng kiến một phong trào cách mạng sôi động ở Mã Lai. Ở Mã Lai, phong trào dân tộc vũ trang phát triển mạnh từ rất sớm, nhưng tính khác biệt của phong trào là ở chỗ Mã Lai tồn tại vấn đề cấu thành dân tộc. Cư dân Mã Lai gồm ba bộ phận dân tộc: Mã Lai bản địa, Mã Lai gốc Ấn, Mã Lai gốc Hoa; ngoài ra còn có ít người Á Rập, Thái, Âu... ⁽⁴⁾ Những cư dân Mã Lai gốc Ấn, gốc Hoa chủ yếu di cư đến Mã Lai vào những năm 80, thế kỷ XIX đến những năm 20, thế kỷ XX. Cộng đồng cư dân phức tạp này cùng với chính sách thực dân chia để trị làm cho xã hội Mã Lai đã tồn tại như một cộng đồng cư dân nhiều Kam-pung (làng xã) hợp thành.

Tuy vậy ta lại thấy một tình hình đáng chú ý là ngay khi Nhật Bản do Quân đoàn tướng Yamasita đổ bộ lên Kota Buru, bờ biển phía đông bắc Kêlantán: quân Anh rút lui, không dám chống cự, thì lập tức một cao trào kháng Nhật sôi nổi khắp nơi bùng dậy. Mã Lai đã đứng lên bắt đầu cuộc đấu tranh tự giải phóng. Phong trào dân tộc Mã Lai với các lãnh tụ quân du kích luôn muốn đoàn kết tất cả các lực lượng dân tộc trong một Mặt trận «Phong trào 3 ngôi sao». Nhưng khó khăn lớn chính là sự khác biệt tâm lý trong cộng đồng cư dân Mã Lai.

Phong trào du kích mạnh mẽ ở Mã Lai chủ yếu do người Mã Lai gốc Hoa tiến hành và họ luôn giữ vị trí chỉ huy. Số người Ấn và người Mã Lai bản địa tham gia không nhiều⁽⁵⁾. Tài liệu của Thom sơn trong cuốn «Cảnh tả ở Đông Nam Á» cũng đã ghi nhận: «Những người tham gia «Quân đội nhân dân Mã Lai chống Nhật» MPAJA có chừng 7000 được sự giúp đỡ của tổ chức nhân dân chống Nhật có chừng 300.000 người. Cả hai đều do người Trung Quốc Mã Lai khống chế»⁽⁶⁾.

Mặt trận nhân dân Mã Lai do người Mã Lai gốc Hoa chỉ huy cũng muốn đoàn kết cả ba bộ phận cư dân tạo nên sức mạnh hợp lực dân tộc giành thắng lợi. Tuy vậy, vì những điều kiện, yếu tố tâm lý dân tộc và chính sách chia rẽ quyền lợi đối với các loại cư dân khác nhau, sự huy động các dân tộc Mã Lai bản địa và Mã Lai gốc Ấn bị hạn chế. Đó cũng chính là lý do làm cho lực lượng du kích sau năm 1945 bị thực dân Anh dùng chính sách áp chiến lược càn quét, tiêu diệt.

Ở Phi-líp-pin, khi quân Nhật vào, những người cộng sản Phi-líp-pin đã có ý thức không chỉ thi hành chủ trương mềm dẻo đưa toàn thể cư dân Philippin vào Mặt trận dân tộc chống Nhật, mà còn gửi thư thuyết phục Mác Ác-tơ vũ trang cho lực lượng nhân dân chống Nhật. Nhưng Mác Ác-tơ không trả lời⁽⁷⁾.

Vào Philippin. Nhật Bản dùng chính sách hai chiều. Một mặt, lôi kéo những nhà lãnh đạo dân tộc tư sản có uy tín theo mình. Thị trưởng Manila là Gioóc Vác-gát thành người đứng đầu chính phủ dưới sự khống chế của Nhật. Mặt khác, Nhật quyết liệt tấn công những người cộng sản. Ngày 24-1-1942, cảnh sát Nhật bắt được Chủ tịch Đảng là C. Avangilitta và Phó Chủ tịch Đảng Cộng sản P. A. Santol. Ở Philippin, phần khá lớn giai cấp tư sản theo quan điểm ôn hòa trông chờ sự «trở lại» của Mác Ác-tơ. Riêng những người cộng sản liên kết những bộ phận còn lại của nhân dân thành một Mặt trận. Họ nêu khẩu hiệu «Tất cả vì độc lập», «Tất cả để chống Nhật». Chủ tịch mới của Đảng Cộng sản Lui Tarúc đã đứng đầu Mặt trận chống Nhật. Đảng Cộng sản quyết định giải tán «Liên minh người lao khổ» và «Hiệp hội nông dân»⁽⁸⁾. Tháng 2-1942, Mặt trận dân tộc Philippin thành lập ở Nuê Exigia. Mặt trận bao gồm rộng rãi các thành phần xã hội, thương nhân, nông dân, sinh viên, giáo sĩ tiến bộ. Mặt trận dân tộc đề ra mục tiêu đấu tranh là giành độc lập hoàn toàn cho Philippin.

Ngày 23-2-1942, Mặt trận dân tộc thành lập đạo quân HUKBALAHAP dưới sự chỉ huy của Lui Tarúc. Đến cuối năm 1944 đạo quân HUKBALAHAP đã phát triển tới 10 vạn người và đã giải phóng nhiều vùng đất quan trọng của Philippin. Nhưng cũng chính lúc đó quân Mỹ đổ bộ lên Philippin (20-10-1944). Để tránh hậu họa, Tướng Mác Ác-tơ ra lệnh bắt Lui Tarúc và Cát-tơ Alếch Xan-đơ-rô. Mặt trận dân tộc Philippin đứng trước kẻ thù lớn mạnh. Số phận của Mặt trận như được định sẵn trong cuộc chiến tranh không cân sức. Mỹ không chịu chấp nhận sự thắng lợi của những người cộng sản Philippin trong phong trào dân tộc. Nhưng chúng cũng không thể xóa di tất cả. Không thể lập lại nền thống trị thực dân như cũ, Mỹ phải trao trả độc lập cho Philippin vào năm 1946. Cuộc

đấu tranh dân tộc ở nước này còn tiếp diễn sau đó trong nhiều năm, nhưng tính chất của nó ngày càng phức tạp.

Ở Miến Điện, Mặt trận dân tộc được thành lập muộn vào tháng 8-1944, khi những biện pháp thử nghiệm dựa vào Nhật giải phóng đất nước không thành. Khi Nhật vào, Aung San, một lãnh tụ trẻ của dân tộc đã thành lập đạo quân Miến BIA (Burma Independence Army) từ Thái Lan về giải phóng đất nước khỏi bàn tay Anh. Nhưng Nhật đã dựa vào Ba-Mau, phái hữu để thành lập chính quyền và Nhật đã khống chế tất cả. Thất vọng, tháng 8-1944 những người dân tộc Miến với đạo quân du kích trong tay, cùng với những người cộng sản và các thành phần dân tộc thành lập Mặt trận nhân dân chống phát xít bao gồm: Đảng dân tộc tư sản, tổ chức nông dân, Công đoàn Miến, các tổ chức dân tộc ít người, Đoàn Thanh niên (9).

Với khẩu hiệu « Miến Điện của người Miến Điện », lãnh tụ cấp tiến Aung San nắm quyền lãnh đạo quân sự đã trở thành nhân vật hàng đầu của dân tộc. Tháng 5-1945, quân Miến dưới sự lãnh đạo của Mặt trận tiến vào Rangun. Tháng 8-1945, giải phóng hoàn toàn Miến Điện.

Nhưng cùng chính lúc đó các phe phái trong Mặt trận đấu tranh với nhau quyết liệt. Đảng Cộng sản cũng chia làm hai phái: Cờ Đỏ và Cờ Trắng. Kẻ thù dân tộc, bọn đế quốc thực dân xen vào trục lợi. Tháng 7-1947 Aung San bị giết. Tuy vậy phong trào dân tộc vẫn phát triển với ý thức dân tộc lớn mạnh. Miến Điện được trao trả độc lập vào năm 1948.

Ở Indônêxia, phong trào dân tộc phát triển mạnh. Điều đáng chú ý là ở nước này cả hai lực lượng dân tộc: khuynh hướng cộng sản và tư sản đều phát triển. Ý thức dân tộc ở đây lại phát triển khá sớm. Đảng Cộng sản Indônêxia ra đời sớm nhất so với các nước ở Đông Nam Á (1920) và Đảng cũng sớm thử nghiệm sự lãnh đạo phong trào dân tộc

ở nước này. Cuộc khởi nghĩa dân tộc năm 1926 – 1927 ở Giava và Sumatora thất bại nặng nề. Sau thất bại này, khuynh hướng tư sản dân tộc bùng lên với Đảng dân tộc PNI của Kỹ sư trẻ Sukácno, ra đời năm 1927. Tuy nhiên phong trào cũng chỉ phát triển được đến năm 1929 thì Sukácno bị bắt. Toàn bộ phong trào dân tộc ở Indônêxia lại đi vào thế cải lương hợp pháp hoặc bí mật. Đến năm 1937, người ta thấy một phong trào thành lập Mặt trận chống phát xít lấy tên là Mặt trận nhân dân GERINDO sôi nổi ở Indônêxia. Nhiệm vụ của GERINDO là đấu tranh giành quyền dân chủ. Tháng 5-1939, Mặt trận nhân dân GERINDO phát triển thành Liên minh chính trị GAPI. Tháng 9-1941 Liên minh chính trị GAPI thành lập Ủy ban thường trực (Madjelis Rakjat Indonesia). Nhưng vào mùa xuân năm 1941, những lực lượng cánh tả của Đảng Cộng sản cùng với Hội Liên hiệp thanh niên, đại diện GERINDO và Hội Nông dân (Barisan Rakjat) lại thành lập Mặt trận chống phát xít lấy tên là GERAF. Nhưng lúc này uy tín của GERAF bị lu mờ vì khuynh hướng giành độc lập từ tay Nhật của Sukácno cùng các chiến hữu của ông đang thăng thế. Ủy ban thường trực của GABI là Madjelis đang nắm vai trò lãnh đạo dân tộc. Con đường của Indônêxia lựa chọn lúc bấy giờ là con đường ôn hòa.

Cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công với Tuyên bố độc lập của Sukácno, dù bị áp lực của lực lượng cánh tả thanh niên xã hội chủ nghĩa, lực lượng du kích, thì vấn đề giành được độc lập của Indônêxia thực ra cũng là dùng tổng lực liên minh các lực lượng dân tộc, với uy tín Sukácno, nghĩa là một Mặt trận dân tộc dưới ngọn cờ Độc lập – MERDEKA (10). Đó cũng chính là khuôn mặt khác biệt của con đường cách mạng Indônêxia. Lực lượng « Thống nhất trong đa dạng » – « Bhineka Tunggal Ika » tạo nên con đường ôn hòa liên hiệp lực lượng của Indônêxia.

II—MẶT TRẬN DÂN TỘC—CON ĐƯỜNG HỢP LỰC

1. Hợp lực dân tộc để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng.

Ở các nước Đông Nam Á, ý thức tập hợp lực lượng dân tộc như là một phản ánh nhận thức và nhu cầu. Cũng chính vì lý do đó, nó mang tính phổ biến. Nhưng thực tiễn chứng tỏ rằng không một Mặt trận dân tộc nào ở Đông Nam Á lại được chuẩn bị một cách chu đáo từ khâu lý luận đến tổ chức như Mặt trận Việt Minh.

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh trước hết dựa trên cơ sở nhận thức hết sức đúng đắn về tính chất cách mạng ở nước ta lúc ấy, và do đó đã chuyển hướng chiến lược từ cuộc cách mạng dân chủ tư sản sang nhiệm vụ cuộc cách mạng dân tộc giải phóng: «Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là *cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp « dân tộc giải phóng »*; vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một *cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*»⁽¹¹⁾.

Các nhà nghiên cứu lịch sử hiện đại Đông Nam Á Âu Mỹ hầu như đều đánh giá cao vai trò Việt Minh trong Cách mạng tháng 8-1945 ở Việt Nam so với các Mặt trận dân tộc khác trong khu vực. Trong cuốn «Sự lớn dậy của phong trào dân tộc ở Việt Nam» của Uylam Đaoơ, một học giả Mỹ, đã có một nhận định khách quan lịch sử: «Khó có Đảng nào có thể sánh với Việt Minh về lực lượng chống thực dân trong quốc gia (Việt Nam) này»⁽¹²⁾. Đavít Marơ trong công trình khoa học «Chiến tranh thế giới II và cách mạng Việt Nam» đã khẳng định: «Mặc dù chiến tranh kết thúc đột ngột, dân tộc Việt Nam đã có thể trong vài ngày giành được chính quyền và bắt đầu động viên nhân dân giữ gìn độc lập»⁽¹³⁾.

Vấn đề thành lập Mặt trận dân tộc được coi như là một vấn đề lựa chọn biện pháp tối ưu tạo nên sức mạnh hợp lực. Các giai cấp, các tầng lớp xã hội đều được quy tụ vì mục đích chung là quyền lợi dân tộc. Trong cuộc đấu tranh cho một tương lai tốt đẹp hơn, các giai cấp, các tầng lớp xã hội tất nhiên đều nghĩ đến quyền lợi của mình, gửi gắm hy vọng vào đấu tranh thắng lợi sắp tới. Song các giai cấp và ngay cả các cá nhân tham gia Mặt trận đều có một điểm quy tụ, có một quyền lợi chung. Do đó vấn đề Mặt trận trước hết là vấn đề quy tụ đoàn kết. Hồ Chủ tịch luôn kêu gọi đoàn kết, chính là xuất phát từ bản chất của vấn đề Mặt trận hợp lực tạo nên sức mạnh.

Ở Đông Nam Á, cơ sở dễ hình thành Mặt trận một cách phổ biến, đó là khát vọng Độc lập, là mong muốn cởi xiềng cho nhân dân Đông Nam Á bị thống trị dưới ách thực dân hàng trăm năm. Đó là tiếng kêu cứu chung của các dân tộc ở các quốc gia Đông Nam Á. Khẩu hiệu «Độc lập trên hết» «MERDEKA» là tiếng gọi tập hợp lực lượng dân tộc ở Việt Nam và ở Indônêxia. Chúng ta luôn gặp từ này trong những diễn văn của Hồ Chí Minh, của Sukác-nô, ở Việt Nam, ở Indônêxia, ở Philippin, khẩu hiệu «Tất cả vì độc lập», «Tất cả để chống Nhật» cũng chính là phản ánh tính đồng nhất đó. Tính đồng viên quy tụ tạo nên sức mạnh hợp lực, vì nhiệm vụ thiêng liêng của Tổ quốc lúc bấy giờ có một khả năng kỳ diệu. Yếu tố tâm lý dân tộc, thời đại, những bài học đẫm máu của cha ông in đậm khát vọng giải phóng vì Độc lập, Tự do.

Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản đã tổ chức Mặt trận Việt Minh tạo nên sức mạnh dân tộc có khả năng giành chiến thắng. Nhận thức rõ chỉ riêng Đảng với 5.000 đảng viên không có thể gánh nổi nhiệm vụ nặng nề giải phóng dân tộc.

Muốn có mặt ở mọi nơi và hành động có hiệu quả, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản đã tìm lời giải đáp: Thành lập một tổ chức dân tộc công khai lãnh đạo nhân dân đứng lên. Trong những ngày tháng 8-1945, từ hành động đến quyền lợi, Mặt trận Việt Minh đã đồng nghĩa với chủ nghĩa yêu nước.

Nhìn toàn khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ này, ta thấy các chính đảng, các lãnh tụ dân tộc đều tìm hình thức quy tụ lực lượng dân tộc. Với tính chất, cấp độ và hiệu quả khác nhau, Mặt trận dân tộc đã ra đời ở các nước trong khu vực này.

Ở Indônêxia, Sukácno luôn muốn tìm con đường hợp lực trong một dân tộc có nhiều khuynh hướng, nhiều đảng, nhiều dân tộc. «Thống nhất trong đa dạng» và Độc lập là khẩu hiệu tập hợp lực lượng dân tộc ở Indônêxia. Đó cũng là lý do làm cho toàn thể dân tộc Indônêxia thống nhất trong một khối có sức mạnh để Sukácno có thể tuyên bố độc lập vào sáng 17-8-1945, chỉ sau khi Nhật tuyên bố đầu hàng 2 ngày và trong khi quân Nhật còn nguyên vẹn ở Indônêxia. Cuộc đấu tranh ở Philippin với đạo quân HUBALAHAP do Đảng Cộng sản lãnh đạo cũng vậy. Đó là con đẻ của cách mạng dân tộc. Đảng Cộng sản Philippin hiểu thấu quyền lợi dân tộc trên hết, nhằm động viên toàn thể lực lượng nhân dân nên đã đưa ra khẩu hiệu «Tất cả để chống Nhật», «Tất cả vì độc lập dân tộc». Đảng Cộng sản Philippin đã giải tán «Hiệp hội nông dân» và «Liên minh những người lao khổ». Đảng Cộng sản Việt Nam cũng vậy. Ngay từ khi đề ra chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc, Đảng đã tuân theo quy luật: trước mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp phải lùi xuống hàng thứ yếu. Quyền lợi của bộ phận phải nhường cho quyền lợi của toàn thể. Đảng tạm rút khẩu hiệu «Tịch thu ruộng đất của địa chủ», «Ruộng đất cho dân cày» để tranh thủ giai cấp địa chủ và phú nông tham gia Mặt trận. Còn Mặt trận dân tộc ở Indônêxia

thì hầu như trong suốt thời kỳ dài do Sukácno và chiến hữu của ông nắm quyền lãnh đạo chỉ đề ra biện pháp ôn hòa. Ngay cả con đường giành độc lập, ông cũng chủ trương nhận từ tay Nhật thông qua việc không ngừng nâng cao giác ngộ ý thức dân tộc và các tổ chức dân tộc. Ở Indônêxia, nhân tố chi phối mạnh mẽ là Độc lập. Đó là cầm nang chính của Sukácno trong việc động viên và đoàn kết tạo nên sức mạnh dân tộc.

Nói chung, ở các nước Đông Nam Á, trong quá trình lãnh đạo dân tộc đấu tranh giành độc lập, Mặt trận là người tổ chức, chỉ huy, động viên, vạch kế hoạch và đồng thời chính là người thông qua các tổ chức quần chúng để thực thi nhiệm vụ. Khi thắng lợi, Mặt trận liền trở thành chính quyền quản lý xã hội. Đó là thời kỳ lực lượng nhân dân quyết định tất cả. Trong giai đoạn này, Mặt trận có nghĩa vụ lớn hơn quyền lợi. Mục tiêu Độc lập là mục tiêu duy nhất cuốn hút tất cả.

2 - Mặt trận dân tộc và chính quyền dân tộc.

Ở Đông Nam Á có hai cuộc cách mạng dân tộc thành công vào tháng 8-1945 và đã thành lập hai nhà nước cách mạng dân tộc. Hai chính quyền này đều bị chi phối bởi điều kiện lịch sử và có định hướng khác nhau. Chúng đều là con đẻ của hợp lực dân tộc. Là con đẻ của Mặt trận nên chúng cũng mang tất cả tính chất tổng hòa quyền lợi của nhiều giai cấp. Mặt trận liên minh giai cấp đã đề ra chính quyền liên minh. Có một thời chúng ta quen cái gọi là bản chất giai cấp của chính quyền, xuất phát từ lý luận chung về chính quyền. Nay những điều kiện đổi mới tư duy đã cho phép chúng ta giải tỏa bao điều khuôn mẫu không phù hợp với thực tiễn lịch sử. Chính quyền ở hai quốc gia Đông Nam Á thành công ngay sau chiến tranh thế giới II đã xuất hiện như là chính quyền Mặt trận của nhiều giai cấp tham gia

cách mạng giải phóng dân tộc. Các giai cấp xã hội cùng nhau làm cách mạng và cùng nhau xây dựng, bảo vệ thành quả cách mạng. Điều khác biệt là ở chỗ những người cách mạng Việt Nam ngay từ đầu đã nhận thức một cách đầy đủ kết cục tất yếu sẽ phải trải qua một giai đoạn chính quyền của toàn thể dân tộc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần VIII (5-1941) đã có một loạt những giải đáp lý tính cho vấn đề tất yếu sản sinh ra một chính quyền của nhiều giai cấp sau khi cách mạng thành công. Đó là công hiến đầy sáng tạo về lý luận. Những người cách mạng Việt Nam đã tiên đoán kết quả theo qui luật: Cách mạng thắng lợi sẽ phải xuất hiện một chính quyền « không phải thuộc quyền riêng của một giai cấp nào mà là của chung cả toàn thể dân tộc »⁽¹⁴⁾. Chỉ trừ bọn phản động tay sai, « Còn ai là người dân sống trên giải đất Việt Nam đều thấy được một phần tham gia giữ chính quyền, phải có một phần nhiệm vụ giữ lấy và bảo vệ chính quyền ấy »⁽¹⁵⁾.

Nhận thức đúng là cơ sở tạo nên sức mạnh lớn. Điều này giúp chúng ta hiểu được việc Việt Minh có khả năng huy động đến mức tối đa lực lượng dân tộc, và khi tổ chức chính quyền có khả năng sử dụng hết thảy tri tuệ, tâm lực của mọi thành phần xã hội. Chính cũng vì lý do đó, ta thấy sau khi cách mạng thành công, Việt Minh đã có thể trở thành người tổ chức quản lý xã hội. Ủy ban Việt Minh ra đời từ cơ sở xã, thôn. Đó cũng chính là sự phản ánh chủ nghĩa yêu nước dân tộc thay thế chủ nghĩa thực dân, nền chính trị dân tộc thay thế sự thống trị bóc lột, áp bức của thực dân, phát xít. Đulát Paicơ có một nhận định sắc sảo về Việt Minh: « Từ Việt Minh và chủ nghĩa yêu nước, về tinh thần có thể thay thế nhau được »⁽¹⁶⁾. Mang tính nhân dân mạnh mẽ, đó là tính chất phổ biến của những chính quyền của phong trào dân tộc Đông Nam Á dù thành công trong Cách mạng tháng 8 hay sau đó ít lâu. Dù là tư sản hay vô sản lãnh đạo,

các cuộc cách mạng ấy cũng đều phải tuân theo tính quy định đó, chỉ khác biệt ở cấp độ mà thôi. Như ở Indônêxia, Sukácno thường nhấn mạnh nguyên tắc « Thống nhất trong đa dạng ». Năm nguyên tắc dựng nước của Sukácno cũng toát lên tính chất nhân dân của cách mạng dân tộc Indônêxia⁽¹⁷⁾. Nhưng ở Indônêxia, chính quyền là con đẻ của Mặt trận đa nguồn phức tạp. Các lực lượng giai cấp có các khuynh hướng khác nhau, thậm chí đối địch hợp lại với nhau vì Độc lập dân tộc, nhưng thường có những định hướng khác nhau, ngay cả biện pháp cũng thường xảy ra bất đồng. Điều này làm suy yếu và khó bề thống nhất lực lượng đấu tranh chống kẻ thù. Ngày 19-12-1948 toàn bộ chính quyền Sukácno bị bắt và trước đó xảy ra vụ Madiun, những người cộng sản đấu tranh giành quyền lãnh đạo bị trấn áp. Điều này cũng làm chúng ta phải suy nghĩ.

Sự thống nhất Mặt trận, tính vững bền về mục đích, sự lãnh đạo nhất quán sẽ quyết định tính chất bền vững, nhất quán của chính quyền, và do đó chính quyền sau có khả năng đứng vững trong đấu tranh và phát triển.

3 - Vấn đề quan hệ giữa Đảng cách mạng và Mặt trận dân tộc.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần VIII có một đoạn đáng chú ý về quan hệ giữa Đảng và Mặt trận. Điều lý thú là Nghị quyết của Đảng khẳng định Đảng là một đoàn thể cứu quốc khác với tổ chức Mặt trận Việt Minh và chịu trách nhiệm trước dân tộc. Biện pháp xử lý thật tế nhị và đầy sức thuyết phục. Ta hãy đọc kỹ đoạn Nghị quyết này: « Đảng ta lãnh đạo Việt Minh hai cách:

1. Đảng ta nhân danh là một đoàn thể cứu quốc khác, ở đó Đảng ta có thể đưa chính sách cách mạng của mình ra đề nghị với Việt Minh, lại có thể hăng hái tham gia trực tiếp chỉ huy các cuộc tranh đấu của quần chúng trong Việt Minh. Ở đó nhờ chính trị đúng đắn của Đảng và

tinh thần hy sinh của Đảng ta sẽ có ảnh hưởng lớn và uy tín mạnh mẽ lãnh đạo toàn dân tranh đấu chống quân thù.

2. Nhờ các đảng viên của Đảng ta tham gia các đoàn thể cứu quốc như công, nông, phụ nữ, thanh niên, mà có thể đem chính sách của mình ra tuyên truyền phổ biến trong Việt Minh»⁽¹⁸⁾.

Trong tình hình thực tế ở thời kỳ Cách mạng tháng Tám, vị trí của Đảng với lực lượng 5000 đảng viên trong biên dân tộc mệnh mông, đối diện với Đảng lại là kẻ thù mạnh, tất cả đã tạo ra cơ sở cho Đảng nhận thức được sức mạnh hạn chế của chính mình.

Muốn biến Đảng thành vô địch không còn con đường nào khác là phải dựa vào sức dân, dựa vào sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước mạnh mẽ.

Đảng đề nghị với Mặt trận ý kiến, chủ trương của Đảng chứ không phải từ vị trí cao hơn bằng mệnh lệnh. Ở đây ta thấy Đảng tự coi mình là một đoàn thể cứu quốc, đưa chính sách của mình ra đề nghị, thuyết phục quần chúng. Vì chưa có chính quyền trong tay nên chủ nghĩa quan liêu xa lạ với Đảng trong giai đoạn này. Cũng chính vì xử lý mối quan hệ này một cách tốt đẹp nên ta thấy Mặt trận đã có thể hoạt động, tổ chức một cách có hiệu quả, phát huy hết sức sáng tạo, tinh năng động của quần chúng. Sáng tạo là thiên tài của quần chúng thức tỉnh. Mặt trận Việt Minh lãnh đạo dân tộc Việt Nam trong Cách mạng tháng 8-1945 đã làm nên điều kỳ diệu: Lãnh đạo cuộc cách mạng thành công mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập cho dân tộc. Đây cũng là điểm khác biệt của Mặt trận Việt Minh khi đặt nó trong cảnh quan Đông Nam Á cách mạng lúc bấy giờ.



1941-1991. Năm mươi năm đã trôi qua, Sau thắng lợi của Cách mạng tháng 8-1945, nhân dân Việt Nam đã đi được một chặng đường dài. Nêu cao trách nhiệm trước dân tộc trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội văn

hóa, theo chúng tôi, những bài học Đảng lãnh đạo Mặt trận dân tộc thống nhất - Mặt trận Việt Minh - vẫn còn nguyên giá trị, giúp chúng ta hành động một cách sáng tạo, năng động, đạt hiệu quả hơn.

Chú thích.

- 1) Hồ Chí Minh - « Tuyên tập ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960. tr. 202
- 2) A.Patti. « Why Việt Nam ». University of California Press, 1980. T. 9.
- 3) Tham khảo: « Cách mạng tháng 8-1945 ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978.
- 4) Cheah Boon Kheng. « The Social Impact of the Japanese occupation of Malaya 1942-1945. Southeast Asia under Japanese occupation ». Yale University 1980, p. 91. Căn cứ vào tài liệu này thì số cư dân Mã Lai có: Mã Lai bản địa: 2.095.217; Mã Lai gốc Hoa: 1.821.750; Mã Lai gốc Ấn: 779.299 (Tổng số cư dân gồm cả Singapo, năm 1936).
- 5) Jan Pluvier. « Lecture : Malaysia », p. 78 (Bài giảng tại Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội 10-1985 viết: « Vào giữa năm 1942 Đảng Cộng sản Mã Lai thành lập quân đội nhân dân chống Nhật trong đó người Hoa chiếm 90 % »).
- 6) V. Thompson. « The Left wing in Southeast Asia ». New York 1950. p. 130.
- 7-8) A Dubinsky. « The Far East in the second world war ». Nauk Moscow, 1972. p. 245. 246
- 9) Robert. H. Taylor. « Burma in the Anti-Fascist war. Southeast Asia under Japanese Occupation », Yale University, 1980, p. 168-170.
- 10) Tham khảo: Kahin. « Nationalism and Revolution in Indonesia » Cornell. Uni. Press 1969. J. D. Legge. « Sukarno. A Political Biography ». London, 1972.
- 11) « Văn kiện Đảng : 1930-1945 ». Tập III BNCSĐTU xuất bản, 1977. tr. 203.
- 12) W.J. Duiker. « The Rise of Nationalism in Việt Nam 1900 - 1911 ». Cornell. U. Press, 1976. p. 281.
- 13) David Maar. « World War II and the Vietnamese Revolution » Yale University, 1980 p. 121.
- 14-15) « Văn kiện Đảng ». Sách đã dẫn, tr. 197. (Tác giả nhấn mạnh)
- 16) Douglas Pike. « History of Vietnamese communist: 1925 - 1976 ». Hoover Institution Press, p. 91.
- 17) Năm nguyên tắc dựng nước của Sukarno là: Chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa nhân đạo, dân chủ, công bằng xã hội, lòng tin Thượng đế (Indonesia Handbook 1974. Pancasila, p.47).
- 18) « Văn kiện Đảng ». Sách đã dẫn, tr. 208-209.

MẶT TRẬN VIỆT MINH VÀ NHỮNG KHÍA CẠNH QUỐC TẾ

NGUYỄN QUỐC HÙNG

CÓ thể nói trong lịch sử đấu tranh cách mạng dài hơn nửa thế kỷ qua của nhân dân ta, Mặt trận Việt Minh mãi mãi là những trang vàng chói lọi, với thời gian lại ngày càng ngời sáng. Xem xét trên mọi bình diện trong đó có cả những khía cạnh quan hệ quốc tế, sự ra đời và những hoạt động sôi động của Mặt trận Việt Minh đã đánh dấu những phát triển mới đầy sáng tạo của Đảng ta trong công tác Mặt trận, vận động đoàn kết các lực lượng trong nước và nước ngoài.

I. Tháng 8.1935, trước nguy cơ đe dọa nghiêm trọng của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới, Quốc tế cộng sản đã họp Đại hội lần thứ VII và đề ra một chủ trương quan trọng là *thành lập Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước* nhằm tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân chống lại các thế lực đế quốc phản động nhất, hiếu chiến xâm lược nhất. Đó là một chuyển hướng chiến lược quan trọng, đánh dấu sự từ bỏ đường lối «giai cấp chống giai cấp» mang đậm những hẹp hòi, biệt phái, quay trở lại một chiến lược rộng rãi đã từng có ở thập kỷ trước.

Trong báo cáo của G. Dimitrốp, báo cáo quan trọng nhất tại Đại hội, còn nêu lên những bài học đã phải trả giá rất đắt của những người cộng sản Đức. Đó là họ đã đề cho chủ nghĩa phát xít «lôi kéo được theo sau nó *những đám đông quần chúng nông dân rộng lớn*»⁽¹⁾ và «trong một thời gian dài đã coi nhẹ vết thương tình cảm dân tộc và sự phẫn nộ của quần chúng đối với Hiệp ước Vécxây»⁽²⁾.

Cùng với việc thành lập Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa. Báo cáo của G. Dimitrốp chỉ ra: ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa cần phải thành lập các *Mặt trận thống nhất chống đế quốc* của giai cấp công nhân và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong nước và nó «có một tầm quan trọng đặc biệt»⁽³⁾. Nhiệm vụ chủ yếu của các đảng cộng sản ở các nước bị áp bức là đấu tranh chống chính sách tăng cường bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, chống ách nô dịch tàn bạo, đánh đuổi chúng và giành độc lập cho đất nước — tức là tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc⁽⁴⁾. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, Quốc tế cộng sản nhắc nhở các đảng cộng sản ở các nước này cần tiếp tục củng cố liên minh công nông, phải tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân kể cả giai cấp tư sản dân tộc. G. Dimitrốp còn lưu ý đặc biệt điều trước tiên đối với các đảng cộng sản là «cần phải chú ý đến những điều kiện khác nhau mà trong đó cuộc đấu tranh chống đế quốc của quần chúng đang diễn ra, chú ý đến mức độ *trưởng thành* khác nhau của phong trào giải phóng dân tộc»⁽⁵⁾.

Như thế, những người cộng sản ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đã có được những chỉ dẫn quan trọng của QTCS: tập trung mũi nhọn của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc phát xít bằng việc thành lập các Mặt trận thống nhất chống đế quốc vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và phải «chú trọng đến tình hình cụ thể từng lúc và từng nơi

nhất định, không phải lúc nào và bao giờ cũng hành động theo một khuôn khổ cứng nhắc»⁽⁶⁾, nói theo cách nói ngày nay là cần phải đổi mới cách suy nghĩ và hành động cho phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi nước.

Nhưng mặt khác cũng phải thẳng thắn nhận xét rằng Đại hội VII cũng như Báo cáo chính của G. Dimitrốp dành chủ yếu cho cuộc đấu tranh thành lập Mặt trận thống nhất công nhân và Mặt trận thống nhất nhân dân ở các nước tư bản chủ nghĩa, còn phần các nước bị áp bức và Mặt trận thống nhất chống đế quốc — như trong báo cáo của G. Dimitrốp — quả là gần gũi tuy với những chỉ dẫn quan trọng (nói cho đầy đủ là có những phần nói về Braxin, Ấn Độ và nhất là Trung Quốc).

Rõ ràng là từ những chỉ dẫn chung ấy để đi tới một cuộc đấu tranh mạnh mẽ của đông đảo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong nước vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, Đảng ta cũng như các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa khác phải có những tự lực, sáng tạo rất lớn trong các vấn đề về đường lối chiến lược và sách lược cách mạng cùng bao vấn đề cụ thể và phức tạp khác. Cũng nên nhắc lại rằng những nghị quyết của Đại hội VII QTCS đề ra là trong thời kỳ chưa bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

Tháng 9.1939, chiến tranh thế giới bắt đầu, từ đó tình hình quốc tế và cả trong khu vực đã biến chuyển dồn dập, thay đổi nhanh chóng. Đối với nước ta, từ tháng 9.1940 quân Nhật tràn vào chiếm đóng Đông Dương, cùng thực dân Pháp thống trị bóc lột nhân dân ta. Tình hình trong nước đã thay đổi, những chủ trương chính sách của Mặt trận dân chủ (1936) cũng như của Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (1939) không còn phù hợp. Tình hình đòi hỏi cấp bách, không thể chậm trễ hoặc do dự. Trong khi đó, do chiến tranh lan rộng, việc liên lạc giữa QTCS với Đảng

ta đã trở nên hết sức khó khăn. Hơn thế nữa, không lâu sau đó, những chỉ dẫn thường có trước đây từ QTCS đối với Đảng ta cũng chấm dứt hoàn toàn với việc QTCS tuyên bố tự giải tán vào năm 1943, khi cuộc chiến tranh thế giới vào giai đoạn khàn trương và có ý nghĩa quyết định. Tình hình đó lại càng đòi hỏi Đảng ta phải vươn lên tự lực mạnh mẽ, sáng tạo táo bạo và chỉ được phép đúng, nếu như muốn đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi tới thắng lợi cuối cùng.

Mặt khác, những khó khăn lại càng tăng thêm khi những tham khảo kinh nghiệm thực tiễn của việc lập Mặt trận thống nhất dân tộc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhất là ở các nước láng giềng và trong khu vực, có thể nói là rất ít ỏi, hạn chế. Cuộc vận động và những kinh nghiệm thành lập mặt trận thống nhất chủ yếu là ở các nước tư bản châu Âu như Pháp, Tây Ban Nha... Còn ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thì Chilê là nước duy nhất ở Mỹ latinh lập được Mặt trận thống nhất nhân dân, ở Braxin phong trào chỉ dừng lại ở cuộc vận động... Ở Đông Nam Á, chỉ từ sau chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra quân Nhật xâm lược chiếm đóng nhiều nước, nghĩa là từ năm 1942 trở đi, các tổ chức liên minh chống phát xít mới ra đời ở một số nước như Indônêxia, Philippin, Mianma (Miến Điện)... Và lại, không phải tất cả các tổ chức liên minh này đều dưới ảnh hưởng của QTCS. Lúc bấy giờ, hầu như chỉ có một nơi duy nhất có thể cung cấp cho Đảng ta những kinh nghiệm thực tiễn đó (do có cả những điều kiện thông tin và qua lại tiếp xúc) là Trung Quốc với Mặt trận kháng Nhật — một liên hiệp giữa Đảng cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng Trung Hoa hình thành vào năm 1937. Tuy nhiên, hoàn cảnh và những điều kiện cụ thể của tình hình Trung Quốc và Mặt trận kháng Nhật của Trung Hoa lại có nhiều khác biệt không nhỏ đối với nước ta. Trung Quốc không phải là một nước thuộc địa, một quốc

gia dân đông, đất rộng khó có nước để quốc nào có thể kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ, và Mặt trận kháng Nhật là một liên minh của hai chính đảng lớn đại diện lợi ích của hai giai cấp vô sản và tư sản. Hai chính đảng này đều có lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, đã từng hợp tác với nhau rồi lại chống nhau, kẻ cả nội chiến. Đề cập mối quan hệ kinh nghiệm giữa Mặt trận kháng Nhật ở Trung Quốc và Mặt trận Việt Minh nước ta, giáo sư người Mỹ W. J. Duiker viết trong cuốn « Xem xét, so sánh chủ nghĩa cộng sản Việt Nam » (Vietnamese Communism in Comparative Perspective—Colorado, Westview Press, 1980): Tiếp thụ một chừng mực nào đó về mặt trận dân tộc rộng rãi. Mặt khác những người cộng sản Việt Nam còn sáng tạo làm cho thích hợp với những điều kiện nước mình.

Như thế, xét từ khía cạnh quốc tế, sự ra đời của Mặt trận Việt Minh ngoài bối cảnh chung của cuộc chiến tranh thế giới tạo ra *thuận lợi tiềm tàng* và sự thúc đẩy mạnh mẽ cuộc cách mạng bởi cuộc khủng hoảng toàn thế giới, là đứng trước những thách thức to lớn. Đảng ta, phong trào cách mạng nước ta lại ở cách xa những trung tâm và lực lượng cách mạng thế giới có khả năng giúp đỡ. Đó vừa là khó khăn gay gắt lại vừa là cơ hội để Đảng ta tự tìm ra một đường lối chiến lược và sách lược đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh chiến tranh thế giới II. Như lịch sử đã minh chứng: Đảng ta và Mặt trận Việt Minh đã vượt lên những thách thức đó, trở thành nhanh chóng và giành thắng lợi rực rỡ bằng cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại năm 1945.

2. Tháng 5 năm 1941, dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng ta đã quyết định thành lập một tổ chức mặt trận thống nhất dân tộc mới — Việt Nam Độc lập Đồng minh với tên gọi tắt nổi tiếng Mặt trận Việt Minh. Đó là « Mặt trận dân tộc thống nhất theo đúng tinh chất, ý nghĩa

cả về nội dung và hình thức »⁽⁷⁾, một sự hoàn thiện đầy đủ hơn về tổ chức mặt trận thống nhất dân tộc so với các mặt trận thống nhất của Đảng lập ra trước đây.

Từ những văn kiện của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã nổi bật hơn hết một tư tưởng bao trùm, một đường lối căn bản, một động lực mạnh mẽ tạo nguồn sức mạnh cho phong trào cách mạng nước ta, đó là « liên hiệp hết thảy các tầng lớp nhân dân không phân biệt tôn giáo, xu hướng, đảng phái chính trị nào, giai cấp nào, đoàn kết chiến đấu để đánh đuổi Pháp—Nhật, giành quyền độc lập cho xứ sở »⁽⁸⁾ như Chương trình Việt Minh đề ra và « Nhiệm vụ của Việt Nam Độc lập Đồng minh là làm cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng giành được thắng lợi »⁽⁹⁾.

Như một lô-gích tất yếu từ tư tưởng cơ bản đoàn kết toàn dân tộc, Chương trình Việt Minh còn chủ trương đoàn kết quốc tế: « Tuyên bố các dân tộc được quyền tự quyết, liên lạc mật thiết với các dân tộc thiểu số và nhất là Trung Quốc, Ấn Độ và Cao Ly »⁽¹⁰⁾. Đề mục « Ngoại giao » của Chương trình Việt Minh bao gồm những nội dung:

1. Hủy bỏ tất cả các hiệp ước mà Pháp đã ký bất kỳ với nước nào.

2. Tuyên bố các dân tộc bình đẳng và hết sức giữ hòa bình.

3. Kiên quyết chống lại tất cả các lực lượng xâm phạm đến quyền lợi của nước Việt Nam.

4. Mật thiết liên lạc với các dân tộc bị áp bức, giai cấp vô sản trên thế giới » (II).

Đề ra từ tháng 9-1941, cách đây vừa tròn nửa thế kỷ, nhưng những nội dung của Chương trình còn rất gần gũi đối với chúng ta ngày nay. Đó là những tư tưởng và chính sách đối ngoại đúng đắn của một tổ chức cách mạng chân chính vừa mới ra đời chưa đầy nửa năm.

Vừa theo dõi chặt chẽ những biến chuyển của cục diện quốc tế nhất là những diễn biến của cuộc chiến, vừa nắm vững

tình hình trong nước đặc biệt là lực lượng so sánh giữa cách mạng và bọn thực dân, phát xít, Đảng ta đã luôn luôn có sự phân tích sâu sắc, những phán đoán xa rộng đề kịp thời đề ra những chủ trương chính sách đúng đắn bao gồm cả những khía cạnh và quan hệ quốc tế đối với tình hình mỗi thời kỳ, mỗi đối tượng cần liên minh dù là tạm thời, hay phải đánh đổ nhằm mục tiêu đoàn kết nhân dân và giải phóng dân tộc. Trong những vấn đề thuộc khía cạnh quốc tế so với nhiều nước trong khu vực, Đảng ta đã phải đứng trước những tình hình có nhiều nét khác biệt.

Trước hết cần nhắc lại rằng ngay từ đầu cuộc chiến tranh, Đảng ta đã khẳng định nhân dân ta đứng về phe dân chủ đồng minh chống phát xít, cuộc cách mạng nước ta là một bộ phận của cách mạng thế giới, của phong trào dân chủ chống phát xít, nhân dân ta hoàn toàn ủng hộ Liên Xô, sát cánh cùng các nước Đồng minh chống chủ nghĩa phát xít và liên hiệp, đoàn kết với các dân tộc bị áp bức trước hết với nhân dân Trung Quốc anh em.

Khác với nhiều nước cùng là thuộc địa trong khu vực, kẻ thù ngoại bang mà nhân dân ta cần đánh đổ là hai—thực dân Pháp và phát xít Nhật, mà không phải là một như ở các nước. Bởi khi quân Nhật tràn xuống xâm chiếm các nước thuộc địa ở Đông Nam Á thì bọn thực dân thống trị hoặc là rút chạy như Mỹ, Anh hoặc là đầu hàng không điều kiện như Hà Lan, nhưng ở Đông Dương thực dân Pháp « ở lại » và « tự nguyện làm tên đầy tớ « trung thành » cho Nhật hoàng » (12), cùng Nhật áp bức bóc lột nhân dân ta. Nhưng chúng vừa cấu kết thống trị nhân dân ta lại vừa là kẻ thù của nhau, mâu thuẫn giữa chúng ngày càng gay gắt. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải có những phân tích và khẩu hiệu đấu tranh chính xác, những sắp xếp phân biệt. Nếu như lúc đầu là đánh Pháp đuổi Nhật, sau là đánh đuổi phát xít Nhật—Pháp và từ cuộc đảo chính 9.3.1945 « để quốc phát xít Nhật là kẻ

thù chính—kẻ thù cụ thể trước mắt—duy nhất của nhân dân Đông Dương » (13). Còn riêng với thực dân Pháp ở Đông Dương từ cuối năm 1940, Đảng ta đã chỉ rõ sự phân hóa trong hàng ngũ của chúng với ba phái: phái hàng Nhật theo Đều, phái chống Nhật thân Anh—Mỹ đi theo Đờ Gôn và Catoru, phái cấp tiến dân chủ phản đối Nhật nhưng cũng không ưa gì Anh Mỹ (14).

Căn cứ vào những diễn biến của cuộc chiến, cũng ngay từ rất sớm (12.1941) Đảng ta và Mặt trận Việt Minh đã dự kiến những tình hình có thể xảy ra là « Hoa quân nhập Việt » và « hai quân Anh—Mỹ vào Đông Dương ». Khác với nhiều nước là nước ta ở liền kề biên giới và có đường qua lại thuận lợi với Trung Quốc nên tình hình đó sẽ xảy ra mà theo sau đó sẽ là bao khó khăn, phức tạp. Chính quyền Quốc dân đảng Trung Hoa, là lực lượng ta cần liên hiệp để chống Nhật cũng như cần có quan hệ để tập hợp lôi kéo những người Việt tại Trung Quốc, nhưng họ lại ôm ấp từ lâu những mưu đồ tham vọng đối với nước ta. Các lực lượng yêu nước ở các nước khác trong khu vực chỉ có sự đối diện với một nước phương Tây. Vì vậy, Đảng ta đã từng chỉ rõ và nhấn mạnh: « Pháp Nhật thế nào cũng bị Anh, Mỹ, Trung Hoa đánh bại, nếu ngày ấy chúng ta không đủ sức đứng lên giành lại quyền độc lập thì Anh, Mỹ, Trung Hoa nhân tiện đánh Nhật sẽ đem vào xứ ta và sẽ giày bừa dân ta » (15). Vấn đề đặt ra là ta cần đối thoại và quan hệ với Quốc dân đảng Trung Hoa cũng như với quân đội Đồng minh như thế nào mà vẫn đạt được độc lập và giải phóng đất nước, tránh được những căng thẳng, đối đầu với họ. Lời giải đáp mà chúng ta đã biết như lịch sử đã diễn ra.

Sau khi chiến tranh kết thúc, theo Hiệp ước Potsdam, quân đội Đồng minh tiến vào các nước Đông Nam Á để trục vủ khí, giải giáp quân Nhật (trừ Philippin quân Mỹ đã đổ bộ trước đó). Lại khác với nhiều nước, Đảng ta đứng trước một tình hình—như J.Chesneaux viết—« còn

bấp bênh và phức tạp hơn nhiều do những tham vọng của nhiều thế lực đã gặp nhau tại đất nước Việt Nam nhỏ bé». Nếu như ở Ấnônêxia, Thái Lan, Mã Lai và Mianma chỉ có một đội quân của Anh kéo vào giải giáp quân Nhật thì ở Đông Dương lại là hai đội quân : quân Quốc dân đảng Trung Hoa ở phía bắc vĩ tuyến 16 với số lượng không nhỏ, thành phần đủ loại ô hợp, và quân Pháp núp theo sau âm mưu tái chiếm nước ta. Tuy tranh giành mâu thuẫn với nhau nhưng chúng lại cùng chung một mưu đồ tiêu diệt phong trào cách mạng của nhân dân ta, lật đổ Nhà nước cách mạng mới ra đời. Đó là những năm tháng căng thẳng nhất phức tạp nhất của đất nước. Đảng ta đứng đầu là Hồ Chí Minh đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua thác ghềnh hiểm nguy tưởng như không vượt qua nổi.

Trở lại thời kỳ trước tháng Tám 1945, cùng với việc đề ra những chủ trương sách lược đối ngoại, Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh đã có nhiều cố gắng to lớn thiết lập các mối quan hệ quốc tế nhằm tạo nên những điều kiện thuận lợi mới cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đó là hai chuyến đi sang Trung Quốc của Hồ Chí Minh với tư cách là lãnh tụ của Mặt trận Việt Minh. Nếu như chuyến đi thứ nhất vào cuối năm 1942 – mặc dầu bị bắt giam tù đầy hơn một năm trời – Hồ Chí Minh đã thiết lập được quan hệ với chính quyền Quốc dân đảng Trung Hoa, buộc họ phải bắt tay và chấp nhận Mặt trận Việt Minh vào liên minh Trung – Việt chống Nhật, thì chuyến đi thứ hai vào đầu năm 1945 Hồ Chí Minh đã làm cho người Mỹ hiểu rõ Việt Minh là tổ chức chính trị mạnh nhất đang lãnh đạo nhân dân Việt Nam chiến đấu chống phát xít, thiết lập được sự hợp tác cùng nhau chống Nhật mà sau đó nhiều người Mỹ đã tới làm việc ở chiến khu Việt Bắc. Đó là những thắng lợi ngoại giao quan trọng, khẳng định vị trí và ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh – một tổ chức cách mạng

to lớn, một thành viên của phe dân chủ đồng minh chống phát xít. Điều đó đã làm hạn chế một phần những dã tâm của chính quyền Tưởng Giới Thạch cũng như những phần tử của phái Đờ Gôn đối với phong trào cách mạng nước ta. Những thắng lợi ngoại giao ấy có thể nói là điều chưa từng có, lần đầu tiên trong lịch sử hoạt động của các Mặt trận thống nhất ở nước ta. Trên một khía cạnh khác, lại cũng có thể nói rằng đó là thời kỳ với nhiều hình ảnh tốt đẹp thân thiện trong quan hệ Việt – Mỹ, tuy rằng do nhiều nguyên nhân nước Mỹ chưa có được một sự công nhận chính thức đối với Mặt trận Việt Minh mà Hồ Chí Minh hết sức mong muốn.



Tháng Tám năm 1945, dưới ngọn cờ của Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo nhân dân cả nước ta đã làm nên « một kỳ công siêu việt » như W.J. Duiker nhận xét : Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lật đổ ách thống trị đế quốc – phong kiến lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc tới thắng lợi vẻ vang.

Công lao to lớn của Mặt trận Việt Minh chính là đã làm cho tư tưởng và đường lối của Đảng đoàn kết dân tộc và giải phóng dân tộc trở thành một cuộc cách mạng rộng lớn « có đủ chỗ cho mọi người Việt Nam » (J. Chesneaux), khai thác và huy động được sức mạnh của toàn dân tộc, đồng thời tự khẳng định được mình là một bộ phận của phe dân chủ đồng minh chống phát xít. Đó là bài học có ý nghĩa chiến lược không chỉ của quá khứ mà cả đối với chúng ta ngày nay đang trong công cuộc đổi mới.

Nhanh chóng và kịp thời nổi dậy giành chính quyền trong cả nước khi quân Nhật vừa đầu hàng, Nhà nước ta – Nhà nước cách mạng của nhân dân, Nhà nước của Mặt trận thống nhất của toàn dân tộc – với tư thế của người làm chủ đất nước đã đối diện chính thức với quân

(Xem tiếp trang 49)

TƯ LIỆU VỀ MẶT TRẬN VIỆT MINH

LTS — Nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận Việt Minh, Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ công bố một vài tư liệu gốc phản ánh hoạt động của Việt Minh trước Cách mạng Tháng Tám, do Viện Bảo tàng Cách mạng cung cấp

Tạp chí NCLS

HỒI ĐỒNG BÀO!

Muốn giữ vững áo com,
Muốn khỏi đi phu lính,
Muốn thoát nạn đạn bom,
Muốn sống yên giàu mạnh,
Muốn phá tan tù ngục,
Cứu lấy bố chồng con.
Muốn trả thù rửa nhục
Cho Dân tộc Nước non,
Hãy tuốt gươm đứng dậy !
Tự tay mình cứu mình !
Hãy đồng lòng hết thầy !
Mau vào khối Việt Minh !

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

Phất cao cờ đỏ sao vàng
Đánh đuổi phát xít Nhật Pháp !
Giết lũ bán nước hại nòi !
Dựng Nước Việt Nam độc lập !
Toàn quốc đồng bào !
Quân đội Nhật đương thua to !
Nội tình Nhật đã rối bết,
Phát xít Nhật sắp đổ nhào !
Oai quyền Pháp đã mất hết !
Cách mệnh Pháp đã lên cao !
Dịp tốt sắp đến
Ta sửa soạn xông ra
Cứu Nước ! Cứu Nước !
Trai gái, trẻ già,
Giàu nghèo hợp sức !
Toàn thắng sẽ về ta !
Việt Nam cách mệnh
thành công !

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

1-8-1944

NGÀY XUÂN VÌ NƯỚC

Hỡi đồng bào !

Mỗi độ xuân về, chúng ta chứa chan hy vọng. Ước gì sang năm... Và chúng ta chúc cho nhau đủ mọi điều tốt đẹp.

Nhưng năm mới càng buồn hơn năm cũ ! Đói càng đói thêm, rét càng rét thêm, cái thân dân mất nước càng khổ nhục trăm đường ! Bao nhiêu hy vọng đều tan như khói mây, ôi cũng chỉ vì ta ước chẳng nhằm đường, chúc không phải lối ! Thân ta, nhà ta yên vui làm sao được, khi Đất Nước đã tan tành ? Vậy thì năm nay, xuân lại về đây, điều mà chúng ta nên ước mong trước hết, ấy là : Tổ quốc hoàn toàn độc lập ! Điều mà chúng ta nên chúc cho nhau trước hết, ấy là : Cứu Nước, cứu Nòi !

Công việc cứu Nước không thể hoãn lại ngày mai, cũng không thể để riêng ai gánh vác. Hoặc hy sinh xương máu, hoặc ủng hộ tiền tài, mỗi chúng ta đều có bổn phận ngang nhau lãnh một phần trách nhiệm.

Hỡi đồng bào !

Tết năm nay, nếu đồng bào còn có thể sắm những mâm cao cỗ đầy, những quần là, áo lượt, thì đồng bào hãy nghĩ tới hàng triệu đồng bào kia không đủ cơm ăn, mang giày buộc túm !

Nếu đồng bào còn có thể yên vui với gia đình, trong hương trầm, khói pháo, thì đồng bào hãy nghĩ tới những gia đình vỡ tan vì Nhật—Pháp, và những cảnh loạn ly, chết chóc dưới lửa bom, vô cùng ghê rợn !

Đồng bào sẽ rùng mình... và sẽ hiểu sâu xa hơn cái ý nghĩa quan trọng, gấp rút của công cuộc cứu Nước ngày nay. Đồng bào sẽ không ném những tiền nghìn, tiền trăm vào những cuộc vui xuân chốc lát. Đồng bào sẽ sốt sắng đáp lại lời kêu gọi của Việt Minh hôm nay, bỏ một phần số tiền tiêu Tết vào

QUỸ CỨU QUỐC

Như vậy, bước sang năm mới, đồng bào sẽ thấy lòng khoan khoái bao nhiêu bởi đã sống một ngày xuân vì NƯỚC !

MẤY LỜI TÂM HUYẾT

Ngỏ cùng các vị quan chức ái quốc Việt Nam

Thưa các ngài !

Sau tiếng súng đảo chính của giặc Nhật, giặc Pháp mất hết địa vị thống trị ở Đông Dương. Chiếm hẳn lấy Đông-dương, không phải giặc Nhật giải phóng cho dân ta mà dã tâm của chúng là cốt trực tiếp đẽo xương, hút máu dân ta và đè đôi pho với tình thế ngày một nguy khốn của chúng. Cái giây xiềng giặc Pháp buộc vào cổ dân ta khi trước, ngày nay giặc Nhật lại xiết chặt hơn nữa. Đồng bào ta đang trải qua một thời kỳ đau khổ nhất. Nhưng tình thế ấy không thể nào kéo dài được nữa. Giặc Nhật đã lâm vào bước đường cùng. Chúng đang thua chạy ở hầu khắp các mặt trận. Phe lũ của chúng là phát xít Đức cũng đang giẫy

chết. Mặt trận dân chủ chống xâm lược Nga, Tàu, Anh, Mỹ đang toàn thắng khắp nơi. Trong ngày gần đây quân Đồng Minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương, cuộc khởi nghĩa của dân ta bùng nổ, giặc Nhật nhất định sẽ bị tiêu diệt.

Vận hội nước nhà đang đi đến ngày đổi mới. Dưới quyền chỉ đạo của Việt-nam độc lập đồng minh (Việt Minh) tiếng súng kháng Nhật cứu quốc của những đạo quân du kích và dân quân đã nổ vang ở nhiều miền thượng du và trung du Bắc kỳ. Dân tộc ta đã vùng dậy đang tiến gấp tới cuộc tổng khởi nghĩa vĩ đại để diệt trừ giặc Nhật, đem lại nền độc lập cho đất nước.

Trong khi hầu hết đồng bào các giới đang thi nhau hăng hái đem tính mạng và tài sản đóng góp vào cuộc giải phóng cho giống nòi, chúng tôi không thể không nhắc nhở đến các ngài là những người tiêu biểu của đất nước, mang danh nghĩa là cha mẹ dân chịu ơn của nước đã nhiều và chính phen này là một cơ hội duy nhất để báo đền nợ nước. Thật thế! Người xưa đã có câu: «nước nhà còn hay mất, dầu một người thất phu cũng có trách nhiệm». Huống chi các ngài là những người đang cầm quyền bính trong tay, lại được quốc dân trông vào coi như gương mẫu. Chúng tôi dám tin rằng: chỉ trừ một số rất ít những kẻ quên mình, quên nước cam tâm bán nước cầu vinh; còn những người có trong cơ thể giống máu lạc hồng, biết cái nhục mất nước, biết trọng danh dự mình, bảo toàn thân gia mình quyết không khi nào lãnh đạm với công cuộc đại nghĩa nên làm và phải làm này.

Vì vậy chúng tôi dám mong các ngài hãy hiểu rõ tình thế, nhận định bồn phận đối với quốc gia chủng tộc, góp một phần vào công cuộc xây dựng nền độc lập cho đất nước.

Giờ giải phóng dân tộc đã đến nơi rồi. Đoàn thể Việt-Nam cứu quốc và Việt-Nam dân chủ Đảng trong mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh đang sẵn sàng giơ tay đón chào các ngài.

Các ngài hãy đem tiền tài sản có ủng hộ cho các đoàn thể cứu quốc.

Hơn nữa các ngài có một địa vị, một hoàn cảnh thuận tiện có thể che chở cho phong trào cách mạng ở các địa phương của các ngài được dễ dàng phát triển.

Các ngài đừng theo những tên tâu cầu như Cung-đình-Vận, Đặng-vũ-Niết v.v... mà tàn sát nhân dân, phá hoại cách mạng.

Các ngài hãy đem cái chết nhor bản của Hoàng-gia-Mô năm nợ nói cho những đồng sự nào có dã tâm đi theo quân địch.

Các ngài hẳn cũng biết rằng: mỗi cử chỉ của các ngài trong lúc này đều được quốc dân để mắt nhìn vào rất tinh tường, các ngài sẽ được quốc dân ghi ơn hay sẽ bị quốc dân vấn tội đều do các ngài định đoạt lấy cả.

Gửi bức thư ngỏ này, chúng tôi gửi cả một phần hy vọng của đất nước vào các ngài. Mong các ngài nhận cho.

Chào cứu quốc,

Ngày 1 tháng 3 năm Ất Dậu

VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH
(VIỆT MINH)

ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC

Cùng đồng bào yêu quý!

Trên con đường đi tới quang vinh của Tổ quốc, một cơ hội có một đương trình bày trước mặt chúng ta: giặc Pháp đã chết; giặc Nhật đương ngắc ngoải trước cuộc tấn công bão táp của Đồng minh. Và đồng bào toàn quốc cũng đương chờ ngày đổ bộ của hữu quân Anh—Mỹ cùng cuộc giáp công của quân đội Tàu để phát ngọn cờ khởi nghĩa.

Trong khi đợi những điều kiện khách quan đưa tới có lợi cho ta ấy, tiếng súng « kháng Nhật cứu nước » đã liên tiếp nổ một cách oanh liệt ở nhiều miền thượng du và trung du Bắc kỳ. Nhiều địa bàn hiểm yếu đã thuộc phạm vi quân du kích. Ngọn cờ đỏ sao vàng hùng vĩ đã bay phấp phới ở nhiều nơi. Không lúc nào bằng lúc này, máu nóng cứu nước đương sục sôi trong huyết quản của dân tộc ta. Những đồng bào tình nguyện xung vào bộ đội du kích cùng tham gia vào cuộc vận động cách mạng đông như kiến vỡ tổ, với một khí thế như muôn trùng sóng cuộn giữa đại dương và một lòng tin tưởng rục rờ như vô vàn vạn mớ tia sáng bình minh của một buổi mai đẹp đẽ.

Nhưng làm thế nào để có thể nuôi sống được bao nhiêu chiến sĩ của dân ta đương tuốt gươm lấp đạn xông pha trên chiến địa, quyết sống thác với quân thù?

Làm thế nào để có thể mua, sắm, chế tạo được những vũ khí giết giặc bao nhiêu cũng thiếu và quyết định cuộc thắng bại của dân ta?

Làm thế nào để có thể nuôi sống bao nhiêu cán bộ chuyên nghiệp, những người không thể tham gia sinh sản, chỉ đem hết thì giờ và công sức vào việc giải phóng cho giống nòi?

Và làm thế nào để có thể quay đều các bánh xe cách mạng mỗi lúc một mạnh mẽ và gấp rút hơn để mau đi tới một cuộc tổng khởi nghĩa mà hết thảy dân tộc đương nghiền cổ ngóng trông?

Nói tóm lại, ngày quyết liệt và vinh quang của Tổ quốc nay mai đương đòi hỏi bao nhiêu công việc vĩ đại, cần kíp phải làm, bao nhiêu khó khăn nguy hiểm phải vượt qua, mà « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » đã dự một phần rất quan hệ.

Đành rằng, từ bao lâu nay « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » của các nhà nhiệt tâm yêu nước quyên vào không phải ít. Và nó đã tỏ ra trước bàn thờ Tổ quốc, đồng bào ta, bên chỗ hy sinh tính mệnh, đã hy sinh tài sản đến một bậc khá cao. Song trong giai đoạn đi gấp tới cuộc tổng khởi nghĩa và trước sức phát triển phi thường của phong trào cứu quốc, « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » bao nhiêu cũng không đủ. Vì vậy chúng tôi cất tiếng kêu gọi các đồng bào ái quốc trong lúc này mau mau tham gia vào công cuộc cứu nước với những « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC ».

« ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » là một biểu hiện sự hy sinh cao quý của đồng bào: nhịn ăn, nhịn mặc để phụng thờ Tổ quốc.

« ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » là một phần đóng góp thiêng liêng mà đồng bào đã mạnh bạo ném vào việc đại nghĩa của nước nhà.

« ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » sẽ đem sức sống lại cho bao nhiêu dũng sĩ của dân ta đương ở ngoài mặt trận, ở sau mặt trận, ở khắp mọi nơi.

« ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » sẽ quay lồng bộ máy cách mạng lên một nhịp mạnh mẽ tốt bụng để nghiền chết quân thù và mang lại độc lập, tự do cho đất nước.

Hỡi đồng bào yêu quý!

Trong những ngày gian nan và oanh liệt, đầy hy sinh và đầy hứa hẹn này chúng ta đã thấy bao nhiêu người đem tính mệnh mình góp vào tính mệnh quốc gia; ta lại sẽ được thấy bao nhiêu người đem tài sản của mình góp vào cuộc giải phóng của dân tộc. Thật thế, trên con đường sống duy nhất, ai chịu lùi chân? Trong hội vinh quang, ai cam vắng mặt?

Giọt máu cứu nước của bao nhiêu tráng sĩ đương tưới khắp non sông. « ĐỒNG TIỀN CỨU NƯỚC » của các nhà hăng sản hăng tâm sẽ gây nên một chuyển lực vô cùng mạnh mẽ cho đất nước.

Tổ quốc đương nóng nẩy mong chờ ghi tên những con yêu xứng đáng của dân tộc đã biết dự một phần vào việc cứu nguy non giống, bồi đắp non sông.

Ngày mồng 1 tháng 3 năm Ất-dậu

VIỆT-NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH

(VIỆT-MINH)

HÔI QUỐC DÂN ĐỒNG BÀO!

Nhật, Pháp bắn nhau rồi.

Giặc Nhật truất quyền giặc Pháp. Bọn Việt gian « Đại-Việt quốc gia liên minh » đã lập « Ủy ban chính trị lâm thời » ở Hà-nội để giúp Nhật cướp của, cướp thóc, bắt lính, bắt phu, bắn giết cách mạng Việt-Nam.

Giặc Nhật có thực tâm giải phóng cho dân ta không?

Quyết không! Chúng đánh Pháp để chiếm riêng nước ta về tay chúng; để trực tiếp đè đầu bóp cổ dân ta, trực tiếp đeo xương nạo tủy đồng bào.

Hỡi bà con anh em!

Đừng để cho Nhật lừa phỉnh. Giặc Nhật không thể giữ vững nước ta dưới quyền cai trị của chúng đâu.

Quân Tàu, Mỹ, Anh sắp vào nước ta đánh Nhật. Ở vài tỉnh, tiếng súng kháng Nhật cứu nước của quân du kích cách mạng Việt-Nam đã nổ. Nhiều nơi quân Pháp vẫn đánh.

Không thể chống đỡ mọi mặt, giặc Nhật sẽ phải chết!

Hỡi quốc dân đồng bào!

Hãy nổi dậy, biểu tình, bãi công, phá phách, đánh du kích.

Tổng cổ giặc Nhật ăn cướp, giết người ra khỏi nước!

Tiêu trừ Việt gian bán nước hại nòi.

Thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Việt-Nam!

Việt-Nam cách mạng thành công muôn năm!

VIỆT-NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH (VIỆT-MINH)

ĐÁNH TAN NHỮNG DƯ LUẬN HIÊU LẦM VIỆT MINH NÊU CAO CHÍNH SÁCH THÀNH THỰC CỨU NƯỚC CỦA VIỆT MINH

Hỡi quốc dân đồng bào !

Mới đây, bọn Pháp gian « Xô-mông » (Jean Saumont) ở Hà Nội, mạo in lại truyền đơn của Việt Minh. Chúng định đem những truyền đơn giả ấy vớt vào chỗ ngồi của viên chức ở các sở đề tâu nộp giặc Nhật. Chúng hi-vọng lập công đề giặc Nhật tin dùng, hòng giữ lấy địa vị cũ của chúng trong các sở. Thật là một âm mưu khốn nạn của bọn Pháp gian.

Thấy thế, có một số người lẩn thành con đường cứu nước chân-chính của Việt-Minh, đâm ra hoang mang, nghi hoặc không biết đâu là Việt-Minh, đâu là Việt Minh giả—Bọn Việt gian thân Nhật, cũng thừa dịp vu cáo Việt-Minh là một đảng do bọn Pháp đỡ đầu để phá rối giặc Nhật.

Hỡi các bạn chân thành yêu nước !

Muốn biết thực Việt-Minh, các bạn chỉ cần nhìn nhận những hành động đúng đắn hàng ngày của Việt-Minh từ bốn năm nay.

Còn bảo Việt-Minh là do bọn Pháp tổ chức ra thì cũng vô lý hết sức. Lúc nào Việt-Minh cũng đứng thẳng trên đường cứu nước và luôn luôn hành động đánh đổ đế-quốc Pháp cũng như đánh đổ phát xít Nhật.

Các bạn đừng mắc lừa những mưu mô khiêu khích giả danh Việt Minh của bọn Pháp gian ; đừng mắc lừa những lời vu cáo hèn nhát của bọn Việt gian thân Nhật.

Phải vạch mặt chỉ trán những bọn xu nịnh, đầu hàng giặc Nhật vô liêm sỉ ấy

Phải nêu cao chính sách chân chính cứu nước của Việt-Minh cho toàn thể đồng bào nhận rõ.

Đánh đổ phát-xít Nhật !

Tiêu trừ Việt gian, Pháp gian và Hán gian thân Nhật !

Thành lập chính quyền cách-mạng nhân dân Việt-Nam !

12-4-45

ĐOÀN THANH NIÊN VIỆT-MINH

TRẢ LỜI QUÂN ĐỘI NHẬT BẢN

Hành động đứng đắn của Việt-Minh toàn thể dân tộc VIỆT-NAM rõ. Quân đội của Việt-Minh đi tới đâu, đóng ở đâu là ở đấy không hề xảy ra trộm cướp, đốt làng, bắt người.

Thế mà từ khi quân đội của Phát-xít Nhật-Bản lên Đại-Từ thì liền xảy ra đốt làng, bắt người, cướp của, đè nén áp bức, dân chúng sợ chạy trốn. Ai gây nên nỗi: Phát xít Nhật. Ai đã đốt làng La-Phát, ai đã cướp của giết người? Chính Phát xít Nhật và tay sai của giặc Nhật. Không cần phải nói nhiều, những hành động giả man, tàn ác, của Phát xít Nhật-Bản, dân chúng đã nhận rõ rồi.

Bọn phát xít vua quan Nhật Bản chẳng những chỉ làm hại dân VIỆT-NAM mà còn đè nén ức hiếp dân Nhật, bắt dân Nhật ra trận để làm mồi cho bom đạn mà vợ con, bố mẹ, anh em họ ở nhà vẫn bị sưu cao thuế nặng, đói rét, khổ sở.

Giữa Việt-Minh và phát xít Nhật sự khác nhau đã rõ ràng: Việt-Minh là nhân đạo, đứng đắn, công bằng, bác ái, tự do. Phát-xít Nhật là tàn ác già man, cướp của, giết người, hiếp dân.

HỒI DÂN NHẬT VÀ QUÂN ĐỘI NHẬT!! Ai yêu chuộng hòa bình tự do và không muốn làm nô lệ cho phát xít hãy quay súng bắn bọn Võ quan Phát xít và chạy vào dân chúng.

Chúng tôi cương quyết hi sinh cho dân tộc VIỆT-NAM được hoàn toàn giải phóng, cho nước VIỆT-NAM hoàn toàn độc lập. Nếu nước VIỆT-NAM bị mất dân VIỆT-NAM chưa được giải phóng thì nhất định cương quyết hành động dù phải hi sinh đến mấy.

VIỆT MINH

CÔNG ĐƯỢC HOAN NGHÊNH! TỘI PHẢI XỬ TỬ!

Việt-Minh là đoàn thể cách-mạng chân chính yêu nước đang hô hào dân chúng chống nộp thóc, nộp thuế, đi lính, đi phu cho giặc Nhật, đang sửa soạn tổng khởi nghĩa đánh đuổi giặc Nhật lấy lại nước Việt-Nam mưu sung sướng chung cho nhân dân.

Ai vào Việt-Minh hoặc ủng hộ Việt-Minh là người có công với nước đáng được hoan-nghehnh.

Ai đã hại Việt-Minh hay đang mưu hại Việt-Minh là những kẻ có tội với nước đáng bị xử tử.

Những người đáng được hoan-nghehnh như ông Tri-phủ Đại-từ lĩnh Thái-nguyên bỏ quan theo Việt-Minh, nhiều ông lý trưởng vùng Sơn-tây, Hà-đông, Hưng-Yên, Bắc-Ninh.v.v... hợp sức cùng dân chúng chống nộp thóc, nộp thuế hoặc lấy thóc của giặc Nhật chia cho nhân dân. Những ông này đã được Việt, Minh và dân làng hết sức quý mến.

Những kẻ đáng bị xử tử như Lý trưởng Phách, làng Bần-Yên-Nhân tỉnh Hưng-Yên, phó lý Khâm làng Vĩnh Lạc, phủ Mỹ đức tỉnh Hà-đông ức hiếp bóc lột nhân dân tăng công làm hại cách mạng, đều đã bị Đội Danh Dự Việt-Minh bắn chết. Những tên mật thám thực thụ của Nhật như Nguyễn-thiện-Giám (Sơn-tây) Ngô-xuân-Điều (Hải-phong) Hoàng-sĩ-Như và cai Long (Hà-nội)v.v..., cũng đều đã chết không kịp ngáp dưới mũi súng Việt-Minh.

Giặc Nhật sắp chết rồi!

Bạn của Nhật là Đức đã ngã quy. Nhật đang thua liềng xiềng ở Diên-diện, Thái Bình Dương và chính đất Nhật. Việt-Minh quyết cùng các bạn đồng minh Anh, Mỹ, Tàu tổng cổ Nhật ra khỏi xứ Đông-dương nay mai. Việt-Minh quyết lấy lại nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Giặc Nhật chết, bọn tay sai của Nhật tất phải rụng đầu.

Kẻ nào tin Nhật thắng trận cuối cùng là kẻ ngu đần bị nhồi sọ; kẻ nào tin chính phủ Trần-trọng-Kim Khâm sai Phan-kế-Toại không phản nước, hại dân là những kẻ khờ khạo bị lừa bịp; kẻ nào nghe theo bọn Tàn Việt-nam quốc dân đảng Đại, Việt quốc gia Liên minh, Thanh niên Ái quốc hội v.v... là tự lao mình xuống hố.

Đội Danh dự Việt-Minh nhắc cho những kẻ đó mau mau tỉnh ngộ quay về đường đại nghĩa « Kháng Nhật cứu nước » cho xứng đáng là dân tộc Việt Nam.

Đội Danh dự Việt Minh cũng cảnh cáo cho những kẻ nào đang manh tâm hại Việt-Minh, hại dân, hại Nước phải mau mau đổi lại ý nghĩ và hành động, mới mong bảo toàn được tính mệnh.

Đội trình thám Việt-Minh luôn luôn đề tai mắt vào việc làm của những bọn đó.

Ai muốn có công với nước ? Ai muốn có tội với nước ?

Công được hoan nghênh !

Tội phải xử tử !

ĐỘI DANH DỰ VIỆT MINH

MẶT TRẬN VIỆT MINH...

(Tiếp trang 41)

đội các nước Đồng minh kéo vào nước ta. Tuy vẫn không công nhận chính thức về ngoại giao, nhưng họ cũng không thể không đối thoại, gặp gỡ Chính phủ Hồ Chí Minh mà họ cũng thường gọi là Chính phủ Việt Minh và thấy rõ đó là một chính quyền có quyền lực thật sự và có ảnh hưởng lớn nhất trên cả nước. Họ vẫn không có những bước tiến xa hơn so với thời kỳ chiến tranh.

Đó lại là một khía cạnh quốc tế khác và cũng không bình thường, như một tín hiệu báo trước những khó khăn trở ngại lại đến với nhân dân ta trên con đường tiến tới, mà trước hết và chủ yếu do các thế lực đế quốc ngoại bang gây ra.

Tháng 4-1991

Chú thích

(1). G. Đimitrốp - « Tuyên tập » - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 89

(2) (3) Như trên, tr. 92, 155

(4) Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản - Mátxcova, 1935, tr. 28

(5) (6) G. Đimitrốp - « Tuyên tập » - tr. 155, 190

(7) « Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế » - Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990, tr. 304

(8) (9) « Văn kiện Đảng - 1939 - 1945 », tập III. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - Hà Nội, 1978, tr. 223 - 224 ; 442.

(10) (11) Như trên - tr. 224, 225.

(12) (13) Như trên - tr. 128, 385

(14) (15) Như trên - tr. 129 - 130, 452 - 453.

VÀI NÉT VỀ VIỆC

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở BẮC KỲ GIAI ĐOẠN 1884—1896

TA THỊ THÚY

Tiếp theo các bài viết trước về « Đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ giai đoạn 1884—1896 » in trên NCLS số 4 năm 1987, số 1+2 năm 1988 và số 5+6 năm 1988; với bài viết này chúng

tôi xin trình bày vài nét về việc khai thác và sử dụng đất trên các đồn điền của giai đoạn đó trên hai khía cạnh sau đây, dựa chủ yếu vào nguồn tài liệu lưu trữ⁽¹⁾.

I — ĐỒN ĐIỀN VÀ DIỆN TÍCH ĐỒN ĐIỀN ĐƯỢC KHAI THÁC

Giai đoạn 1884 — 1896, như chúng tôi đã công bố trong bài « Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ 1884 — 1896 » trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988, Bắc Kỳ có 106 đồn điền được thiết lập với 91.459, 7325 ha đất đồn điền. Trong số này tài liệu cho biết tình hình khai thác của 78 đồn điền với tổng diện tích là 88.003, 6702 ha gồm 42 đồn điền nhỏ, diện tích là 618, 1302 ha và 36 đồn điền lớn, diện tích là 87. 385,54 ha. Chúng tôi sẽ xem xét về việc khai thác của 78 đồn điền này. Vì lý do về tài liệu, chúng tôi chưa thể trình bày về số lượng đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng của từng năm. Dưới đây là số đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng của cả giai đoạn 1884 — 1896, tính cho đến hết 1896.

Dựa vào các tài liệu, trong số 78 đồn điền trên chúng tôi thống kê được 65 đồn điền đã được khai thác ở những mức độ khác nhau, trong đó một số đã khai thác hết diện tích, một số chưa khai thác hết diện tích, một số khác mới

bắt đầu được khai thác. Không kể diện tích được sử dụng ít ỏi của một số đồn điền mới bắt đầu được khai thác mà tài liệu không cho biết một cách cụ thể, diện tích được sử dụng thực sự của 65 đồn điền này vào khoảng 27.463,4702 ha. Tức là có khoảng 83% số lượng đồn điền đã được khai thác (65/78) và khoảng 31% diện tích đồn điền đã được sử dụng (27.463.4702 ha/88.003,6702 ha).

Sở dĩ có sự chênh lệch giữa tỷ lệ đồn điền được khai thác và tỷ lệ diện tích đồn điền được sử dụng như vậy là vì phần lớn các đồn điền được khai thác là các đồn điền nhỏ và các đồn điền có diện tích không quá lớn. Hầu hết các đồn điền có diện tích cực lớn đều chưa được khai thác hay mới chỉ bắt đầu được khai thác với diện tích được sử dụng không đáng kể trong giai đoạn này.

(1) Những số liệu trong bài viết này được tập hợp từ các tài liệu lưu trữ, tại Lưu trữ quốc gia tại Hà Nội, có các ký hiệu sau: RST 72928, 72868, 29652, 60604, 39303, 29284, 29879, 64192, 64130, 64111, 64196, 64197.

Thực tế, trong số 65 đồn điền đã được khai thác ở trên có 38 đồn điền thuộc loại nhỏ, diện tích được sử dụng tổng cộng chỉ là 499.9302 ha. Số 27 đồn điền còn lại là các đồn điền lớn nhưng diện tích được sử dụng tổng cộng chỉ là 26.963,51 ha, tức là chỉ bằng 1/3 diện tích của 36 đồn điền lớn được tài liệu cho biết về tình hình khai thác ở trên. Trong 27 đồn điền này chỉ có 5 đồn điền có diện tích từ 1.000 ha trở lên mà thôi. Trong khi đó chỉ có 9 đồn điền lớn chưa được khai thác hay mới bắt đầu được khai thác đã chiếm tới 58.422.0000 ha. Riêng hai đồn điền của Bourgoin Meiff-

re là hai đồn điền lập từ 1894 và mãi đến những năm 1920 việc khai thác vẫn chưa được tiến hành một cách thực sự đã là 48.982.0000 ha.

Việc có ít diện tích đồn điền được khai thác và sử dụng như vậy là một trong những lý do giải thích vì sao cho đến năm 1900 là năm theo quy chế đồn điền phải có 100% số đồn điền được cấp nhượng tạm thời (concession provisoire) từ 1884 đến 1896 phải được chuyển thành cấp nhượng vĩnh viễn (concession définitive) lại chỉ có tất cả 11 đồn điền với diện tích 5.035, 6180 ha được hưởng sự chuyển đổi này ⁽¹⁾.

(Bảng số 1)

Vùng	Tỉnh, Đạo	Đồn điền (cái)			Diện tích (ha)		
		Đồn điền được biết việc khai thác	Đồn điền đã được khai thác	Tỷ lệ %	Diện tích đồn điền được biết việc sử dụng	Diện tích đồn điền đã được sử dụng	Tỷ lệ %
ĐÔNG BẮNG	Hải Phòng	10	10	100	145,5000	145,50000	100
	Hưng Yên	5	5	100	2.493,5500	2.493,5500	100
	Hà Nội	10	9	90	521,8067	471,8067	90
	Nam Định	6	6	100	2.648,9486	2.648,9486	100
	Bắc Ninh	5	4	80	11.719,7100	10.536,7100	89
	Hà Nam	6	4	66	1.885,0000	1.335,0000	70
	Ninh Bình	4	bắt đầu được khai thác	0	1.888,0000	không biết diện tích sử dụng	0
TRUNG DU		46	38	82	21.302,5153	17.631,5153	83
	Bắc Giang	5	4	80	7.330,0000	5.250,0000	71
	Sơn Tây	3	2	33	8.494,2000	31,2000	0,36
	Hưng Hóa	13	12	92	41.649,3549	1.129,3549	2,7
		21	18	82	57.473,5549	6.410,5549	11
THƯỢNG DU	Quảng Yên	4	4	100	3.110,7800	3.110,7800	100
	Đạo quan binh III	7	5	71	6.116,8200	310,6200	5
		11	9	81	9.227,6000	3.421,4000	37
Tổng cộng		78	65	83	88.003,6702	27.463,4702	31

(1) Theo quy chế đồn điền được thể hiện trong các Nghị định nhượng đất mà chúng tôi đã trình bày ở trên Tập chí NCLS... số 4 năm

1987 thì sau 5 năm kể từ khi có Nghị định cấp nhượng các đồn điền được cấp nhượng tạm thời phải được khai thác hết diện tích và phải được chuyển sang vĩnh viễn.

Về sự phân bố: Căn cứ vào bảng số 1 đã nêu, chúng ta thấy những đồn điền đã được khai thác nằm trên 11 trong số 12 tỉnh và đạo quan binh có các đồn điền được biết về tình hình khai thác và thuộc cả ba vùng địa dư.

Nam Định, Hưng Yên và Quảng Yên là ba tỉnh có 100% số đồn điền và diện tích đồn điền thiết lập đã được khai thác và sử dụng.

Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội và Bắc Giang là những tỉnh có tỷ lệ đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng lớn.

Sơn Tây, Hưng Hóa và Đạo quan binh III là những tỉnh, đạo tuy có tỷ lệ đồn điền được khai thác không nhỏ, nhưng tỷ lệ diện tích được sử dụng lại không đáng kể.

Đồng bằng là vùng đứng đầu bảng về tỷ lệ đồn điền được khai thác và diện tích đồn điền được sử dụng. Sau đồng bằng là thượng du, Cuối cùng là Trung du. Hầu hết các đồn điền của hai tỉnh Sơn Tây và Hưng Hóa thuộc vùng trung du đều mới chỉ bắt đầu được khai thác.

Tóm lại, giai đoạn 1884-1896 Bắc Kỳ có số lượng đồn điền và diện tích đồn điền được thiết lập khá lớn, nhưng mới

chỉ có một số ít đồn điền được khai thác sử dụng. Những đồn điền được khai thác chủ yếu là những đồn điền nhỏ hay các đồn điền tương đối lớn, tập trung phần lớn ở các tỉnh của vùng đồng bằng. Đất đồn điền được sử dụng là những vùng đất trũng vốn là những ruộng thực điền thuận lợi cho việc trồng lúa, hay những vùng đồi thấp thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp và chăn nuôi như chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau. Những đồn điền chưa được khai thác là những đồn điền thuộc các vùng trung du và thượng du, là những vùng đất xa trung tâm, khó thuê nhân công, giao thông bất lợi, muốn khai thác đòi hỏi phải có một số vốn lớn trong khi không phải tất cả các điền chủ đều có vốn và muốn bỏ vốn khai thác đồn điền một cách nghiêm chỉnh. Thêm vào đó tại vùng trung và thượng du lúc bấy giờ phong trào kháng chiến của nhân dân ta đang còn diễn ra rất quyết liệt. Đó cũng là một cản trở đối với việc khai thác đồn điền⁽¹⁾. Một số đồn điền trong hoàn cảnh đó đã trở thành đối tượng dễ chuyển đổi, mua bán, đầu cơ như chúng tôi đã trình bày một phần trong bài « Việc thiết lập đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ: 1884-1896 » trên tạp chí NCLS số 1+2 năm 1988.

II - LOẠI HÌNH KHAI THÁC

Trong tổng số 106 đồn điền của giai đoạn này, qua tài liệu chúng tôi được biết loại hình khai thác của 75 đồn điền, bao gồm: 9 đồn điền không biết diện tích; 6 đồn điền mới bắt đầu được khai thác; 60 đồn điền đã được khai thác, diện tích được sử dụng tổng cộng là 27.070, 8002 ha gồm 34 đồn điền nhỏ và 26 đồn điền lớn.

Về loại hình khai thác 75 đồn điền này bao gồm:

- 7 đồn điền chuyên chăn nuôi.
 - 18 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt.
 - 50 đồn điền chuyên trồng trọt.
- A. Việc chăn nuôi.

Có thể nói việc chăn nuôi được thực hiện trên hầu khắp các đồn điền, nhưng tài liệu chỉ cho biết một cách chính thức trên các đồn điền sau đây:

1. Những đồn điền chuyên chăn nuôi - có 7 đồn điền chuyên chăn nuôi gồm 1 đồn điền không biết diện tích, 3 đồn điền nhỏ và 3 đồn điền lớn đã được khai thác

(1) Đồn điền d'Illier và Gallay ở Quảng Yên lập từ 1889, cho đến năm 1893 các điền chủ này đã phải 4 lần xin gia hạn để khai thác hết đồn điền với lý do « loạn » (có nghĩa là cuộc đấu tranh của nhân dân ta - TTT).

AGG.23326 - Concession provisoire d'un terrain à Quảng Yên faite à MM d'Illier et Gallay 1888 - 1893.

với diện tích được sử dụng, tức là diện tích được dùng làm đồng cỏ (pâturage) và làm chuồng trại là 2.861ha. Những đồn điền này thuộc về các tỉnh: Hải Phòng (2 đồn điền, tổng cộng 47ha); Hà Nội (2 đồn điền, 1 đồn điền không biết diện tích, 1 đồn điền 320ha); Bắc Ninh (1 đồn điền 229 ha); Sơn Tây (1 đồn điền 25ha) và Quảng Yên (1 đồn điền 2.200ha).

Tính tổng cộng, vùng đồng bằng có 5 đồn điền, diện tích sử dụng là 596 ha, vùng trung du có 1 đồn điền, diện tích sử dụng là 25 ha, vùng thượng du có 1 đồn điền, diện tích sử dụng 2.200 ha. Tức là số lượng đồn điền chuyên chăn nuôi tập trung ở vùng đồng bằng, nhưng diện tích đồn điền chuyên chăn nuôi lại tập trung ở vùng thượng du.

Trên 7 đồn điền này, chỉ có 1 đồn điền nuôi gia cầm là đồn điền 25ha (nuôi gà tây) của Delmas ở Sơn Tây, 6 đồn điền còn lại đều nuôi gia súc: trâu, bò, dê, cừu, ngựa. Vì tài liệu không cho biết cụ thể về việc chăn nuôi của từng đồn điền nên chúng tôi không thể trình bày một cách chính xác kết quả chăn nuôi của khu vực này. Một vài đồn điền được tài liệu cho biết như sau:

— Đồn điền Saint Marthurin ở Hải Phòng nuôi 6 bò, 50 dê và 12 cừu ⁽¹⁾.

— Đồn điền của Gobert ở Bắc Ninh nuôi 300 bò sữa. Điền chủ này đã xây lò chế biến sữa riêng. Những sản phẩm sữa được bán cho binh chủng pháo binh Đông Dương. Riêng phomat, mỗi tháng bán được 20.000francs ⁽²⁾.

— Trong Nghị định nhượng đất 11-1-1889 cho d'Illier và Gallay (2.200ha) ở Quảng Yên, có một điều khoản quy định rằng trong năm đầu các điền chủ này phải nuôi được 500 bò và cừu, hết hạn 5 năm phải nuôi được 2.500 con ⁽³⁾. Đề không bị thu hồi đồn điền tức là đề đáp ứng điều khoản trên, d'Illier và Gallay đã phải bốn lần xin gia hạn và đều được chấp nhận. Điều đó chứng tỏ việc chăn nuôi ở đây đã được tiến hành. Kết quả cụ thể ra sao chúng tôi chưa được biết.

Mục đích của việc chăn nuôi của các đồn điền này, theo chúng tôi hiểu là để bán như một vài ví dụ mà chúng tôi đã kê ở trên. Vì tài liệu không cho phép, chúng tôi không thể trình bày sâu hơn về vấn đề này. Tuy nhiên hoàn toàn có thể tin rằng việc kinh doanh đó chưa đem lại những kết quả đáng kể. Suốt cả thời kỳ này chúng tôi chưa bắt gặp một tài liệu nào nói về việc xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của các đồn điền có chăn nuôi nói chung, các đồn điền chuyên chăn nuôi nói riêng.

2. Những đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt — 18 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt gồm 1 đồn điền không biết diện tích; 2 đồn điền mới bắt đầu được khai thác; 15 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 6.623,3647ha.

Những đồn điền này được phân bố như sau: (Bảng số 2) (xem tr. 54).

Các tỉnh có nhiều đồn điền loại này nhất là Tuyên Quang và Quảng Yên.

Đồng bằng và thượng du là các vùng có số lượng đồn điền và diện tích đồn điền loại này tương đương nhau. Riêng vùng trung du mặc dù số đồn điền ít, nhưng diện tích đồn điền lại lớn.

Về trồng trọt, trong số 18 đồn điền này có 10 đồn điền chuyên canh và 8 đồn điền đa canh.

Trong 10 đồn điền chuyên canh có 9 đồn điền trồng cà phê và 1 đồn điền trồng khoai tây.

Trong 8 đồn điền đa canh có: 3 trồng lúa và cà phê; 1 trồng chanh, cà phê và măng tây; 1 trồng lúa và khoai tây; 1 trồng lúa, sắn và cà phê; 1 trồng lúa,

(1) RST. 72868. Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin 1897—1900.

(2) Indochine NF 734—1904. Demande de secours formulée par MM Carré — Concession à Đông Khê — Phúc Yên.

(3) RST 29928 — Liste des concessions diverses accordées au Tonkin ou en instance 1888—1898.

Bảng số 2

Vùng	Tỉnh, Đạo	Số đồn điền (cái)	Diện tích sử dụng (ha)
ĐỒNG BẰNG	Hải Phòng	1	73,0000
	Nam Định	1	17,0247
	Ninh Bình	2	Mới bắt đầu được khai thác
	Bắc Ninh	1	25,5500
	Hà Nam	2	1.280,0000
		7	1.395,5747
TRUNG DU	Sơn Tây	1	6,0000
	Bắc Giang	1	4.000,0000
	Hưng Hóa	1	41,3900
		3	4.047,3900
THƯỢNG DU	Tuyên Quang	4	269,6200
	Quảng Yên	3	910,7800
	Hòa Bình	1	Không biết diện tích
		8	1.180,4000
Tổng cộng		18	6.623,3647

đay, gai, sắn, chuối sọt và cà phê; 1 trồng cà phê và gỗ tếch.

Tính chung lại, có tới 11 loại cây được trồng trên các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, trong đó lúa và cà phê là hai loại cây trồng chính. Lúa được trồng trên 7/18 đồn điền (7 đồn điền đa canh), cà phê được trồng trên 16/18 đồn điền (9 đồn điền chuyên canh và 7 đồn điền đa canh). Số loại cây trồng nhiều nhất trên một đồn điền là 6.

Về việc chăn nuôi, trong số 18 đồn điền này chỉ có 1 đồn điền kết hợp giữa nuôi gia cầm và gia súc, 17 đồn điền kia đều nuôi gia súc. Đáng tiếc là tài liệu cũng chỉ cho biết rất rời rạc, lẻ tẻ về tình hình chăn nuôi của các đồn điền này. Tuy nhiên vì mục đích chính của việc chăn nuôi tại các đồn điền này là cung cấp phân bón và sức kéo cho việc trồng trọt (chủ yếu là trồng lúa và cà phê), cho nên chăn nuôi ở đây không

phải là ngành chính mà chỉ là một ngành phụ trợ.

Đối với các đồn điền trồng cà phê, các điền chủ lúc đó cho rằng: « Không có phân bón, việc trồng cà phê ở Bắc Kỳ sẽ trở thành vô ích »⁽¹⁾. Theo Marius Borel – một điền chủ trồng cà phê nổi tiếng ở Bắc Kỳ – thì: « Nếu không bón phân, một gốc cà phê chỉ có thể thu được 150 grammes bột một năm, nếu bón nửa phân có thể thu được 810 grammes và nếu bón đầy đủ sẽ thu được 1300 grammes »⁽²⁾. Trong lúc phân hóa học chưa được dùng phổ biến ở Bắc Kỳ thì phân súc vật là nguồn chính đối với các đồn điền trồng cà phê, cũng như đối với tất cả các loại đồn điền trồng trọt khác.

Đối với các đồn điền trồng lúa và các loại cây trồng khác, chăn nuôi vừa cung

(1) (2) Marius Borel. La culture du café au Tonkin. Paris, 1913, tr. 2; tr. 27.

cấp phân bón, lại vừa cung cấp sức kéo cho chúng.

Ví dụ, đồn điền của Thomé ở Bắc Giang (6.000 ha) là đồn điền đa canh trong đó lúa là cây trồng chính. Việc khai thác đồn điền được tiến hành theo chế độ tá điền (métayage). Ở đây, ngoài khoản ứng trước bằng cây giống, lương ăn mà Thomé phải cấp cho tá điền. Thomé cũng phải cấp cho họ số trâu bò cần thiết. Theo một tài liệu lưu trữ, năm 1892 Thomé đã cấp cho 4 làng mà ông ta lập ra mỗi làng 1 bộ nông cụ hoàn chỉnh, 1.000 ha đất và 20 con trâu⁽¹⁾.

Do nhu cầu của việc trồng trọt, chăn nuôi đã có những biểu hiện của sự phát triển trên một số đồn điền,

— 2 đồn điền của Rémery ở Tuyên Quang là hai đồn điền trồng cà phê, lúa, chuối sọt, và nuôi gia súc (bò, ngựa). Tới năm 1893 đàn gia súc của Rémery đã có tới vài trăm con⁽²⁾.

— Đồn điền của Thomé, ngoài nuôi trâu dê giao cho tá điền còn nuôi ngựa. Tới năm 1897 đàn ngựa của Thomé đã có tới 70 con⁽³⁾.

Bên cạnh việc đáp ứng cho nhu cầu thứ nhất về sức kéo và phân bón của các đồn điền, chăn nuôi lúc này còn tiến tới cung cấp ít nhiều sản phẩm cho thị trường.

Theo hồi ký của Marius Borel thì trên đồn điền của liên doanh Guillaume và Borel lúc mới lập chỉ có 20 con dê mua được với giá 50 đồng, tức 2,5 đồng 1 con⁽⁴⁾. Dần dần đàn gia súc này tăng lên tới mức chỉ riêng phó-mát mỗi tháng các điền chủ này bán được từ 3 đến 4.000 đồng⁽⁵⁾.

Cũng theo Marius Borel, năm 1885 anh ông ta là Louis Borel sau khi giải ngũ, về Kẻ Sỏi (Hà Nam) « lập nghiệp ». Louis Borel mua 250 con dê với giá 250 đồng và lập một xưởng chế biến sữa. Thứ hai hàng tuần, Louis Borel đem phó-mát ra Hà Nội bán. Chỉ trong tháng 7 năm 1889, Louis Borel đã bán được 200 đồng phó-mát hàng này⁽⁶⁾.

Chăn nuôi ra đời và phát triển đã làm nảy sinh việc mua bán súc vật giữa các vùng trong nước. Marius Borel trong cuốn hồi ký của ông ta đã miêu tả việc mua, bán và di chuyển những đàn trâu, bò, dê, cừu hàng trăm con từ Thanh Hóa, Vinh ra Bắc Kỳ của các điền chủ⁽⁷⁾.

Sự phát triển của chăn nuôi và nhu cầu về gia súc của các đồn điền trồng trọt đã làm xuất hiện những người làm nghề buôn bán gia súc. Điền chủ Ronze mà chúng tôi kể tới sau đây là một ví dụ:

Ronze là điền chủ của đồn điền 25.55 ha ở Bắc Ninh. Trên đồn điền này Ronze tiến hành trồng cà phê và nuôi gia súc. Nhưng thu nhập chính của Ronze lại là do việc dùng đồn điền này làm bãi cỏ để buôn bán súc vật. Ronze cung cấp thịt cho những đơn vị quân đội Pháp ở Đáp Cầu và cung cấp súc vật cày kéo cho các đồn điền ở vùng trung và thượng du nhất là ở Thái Nguyên⁽⁸⁾.

Điều đáng ghi nhận là việc cải tạo giống vật nuôi trong giai đoạn này đã có những kết quả bước đầu. Cũng theo Marius Borel trong cuốn hồi ký của ông ta thì việc lai tạo giống bò trên đồn điền của Guillaume và Borel đã đem lại kết quả như sau: bình thường 1 con bò giống bản xứ (bò Việt Nam) chỉ cho 1 lít sữa 1 ngày, nhưng sau khi lai giống bò này với bò Úc, con lai đã cho từ 4 đến 8 lít 1 ngày⁽⁹⁾.

(1) AGG.23000. Concession de terrain 1891 - 1895.

(2) RST.64192. Rémery et Humbert. Concessions à Tuyên Quang.

(3) RST 72868. Les Agriculteurs européens dans es provinces du Tonkin 1897 - 1900.

(4) (5) (6) Marius Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste, 1960, tr. 45, tr 84

(7) Xin tham khảo: Marius Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste, 1960.

(8) RST 72868. Les Agriculteurs européens dans les provinces du Tonkin 1897 - 1900.

(9) M. Borel. Souvenirs d'un vieux colonialiste. 1960, tr. 45.

Tóm lại, việc chăn nuôi đã sớm xuất hiện và phát triển trong khu vực đồn điền. Tuy nhiên, chăn nuôi chưa trở thành một ngành lớn và độc lập. Các đồn điền chuyên chăn nuôi còn ít về số lượng và diện tích. Trong các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, chăn nuôi chỉ là một ngành phụ trợ cho việc trồng trọt về sức kéo và phân bón. Những đàn gia súc lớn chưa phổ biến. Việc buôn bán sản phẩm chăn nuôi đã xuất hiện nhưng chỉ trong phạm vi hẹp là thị trường tiêu thụ người Âu ở thành thị và các đơn vị quân đội Pháp ở Đông Dương. Việc chăn nuôi bộc lộ rõ tính chất ăn sẵn vì các đồng cỏ chăn nuôi chủ yếu là đồng cỏ tự nhiên.

B. Việc trồng trọt

Việc trồng trọt được thực hiện trên 50 đồn điền chuyên trồng trọt và 18 đồn điền kết hợp với chăn nuôi mà chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên. Chúng

tôi sẽ trình bày về 50 đồn điền chuyên trồng trọt ở dưới đây. Riêng đối với 18 đồn điền kết hợp với chăn nuôi vì tài liệu không cho biết rõ diện tích dành riêng cho trồng trọt nên ở phần này không thể tính diện tích của chúng. Hơn nữa vì ở phần trên chúng tôi đã trình bày về hiện trạng của các đồn điền đó vì thế ở phần này sẽ chỉ đề cập đến những yếu tố liên quan đến loại hình đồn điền (chuyên canh hay đa canh) và loại hình cây trồng mà thôi.

— Trong số 50 đồn điền chuyên trồng trọt 7 đồn điền không biết diện tích, 4 đồn điền mới bắt đầu được khai thác. 39 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 17.626,4350 ha gồm 13 đồn điền lớn với diện tích được sử dụng 292,6755 ha và 26 đồn điền nhỏ với diện tích được sử dụng 292,6755 ha. Các đồn điền này được phân bố như sau theo tỉnh, đạo và theo vùng: (Bảng số 3)

Bảng số 3

Vùng	Tỉnh, Đạo	Số đồn điền (cái)	Diện tích được sử dụng
Đồng bằng	Hải Phòng	6	19,5000 ha
	Hưng Yên	5	2.493,5500 —
	Hà Nội	8	151,8067 —
	Nam Định	5	2.631,9239 —
	Bắc Ninh	3	10.282,1600 —
	Hà Nam	3	55,0000 —
		30	15.633,9390 ha
Trung du	Hưng Hóa	8	701,4949 ha
	Sơn Tây	1	Mới bắt đầu được khai thác
	Bắc Giang	3	1.250,0000 ha
		12	1.951,4949 ha
Thượng du	Yên Bái	1	41,0000 ha
	Hòa Bình	7	Không biết diện tích
		8	41,000 ha
Tổng cộng		50	17.626,4350 ha

Số đồn điền chuyên trồng trọt tập trung nhiều ở Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Hóa và Hòa Bình. Diện tích đồn điền chuyên trồng trọt tập trung nhiều ở Hưng Yên, Nam Định và Bắc Ninh.

Tính theo vùng, các đồn điền chuyên trồng trọt tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, sau đó là vùng trung du, cuối cùng là vùng thượng du.

Về trồng trọt, trong số 50 đồn điền

này có 34 đồn điền chuyên canh và 16 đồn điền đa canh.

34 đồn điền chuyên canh gồm 6 đồn điền không biết diện tích. 3 đồn điền mới bắt đầu được khai thác. 25 đồn điền đã được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng 7.040,4314 ha gồm 10 đồn điền lớn : 6.892,83 ha và 15 đồn điền nhỏ : 147,6014 ha. Các loại cây trồng được thực hiện trên các đồn điền này là : (Bảng số 4).

Bảng số 4

STT	Cây trồng	Số đồn điền (cái)	Diện tích được trồng (ha)	Ghi chú
1	Cà phê	14	256,4949	5 đồn điền không biết diện tích ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 8 đồn điền được khai thác, diện tích sử dụng 256,4949 ha
2	Lúa	12	4.229,4500	1 đồn điền không biết diện tích ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 10 đồn điền được khai thác, diện tích sử dụng 4.229,4500 ha.
3	Dâu	3	11,1549	
4	Cói	1	2.534,0000	
5	Măng tây	1	1,0000	
6	Rau	1	1,3316	
7	Đay	1	7,0000	
8	Bông	1	0	Mới bắt đầu được khai thác
Tổng cộng		34	7.040,4314	

Tức là có 8 loại cây được trồng trên các đồn điền chuyên canh này mà lúa và cà phê là chính.

16 đồn điền đa canh gồm 1 đồn điền không biết diện tích ; 2 đồn điền dùng làm vườn thí nghiệm : 1 không biết diện tích, cái kia 4,2766 ha ; 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác ; 13 đồn điền đã

được khai thác với diện tích được sử dụng tổng cộng : 10.581,7275 ha gồm 3 đồn điền lớn 10.440,9300 ha và 10 đồn điền nhỏ 140,7975 ha. Việc trồng trọt của 16 đồn điền này được tiến hành như sau :
 2 trồng lúa và cà phê 10.301,0000 ha
 2 trồng lúa, bông và 42,4600 –
 cà phê
 2 trồng lúa, khoai tây

và khoai lang	6,5000 –
1 trồng lúa, chè, sắn	
và cà phê	107,0000 –
1 trồng lúa, rau và cau	73,9300 –
1 trồng nho và cây ăn quả	22,1600 –
1 trồng lúa và rau	16,6775 –
1 trồng khoai lang, khoai tây và nho	7,0000 –
1 trồng lúa, dâu và măng tây	3,0000 –
1 trồng lúa và bông (mới bắt đầu được khai thác)	
2 dùng làm vườn thí nghiệm :	

Trừ 2 đồn điền dùng làm vườn thí nghiệm đã có tới 13 loại cây được trồng trên các đồn điền đa canh. Số loại cây trồng nhiều nhất trong một đồn điền là 4. Lúa là cây trồng chính của những đồn điền này (được trồng trên 11/16 đồn điền). Sau lúa là cà phê (được trồng trên 5 đồn điền), khoai lang (được trồng trên 4 đồn điền), bông (được trồng trên 3 đồn điền), khoai tây (được trồng trên 3 đồn điền), rau (được trồng trên 3 đồn điền) nho (được trồng trên 2 đồn điền) và dâu, măng tây, chè, cau, sắn, cây ăn quả (mỗi thứ được trồng trên 1 đồn điền).

Về 68 đồn điền trồng trọt – Tính cả các đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt ở trên, số đồn điền có trồng trọt sẽ là 68 với 44 đồn điền chuyên canh và 24 đồn điền đa canh.

– 44 đồn điền chuyên canh gồm 10 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, không được biết diện tích dành riêng cho trồng trọt và 34 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích được sử dụng là 7 040,4314 ha.

– 24 đồn điền đa canh gồm 8 đồn điền kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, không được biết diện tích dành riêng cho trồng trọt và 16 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích sử dụng là 10.586,003 ha.

Về số lượng, các đồn điền chuyên canh chiếm ưu thế, nhưng về diện tích thì ngược lại các đồn điền đa canh chiếm đại đa số số diện tích đã được sử dụng của cả hai loại đồn điền. Nhìn chung « chuyên canh » được thực hiện trên các đồn điền có diện tích nhỏ và không lớn, còn « đa canh » được thực hiện trên các đồn điền lớn. Chỉ lấy riêng các đồn điền chuyên trồng trọt ra để xét. Chúng ta sẽ thấy trong khi bình quân của 25 đồn điền chuyên canh, chuyên trồng trọt, được biết diện tích sử dụng chỉ là $\frac{7.040,4314}{25} = 281,6172$ ha thì bình quân

diện tích của 13 đồn điền đa canh, chuyên trồng trọt, biết diện tích sử dụng lại là $\frac{10.586,003}{13} = 814,3097$ ha.

Các loại cây trồng được thực hiện trên 68 đồn điền này đã được chúng tôi tập hợp từ các loại đồn điền trên là :

1. Cà phê – được trồng trên 35 đồn điền gồm : 23 đồn điền chuyên canh trong đó có 9 đồn điền kết hợp với chăn nuôi, 14 đồn điền chuyên trồng trọt có diện tích sử dụng là 256,4949 ha và 12 đồn điền đa canh trong đó 7 đồn điền kết hợp với chăn nuôi và 5 đồn điền chuyên trồng trọt, không được biết chính xác diện tích trồng cà phê.

2. Lúa – được trồng trên 30 đồn điền gồm : 12 đồn điền chuyên canh có diện tích sử dụng là 4.229,4500 ha và 18 đồn điền đa canh trong đó 7 kết hợp với chăn nuôi, không được biết chính xác diện tích trồng lúa.

3. Khoai lang – được trồng trên 5 đồn điền đa canh.

4. Khoai tây – được trồng trên 4 đồn điền đa canh trong đó 1 đồn điền kết hợp với chăn nuôi.

5. Dâu – được trồng trên 4 đồn điền trong đó 3 chuyên canh, diện tích sử dụng 11,1549 ha và 1 đồn điền đa canh.

6. Rau – được trồng trên 4 đồn điền trong đó 1 chuyên canh, diện tích sử dụng 1,3316 ha và 3 đồn điền đa canh.

7. *Bông* — được trồng trên 4 đồn điền trong đó 1 đồn điền mới bắt đầu được khai thác và 3 đồn điền đa canh.

8. *Măng tây* — được trồng trên 3 đồn điền trong đó 1 đồn điền chuyên canh, diện tích sử dụng 1 ha và 2 đồn điền đa canh (1 kết hợp với chăn nuôi).

9. *Sắn* — được trồng trên 3 đồn điền đa canh.

10. *Nho* — được trồng trên 2 đồn điền đa canh.

11. *Đay, gai* — được trồng trên 2 đồn điền trong đó 1 chuyên canh và 1 đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

12. *Có* — được trồng trên 1 đồn điền, diện tích sử dụng 2.534 ha.

13. *Chè* — được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

14. *Cau* — được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

15. *Cây ăn quả* — được trồng trên 1 đồn điền đa canh.

16. *Gỗ lèch* — được trồng trên 1 đồn điền đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

17. *Chuối đại* (abaca) — được trồng trên 1 đồn điền đa canh có kết hợp với chăn nuôi.

18. Vườn thí nghiệm (*Bách thảo*) — được thực hiện trên 2 đồn điền.

Tổng cộng có ít nhất 17 chủng loại cây trồng được thực hiện trên 68 đồn điền trên đây trong đó chỉ có 4 loại cây trồng mới là: cà phê, khoai tây, nho và măng tây; còn lại đều là các loại cây bản địa. Lúa và cà phê là hai loại cây trồng chính, chiếm đại đa số đồn điền và diện tích đồn điền có trồng trọt lúc bấy giờ. Chúng tôi xin trình bày sơ lược dưới đây về hai loại cây trồng này.

Cà phê

Theo Marius Borel — một cựu điền chủ ở Bắc Kỳ, trong « Souvenirs d'un vieux colonialiste » của ông ta thì cây cà phê đầu tiên được đưa vào trồng ở Bắc Kỳ là vào năm 1886, tại xứ đạo Kẻ Sở (Hà Nam). Sau đó cà phê được đem trồng thí nghiệm trên các đồn điền của anh em Guillaume và Borel cũng ở vùng này.

Từ chỗ chỉ được trồng thí nghiệm, cà phê đã dần dần trở thành cây công nghiệp số 1 mà các điền chủ nhắm vào. Theo điều tra của giới điền chủ thì việc trồng cà phê có những lợi ích sau:

1) Mở rộng diện tích khẩn hoang vì cà phê chỉ có thể trồng được trên đất cao, đất đồi.

2) So với các cây trồng khác như lúa và ngô thì 1 hecta cà phê có giá trị kinh tế gấp 4 đến 5 lần ngô và gấp 3 lần lúa⁽¹⁾. Vì thế, cho đến hết 1896 cà phê đã được trồng trên 23 đồn điền chuyên canh và 12 đồn điền đa canh như ở trên đã trình bày.

Các đồn điền trồng cà phê lúc đó được phân bố trên cả ba vùng: vùng đồng bằng 13 đồn điền, vùng trung du 9 đồn điền và vùng thượng du 13 đồn điền. Những tỉnh có nhiều đồn điền trồng cà phê nhất lúc bấy giờ là Hòa Bình, Hà Nam và Hưng Hóa.

Hưng Hóa có 8 đồn điền được khai thác thì 7 đồn điền chuyên canh cà phê. Trong số 256,4949 ha cà phê trên đây riêng Hưng Hóa đã chiếm 201,4949 ha. Các điền chủ trồng cà phê ở Hưng Hóa là: Morice, Bigot, Cavetty, Verdier, Bunau.

Hà Nam và Hòa Bình là hai tỉnh có 100% đồn điền thiết lập được trồng cà phê. Những đồn điền trồng cà phê của hai tỉnh này tập trung trên vùng đồi thấp thuộc đông nam tỉnh Hòa Bình và tây nam tỉnh Hà Nam. Vùng này trở thành trung tâm cà phê của Bắc Kỳ với những đồn điền trồng cà phê nổi tiếng của anh em Guillaume, Borel và của Lafeuille, Magnan, Jung, Moutte và Fringant. Riêng 1 đồn điền 80 ha của liên danh Guillaume và Borel (có kết hợp với chăn nuôi) năm 1891 trồng được 40.000 cây, thu hoạch từ 1.000 đến 1.500 kg hạt. năm 1892 trồng được 50.000 cây; năm 1893 trồng được 20.000 cây. Cho đến

(1) FOM. Carton 183. Dossier. 83. Café — Production 1898 — 1953.

1893, tổng cộng đồn điền này trồng được 110.000 cây ⁽¹⁾.

Ninh Bình cũng là tỉnh có nhiều đồn điền trồng cà phê, nhưng các đồn điền đều mới chỉ bắt đầu được khai thác trong giai đoạn này.

Về cách thức trồng cà phê, chế biến cà phê, chúng tôi sẽ đề cập đến vào một dịp khác. Nói chung từ việc trồng cà phê đến việc chế biến cà phê vẫn được tiến hành theo phương pháp thủ công là chính.

Về sản lượng cà phê chúng tôi được biết rằng cà phê sản xuất ra chưa được nhiều nên chỉ đủ bán trong các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng với một đối tượng người tiêu thụ là người Âu và quân đội Pháp ở Bắc Kỳ. Người Việt Nam lúc đó chưa có thói quen dùng loại sản phẩm này. Trong danh mục những sản phẩm được xuất khẩu của năm 1892, cà phê hoàn toàn chưa có mặt, trong khi đó năm 1912 Bắc Kỳ xuất khẩu 95.487 kg cà phê hạt trị giá 190.947 francs ⁽²⁾.

Việc trồng cà phê trong giai đoạn này đang ở thời kỳ thử nghiệm. Sự kém thành công của nó là do nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân đó là vấn đề nhân công mà chúng tôi sẽ trình bày kỹ khi bàn về « Việc sử dụng nhân công đồn điền ». Xung quanh việc trồng cà phê và sử dụng nhân công đồn điền lúc đó có nhiều ý kiến ủng hộ, nhưng cũng có nhiều ý kiến phản đối vì việc này tỏ ra tốn kém lâu ãn và đã chủ trương « trồng lúa kết hợp với sử dụng tá điền (mélayage) để đem lại cho đồn chủ những lợi nhuận ngay tức khắc » ⁽³⁾.

Lúa:

Lúa được trồng trên 30 đồn điền, gồm 12 đồn điền chuyên canh và 18 đồn điền đa canh, trong đó 7 đồn điền kết hợp với chăn nuôi. Nói chung lúa được trồng trên các đồn điền lớn.

Trong số 12 đồn điền chuyên canh, có 7 đồn điền lớn với diện tích tổng cộng là 4.201 ha, bình quân diện tích xấp xỉ

600ha. Đó là 7 đồn điền thuộc các tỉnh: Hưng Yên, (3 đồn điền, diện tích sử dụng 2.451ha), Bắc Giang (3 đồn điền, diện tích sử dụng 1.250ha) và Hưng Hóa (1 đồn điền, diện tích sử dụng 500ha).

Trong số những đồn điền đa canh (trong đó lúa là chính) có một số đồn điền nổi tiếng mà việc trồng lúa và sử dụng tá điền đã trở thành « mẫu », như đồn điền của Gobert 10.260ha ở Bắc Ninh, đồn điền của Thomé 6.000ha ở Bắc Giang và 2 đồn điền của Chesnay và de Boisadam (350ha và 300ha) ở Bắc Giang.

Các đồn điền trồng lúa và diện tích trồng lúa tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du.

Việc trồng lúa được tiến hành theo lối canh tác của người bản xứ với việc sử dụng tá điền là chính. Năng suất lúa đạt được lúc đó trung bình là 30 thúng (mỗi thúng 20kg) 1 mẫu tức là khoảng 1.500kg/1ha/1 năm ⁽⁴⁾. So với năng suất lúa của ta hiện nay thì quả là quá thấp.

Mặc dầu vậy việc trồng lúa với lối sử dụng tá điền vẫn đem lại cho các đồn chủ những khoản lợi nhuận rất lớn.

Theo tính toán của giới đồn chủ lúc đó thì « Trong điều kiện tốt nhất về đất đai, với hình thức sử dụng tá điền, 1ha ruộng lúa có thể đem đến cho đồn chủ từ 8 đến 10 đồng trong 1 năm » ⁽⁵⁾.

Từ đồn điền trồng lúa của Chesnay và de Boisadam, Jean Morel cho biết: « Chính phủ đã cấp không đất cho đồn chủ và cho phép họ nhận từ khoản tiền mà họ đã ứng ra cho tá điền vay một khoản lợi tức từ 38% đến 57% » ⁽⁶⁾.

(1) AGG 6246 - Primes à l'Agriculture 1902

(2) RST 72868 - đã dẫn.

(3) AGG 6245 - Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895-1905.

(4) AGG 6245 - Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895-1905.

(5) AGG 6245 - Voeux et correspondance de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1895-1905.

(6) Jean Morel - Les concessions de terre au Tonkin, Paris 1912, trang 225.

(Xem tiếp trang 66)

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở HUYỆN KIM SƠN TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

ĐÀO TỔ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH

CHO tới nay, đề tài: « Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn » đã được một số sử gia tìm hiểu và công bố kết quả nghiên cứu trên một số sách, báo, tạp chí⁽¹⁾. Bài viết này của chúng tôi chỉ tập trung trình bày vấn đề: Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn từ những năm đầu sau công cuộc khẩn hoang năm 1829 đến nửa đầu thế kỷ XIX—một vấn đề mà nhiều nhà sử học đã và đang quan tâm.



Trong một số công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn sau khẩn hoang (1829) của các nhà nghiên cứu đi trước đều có một nhận xét chung là: chế độ ruộng đất sau công cuộc khẩn hoang ở huyện Kim Sơn năm 1829 là tư điền quân cấp. Nhận xét như trên nếu nhìn tổng quát thì đúng, song căn cứ vào những tài liệu thư tịch kết hợp với các nguồn tư liệu lịch sử địa phương mới được phát hiện, bằng công tác điền dã và nghiên cứu trên thực địa ở huyện Kim Sơn, bước đầu cho phép chúng tôi có nhận xét rằng: trong thực tế chế độ ruộng đất ở Kim Sơn có thể phân làm hai giai đoạn khác nhau.

1. Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn từ những năm đầu sau khẩn hoang đến năm 1848.

Sách Đại nam thực lục chép⁽²⁾: Đến cuối năm 1829 ruộng đất khai khẩn được ở Kim Sơn là 14—620 mẫu chia cho 1260 suất đinh. Trong số ruộng đất khai khẩn

được cứ 100 mẫu thì 70 mẫu được coi là ruộng, 30 mẫu là đất và cứ 15 mẫu thì định 1 mẫu là ruộng loại một, 2 mẫu là ruộng loại hai và 12 mẫu là ruộng loại 3⁽³⁾. Theo địa bạ của ấp Thủ Trung năm Minh Mệnh thứ 1⁽⁴⁾ thì ấp Thủ Trung lúc đó có tổng số 360 mẫu ruộng đất, trong đó có 250 mẫu ruộng được chia ra như sau:

Nhất đẳng điền: 17 mẫu

Nhị đẳng điền: 34 mẫu

Tam đẳng điền: 199 mẫu

Đất cao có 108 mẫu gồm các loại:

Đất ở: 31 mẫu

Ruộng gieo mạ: 30 mẫu

Nơi đề mồ mả và bãi thả trâu: 21 mẫu

Đất cội: 26 mẫu

Ngoài ra, đất phù sa mới thành ruộng: 2 mẫu.

Như vậy trong thực tế, số ruộng đất các loại ở ấp Thủ Trung là phù hợp với qui định của nhà nước như sách Đại Nam thực lục đã chép. Tuy nhiên số ruộng đất khẩn hoang được sẽ phân chia ra sao? chế độ tô thuế thực hiện cụ thể thế nào? Qua các văn bản còn lại ở địa phương đã giúp chúng tôi hình dung lại tình hình phân phối ruộng đất ở Kim Sơn.

Theo tờ trình của các lý, ấp, trại, giáp trong toàn huyện vào năm Tự Đức thứ 3 có đoạn chép: « Ngã Kim Sơn huyện nguyên hệ duyên hải nhất đới thảo mông, linh uất thủy khí diêm hàn. Nhất sơ khởi biện, công lực tối vi gian khổ,

sở mộ chỉ dân kiến vô mục tiêu, cận lợi gian đa khứ dân đẳng, tái hành liệt mộ điền nhập xung số. Tự Minh Mệnh thập niên chỉ Minh Mệnh thập lục niên, thủy tam thành điền, tiết bị thần cai, nhất cốc bất thu, dân đẳng đông tây can đại. Hình kỳ sở hữu điền cấp sở mộ chi dân, thủy năng an cư bất chí lưu tán, ư phân lập vi thủy đích lượng điền số, nhân số mỗi đình thổ nhất mẫu, điền thập mẫu linh, quân chuẩn vi (ư)»⁽⁵⁾).

Dịch: « Kim Sơn huyện ta, nguyên trước là đất hoang hóa miền ven biển, khí nước rất mặn. Lúc mới khai khẩn, công việc vô cùng gian khổ, dân mộ đến trước mắt chưa thấy gì, nhiều người đã bỏ đi. Chúng tôi lại tiến hành mộ thêm bổ xung vào. Từ năm Minh Mệnh thứ 10 đến năm Minh Mệnh thứ 16 bắt đầu tam thành ruộng. Thời tiết nắng nôi, lúa không thu được, dân đông tây đi xin ăn cả. Khi có ruộng cấp cho dân, họ mới bắt đầu ở được và không đi nữa. Phân lập mốc giới, lượng số đình và số ruộng, cấp cho mỗi đình thổ một mẫu, ruộng trên 10 mẫu đều cho làm tư điền». Như vậy ở giai đoạn đầu, tức là từ những năm đầu sau khẩn hoang đến trước năm 1848, ruộng đất ở Kim Sơn bình quân theo đình khá cao và được chuẩn làm tư điền. Nhưng tư điền ở đây không phải là tư điền thế nghiệp, ruộng đất không được phép mua bán và chỉ được hưởng một đời. Khi người được cấp ruộng chết đi nếu không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì phải trả ruộng đó cho làng. Về lệ thuế thì được hưởng theo lệ tư điền – đó là chế độ tư điền quân cấp ở Kim Sơn. Ruộng theo chế độ tư điền quân cấp chia đều cho các đình có công trong công cuộc khẩn hoang lập làng, ngoài ra mỗi đình còn được chia một mẫu đất ở. Riêng chiêu mộ – những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang – được hưởng phần đất ở lớn hơn. Ở ấp Thủ Trung, hai vị chiêu mộ, mỗi người được 2 mẫu rưỡi thổ cư còn

lại chia đều mỗi người 1 mẫu⁽⁶⁾. Nhưng trong thực tế, các chiêu nguyên mộ thường chiếm một khu đất ở lớn hơn. Đi khảo sát ở các làng của huyện Kim Sơn, chúng tôi thấy thổ cư của chiêu mộ có khi lên tới 5 mẫu, thậm chí còn hơn nữa. Đất gọi là thổ cư nhưng lại thường là đất tốt, ở chỗ cao nên một phần được dùng vào việc cày cấy, còn một phần để ở. Các chiêu, nguyên mộ cũng thường ở đầu làng, vùng đất giáp với làng cựu. Khi mới khẩn hoang vùng đất này cao hơn, sau này con cháu họ vẫn ở lại trên vùng đất đó. Riêng những trường hợp gia đình đông con thì có thể lại có người tiếp tục đi khai khẩn vùng đất mới ở phía nam và xuống đó ở luôn, hoặc có người ra đi khai khẩn ở một vùng đất khác. Như trường hợp cụ Vũ Thế Vinh – nguyên mộ ấp Thủ Trung, sau này lại theo thầy học Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị đi khai khẩn lập ra thôn Sĩ Lâm đông, huyện Nghĩa Hưng. Còn phần lớn con cháu của ngành trưởng vẫn giữ mảnh đất cũ của ông cha, mặc dù cho đến nay do việc mua bán ruộng đất, phần đất ở đã giảm đi nhiều. Tuy nhiên anh em, bà con trong họ vẫn thường ở quây quần trong một khu và họ ở khá rộng rãi. Như vậy theo quy định của nhà nước thì ruộng đất sau khẩn hoang được chia đều cho số đình, nhưng thực chất các chiêu mộ đã chiếm một phần đất nhiều hơn. Về lệ thuế, theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ thì đất đai ở Kim Sơn cũng như ở Tiền Hải được miễn thuế 3 năm, sau đó mới chiếu theo lệ tư điền mà đánh thuế. Tờ thuế lệ của ấp Thủ Trung⁽⁷⁾ viết năm Minh Mệnh thứ 15 và phần thuế ghi ở cuối sổ đình, sổ điền của trại Tuần Lễ thì lệ thuế cả năm ở Kim Sơn trong những năm đầu sau khẩn hoang phải nộp như sau:

Loại ruộng	Ruộng công	Ruộng tư	Thuế tiền ruộng công	Thuế tiền ruộng tư
Loại 1	120 bát/1 mẫu	40 bát/1 mẫu	1 mạch 25 văn/1 mẫu	1 mạch 4 văn/1 mẫu
Loại 2	84 bát/1 mẫu	30 bát/1 mẫu		
Loại 3	50 bát/1 mẫu	20 bát/1 mẫu		

Loại ruộng	Thuế tiền
Ruộng cấy công	6 mạch/1 mẫu
Ruộng cấy tư	4 mạch/1 mẫu
Ruộng mạ	3 mạch/1 mẫu
Ruộng muối	4 mạch/1 mẫu
Ruộng đất tư	2 mạch/1 mẫu

Với biểu thuế trên chúng ta thấy thuế ở Kim Sơn được hưởng theo lệ tư điền là hết sức nhẹ, thể hiện sự ưu đãi của nhà nước đối với những người đi khẩn hoang. Câu ngạn ngữ: « Tiền Hải toàn thị quân cấp », « Kim Sơn toàn thị tư điền » cho thấy gần cùng một thời điểm khai hoang, chỉ trước sau có một năm nhưng so với Tiền Hải, Kim Sơn được chiếu cố nhiều hơn đến quyền lợi của những người khẩn hoang, đã phần nào động viên họ hăng hái, phấn khởi và tích cực lao động.

Tuy nhiên chế độ tư điền quân cấp ở Kim Sơn về sau đã bộc lộ những nhược điểm của nó mà theo P.Guru thì chế độ này nhanh chóng trở thành vô nhân đạo⁽⁹⁾ ở chỗ: Trước hết cách chia đều ruộng đất cho các dân đinh đã không chiếu cố đến công sức bỏ ra trong khai hoang khác nhau (giữa những người đến trước và đến sau). Mặt khác người khai hoang không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì khi chết họ bị mất quyền sử dụng ruộng đất. Vì vậy nhân dân Kim Sơn đã đấu tranh và đến năm 1848 Tự Đức phải ban hành chính sách ruộng đất mới ở Kim Sơn.

2. Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn trong những năm đầu thời Tự Đức.

Ruộng đất đối với người di khẩn hoang là quyền lợi lớn nhất, bởi vì rời bỏ quê

cũ đến nơi đất mới đề khăn hoang thì tài sản quý giá nhất đối với người nông dân không có gì hơn là ruộng đất. Ngay cả những nhà nho nghèo – một lực lượng khá đông trong hàng ngũ chiêu mộ ở Kim Sơn cũng có một lý do vì nghèo túng, không thể sống được ở nơi chôn rau cắt rốn đã buộc họ phải ra đi tìm nơi khác để chịu hơn. Cho nên đối với họ, nhu cầu về ruộng đất là một yếu tố vô cùng quan trọng. Một khi quyền lợi của những người khẩn hoang bị đụng chạm, tất yếu dẫn đến sự đấu tranh. Sự đấu tranh đó đã đưa đến thắng lợi bằng một chính sách mới được ban hành. Gia phả họ Phạm ở thôn Chắt Thành xã Kim Bình có đoạn chép: « ... Gian giả bình bông, bình khứ thử lại, lý trưởng mộ tha điền nhập, ư Nhâm Thìn niên bản lý đào giả cư đa, lý trưởng Bùi văn Nhân chiêu mộ nhạc tồ điền nhập bản lý. Ư Đinh Dậu niên tái mộ điền nhập xung số, thị niên ngũ nguyệt khảo thí sinh. Tự Đức nguyên niên tuế thử mậu thân đắc chỉ nhất bán vi tư điền thế nghiệp, nhất bán vi tư điền quân cấp, thị niên bản lý báo vi lý trưởng, quân lợi điền thổ, kiến lập phong cương, đại vi bản giáp, khôi hồi bản lạn... » (dịch) « ... Thuở ấy bèo đồng trôi nổi, kẻ kia đi người khác lại đến, lý trưởng phải mộ thêm đinh bồi vào. Năm Nhâm Thìn (1832) người trong lý bỏ đi nhiều quá, lý trưởng Bùi Văn Nhân phải chiêu mộ cả bố vợ xung vào lý. Đến năm Đinh Dậu (1837) lại mộ bổ xung tiếp, tháng năm năm ấy có kỳ khảo thí sinh. Năm Tự Đức nguyên niên (1848) có chỉ dụ chuẩn cho một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp. Cũng năm ấy bầu lại lý trưởng, chia lại ruộng đất, lúc ấy đất đai mới được

phong cương giới, làng xóm phân thành **bảngiáp**»⁽¹⁰⁾. Một nửa ruộng đất được nhà nước cho phép làm đất thế nghiệp, nghĩa là được truyền lại cho con cháu. Còn một nửa là tư điền quân cấp vẫn hưởng theo lệ thuế ruộng tư, tuy nhiên về thời hạn chia có thay đổi. Ruộng theo chế độ tư điền quân cấp không được hưởng suốt đời mà chỉ trong thời hạn từ 3 năm đến 6 năm phải trả lại ruộng đó cho làng. Tuy nhiên trong chính sách mới ban hành vẫn còn có những điểm chưa thích hợp. Đó là: Thứ nhất: không phân biệt được công sức giữa những người đến trước và đến sau; Thứ hai: gia đình những người khai hoang đã chết không có con trai hoặc con trai chưa đến tuổi thành đinh vẫn không được chia tư điền thế nghiệp. Vì vậy năm 1852 nhà Nguyễn phải ban hành chính sách thứ 3 ở Kim Sơn. Theo chính sách này, loại ruộng tư điền quân cấp không thay đổi, riêng tư điền thế nghiệp thay đổi như sau: dân đinh đi khai hoang được chia làm 3 loại: Nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ. Nếu nguyên mộ được 10 mẫu tư điền thế nghiệp thì thứ mộ được 7 mẫu, tân mộ được 5 mẫu. Con trai của nguyên mộ hay thứ mộ chết trước năm 1848 cũng được 7 mẫu; Vợ góa và con gái của họ được 3 mẫu ruộng và khi chết thì phải trả ruộng đó cho làng ấp. Tuy nhiên trong thực tế tỷ lệ trên có chênh lệch ít nhiều. Địa bạ ấp **Ứng Luật** năm Tự Đức thứ 5 có ghi lại từng loại người đến khẩn hoang trước sau, cụ thể:

Chiêu mộ **Trần Bá Nhụ** được 7 mẫu 4 sào, các nguyên mộ, mỗi nguyên mộ được chia 6 mẫu 9 sào, thứ mộ mỗi người 6 mẫu 4 sào và tân mộ mỗi người được 4 mẫu 4 sào⁽¹¹⁾. Theo địa bạ ấp **Thủ Trung** năm Tự Đức thứ 6 thì hai cụ chiêu mộ, một người được 8 mẫu 2 sào và một người được 7 mẫu, nguyên mộ được 4 mẫu 1 sào, còn tân mộ chỉ được hơn 2 mẫu⁽¹²⁾.

Như vậy tùy từng làng, ấp, cụ thể số ruộng đất chia cho các chiêu, nguyên,

thứ mộ và tân mộ có khác nhau. Ở đây đặc biệt có ưu đãi đối với các chiêu mộ — là những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang ở Kim Sơn. Trong bài ca dao thành lập thôn **Thủ Trung** có đoạn:

«Đổi thay định lại một phen,

Đến năm thứ sáu⁽¹³⁾ cấp liền ruộng tư.
Chiêu, nguyên, thứ mộ bấy giờ,

Đặt ra giai cấp thực là phân minh»⁽¹⁴⁾

Chế độ ruộng đất này duy trì trong một thời gian khá lâu ở Kim Sơn. Địa bạ thôn **Yên Thổ** năm **Thành Thái** thứ 10 cho ta biết: trong tổng số 113 mẫu 8 sào 5 tấc 5 phân của làng lúc đó thì có 57 mẫu 11 thước 3 tấc là tư điền thế nghiệp, còn lại là tư điền quân cấp⁽¹⁵⁾. Như vậy mấy chục năm sau, chế độ nửa là tư điền thế nghiệp, nửa là tư điền quân cấp vẫn được duy trì.

Từ sau khi có chính sách mới của nhà nước chuẩn cho ruộng đất ở Kim Sơn một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp thì Kim Sơn cũng xuất hiện «**Biều điền**» tức ruộng biếu cho các chiêu, nguyên, thứ mộ⁽¹⁶⁾. Loại ruộng này được ghi trong sổ sách của làng ấp: «**Chiêu nhân quân canh, nghiệp thứ biều điền công, truyền tử di tôn, di thừa bất hủ**». Nghĩa là những người được biếu nhận ruộng để canh tác, đó là biếu dương công lao thuở trước có thể truyền lại cho con cháu mãi mãi về sau. Vì vậy loại ruộng biếu này thực chất cũng là ruộng thế nghiệp. Ruộng biếu ở các lý, ấp, trại không giống nhau mà tùy thuộc vào sự qui định ở từng làng. Ở **Thủ Trung** «**Biều điền**» được quy định để ở ngoài đê sông **Ân**, cụ thể là:

Ấp trưởng **Dương Công Nhận**: 5 mẫu
Quản mộ **Vũ Quốc Khuê**: 4 mẫu
Hai nguyên mộ, mỗi người: 2 mẫu
5 sào

Tám thứ mộ, mỗi người: 2 mẫu⁽¹⁷⁾

Ở ấp **Kiến Thái** «**biều điền**» cho chiêu, nguyên mộ là 5 mẫu; ở trại **Xuân Hồi**, «**biều điền**» là 1 mẫu 7 sào; ở **Chỉ Thiện**

«biều điền» chỉ có 1 mẫu 2 sào, còn ở trại Tuần Lễ, «biều điền» là 3 mẫu. Nhìn vào sổ ruộng biểu ở các lý, ấp, trại chúng ta thấy có sự chênh lệch nhau khá nhiều, đặc biệt giữa các lý, ấp, trại của tổng Chấn Thành với các tổng Quy Hậu và Hướng Đạo bởi lẽ các thôn của tổng Chấn Thành ruộng đất ít hơn, do đặc điểm của địa hình, các làng ấp không thể phát triển tiếp tục như ở các tổng khác nên diện tích ruộng đất ít hơn và ruộng biểu do vậy cũng có phần ít hơn. Ngoài ruộng biểu, khi các chiều mộ mất, các làng cũng đề ra một ít ruộng gọi là «Kỵ điền» dùng vào những ngày giỗ. Ngày giỗ các chiều mộ được phân cho các giáp lo biện lễ. Vì vậy «Kỵ điền» thường phân cho các giáp luân phiên nhau cày cấy. Điều này càng thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn kính của nhân dân đối với những người có công khai phá lập làng.

Ngoài ruộng đất thực hiện theo chế độ tư điền quân cấp, hầu hết các làng, ấp ở Kim Sơn đều đề một phần ruộng làm những việc công ích khác. Bài văn bia ở đình thôn Yên Thành ghi rõ ⁽¹⁶⁾: Làng đề ra một số loại ruộng: ruộng hội võ: 1 mẫu 5 sào, ruộng lão: 1 mẫu; học điền: 2 mẫu; bút điền: 2 mẫu. Văn bia tại đình trại Tuần Lễ cũng ghi các loại ruộng của trại đề ra ⁽¹⁷⁾: Ruộng tư văn: 2 mẫu; Ruộng giỗ cụ chiều mộ tại Cát Bình xứ: 1 mẫu, Bút chỉ lý trưởng: 1 mẫu; Học điền: 2 mẫu. Ai đỗ tú tài thì cả trại thuận cấp cho 1 mẫu ruộng. Ở Thủ Trung và Tuy Lộc còn có loại ruộng «bình điền», ai di linh sẽ được cấp cho 1 mẫu ruộng. Các loại ruộng trên không phải đóng thuế và được xem là sở hữu của làng, của hội, phần hoa lợi thu được dùng vào các công việc chung. Ngoài ra các họ, các giáp đều có ruộng riêng của mình dùng vào việc hương hỏa trong những ngày giỗ tổ hay những ngày tế lễ mà giáp phải đảm nhận. Do đặc điểm của một vùng đất mới khai hoang, ruộng đất khá rộng rãi nên các họ lớn có khi đề tới hàng chục mẫu ruộng họ. Ruộng

này còn duy trì mãi về sau, thậm chí cho đến trước cải cách ruộng đất năm 1955.

Thực tế của tình hình phân phối ruộng đất ở các lý, ấp, trại của huyện Kim Sơn cho ta thấy: Mặc dù về danh nghĩa cho đến trước năm 1848 ruộng đất ở Kim Sơn thực hiện theo chế độ «Tư điền quân cấp», nhưng đã có sự ưu ái đối với các chiều mộ. Những người có công đầu trong công cuộc khẩn hoang ở phần thổ cư mà thực chất một phần đất đó là những ruộng tốt dùng vào việc cày cấy.

Ruộng đất ở Kim Sơn trong những năm đầu thời Tự Đức theo chế độ «Nhất bán vi tư điền thế nghiệp» «Nhất bán vi tư điền quân cấp» nghĩa là một nửa là tư điền thế nghiệp, một nửa là tư điền quân cấp nhưng thực tế số ruộng đất là tư điền thế nghiệp nhiều hơn do có chế độ «biều điền» ở các lý, ấp, trại.

Nhìn chung, với chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với những người di khẩn hoang ở Kim Sơn vào những năm đầu sau khai hoang năm 1829 và cả nhiều năm sau do đã động viên được những người nông dân nghèo khổ rời bỏ quê hương đi tìm nơi đất mới. Sự thay đổi tới 3 lần quyết định của Nhà nước đối với việc chiếm hữu ruộng đất vừa chiêu có được những người có công lập ấp đầu tiên, vừa có tác dụng khuyến khích đối với mọi người di khai hoang, là yếu tố quan trọng thúc đẩy công tác khai hoang mở rộng diện tích sau này.

Tháng 4-1990

Chú thích

(1) Xin xem thêm: «Những nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ» của tác giả P. Gu-ru, NXB Paris 1936 — Bản tiếng Pháp. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 47 (1969), Nghiên cứu lịch sử số 152 (1973), số 180 (1978). «Tìm hiểu chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX», NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1979.

(2) (3) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ - tập IX. Nhà xuất bản Khoa học. 1964 tr. 124.

(4) Công tư điền thổ thuế ngạch ấp Thủ Trung thuộc tổng Hướng Đạo năm Minh Mệnh

thứ 16 (1835) - Bản chữ Hán. Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(5) Gờ trình của các lý, ấp, trại của huyện Kim Sơn năm Tự Đức thứ 3 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương.

(6) Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương.

(7) Phần thuế lệ này được chép trong cuốn « Thủ Trung ký lục » do Phó tổng ấp trưởng Dương Công Nhuận viết - Bản chữ Hán sưu tầm tại địa phương. Và trong phần cuối của sổ đình điền, trại Tuần Lễ.

(8) Mạch: Tiền (một tiền cò, tiền ăn 60 đồng tiền tức 60 văn

- Văn: Đồng tiền Ở Việt Nam từ thời Lê - Trịnh đến triều Nguyễn có hai hệ thống tiền tệ. Cò tiền là loại tiền nộp thuế.

- 1 bát ~ 1,77 kg.

(9) P.Guru. Sách đã dẫn, trang 209.

(10) Gia phả họ Phạm, thôn Chắt Thành do ông Phạm Văn Oanh thôn Chắt Thành xã Kim Bình, huyện Kim Sơn giữ.

(11) Địa bạ ấp Ưng Luật năm Tự Đức thứ 5 -

Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(12) Địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6. Bản chữ Hán. tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(13) Tức năm Tự Đức thứ 6

(14) Bài ca dao thành lập thôn Thủ Trung lưu tại miếu Thủ Trung.

(15) Địa bạ thôn Yên Thồ, năm Thành Thái thứ 10. Bản chữ Hán, tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(16) Biều điền ở Kim Sơn chúng tôi thấy chỉ được ghi trong sổ sách từ năm Tự Đức thứ 6.

(17) Bản ghi ruộng biếu của ấp Thủ Trung - Tự Đức năm thứ 6. Bản chữ Hán - Tài liệu sưu tầm tại địa phương.

(18) Yên Thành sự ký bi, viết năm Tự Đức thứ 11. Bia còn tại đình làng Yên Thành xã Tân Thành, Huyện Kim Sơn.

(19) Văn bia tại đình trại Tuần Lễ viết năm Duy Tân thứ 9. Bia còn lại tại thôn Tuần Lễ, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn.

VAI NÉT VỀ VIỆC...

(Tiếp theo trang 60)

Từ việc trồng lúa và dùng tá điền của Thomé, trong phiên họp 19-4-1901 của Phòng Canh nông Bắc Kỳ, người ta cho biết rằng: « Số tiền mà Thomé đã bỏ ra cho tá điền vay (gọi là khoản ứng trước) đã đem lại cho ông ta 125% lãi và khoản địa tô bằng lúa mà ông ta thu được hàng năm từ người tá điền là 33% » ⁽¹⁾.

Do tính chất mau ăn, chắc ăn và ít tốn kém như vậy nên mặc dù bị nhiều ý kiến phản đối, việc trồng lúa với lối sử dụng tá điền hay nói cách khác là lối khai thác đồn điền theo kiểu Trung cổ vẫn tồn tại và có phần phát triển.

Tóm lại, việc trồng trọt trên các đồn điền trong giai đoạn này diễn ra một cách phức tạp. Bên cạnh các đồn điền chuyên canh là các đồn điền đa canh hết sức mạnh mún. Bên cạnh các loại cây trồng mới có giá trị kinh tế cao như cà phê, tư bản Pháp do bản chất trục lợi của nó vẫn duy trì việc trồng các loại cây bản địa chủ yếu là lúa với kỹ thuật canh tác lạc hậu. Việc chế biến sản phẩm vẫn được tiến hành theo lối thủ công. Vì

vậy, trong giai đoạn này sản phẩm đồn điền chưa đủ nhiều về số lượng và chưa đủ tốt về chất lượng để xuất khẩu ra thị trường bên ngoài. Đồn điền, vì vậy, chưa thể hiện một cách rõ rệt tính « hơn hẳn » của nó trong nền nông nghiệp thuộc địa nói chung.

Trên đây là vài nét về tình hình khai thác đồn điền và việc sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn 1884 - 1896. Đây là giai đoạn mà chính sách đồn điền tỏ ra ít kết quả do tính chất phiêu lưu và hấp tấp của bản thân chính sách này. Đồn điền được cấp nhượng một cách ào ạt nhưng những biện pháp và những điều kiện cần có để khai thác các đồn điền đó lại không cho phép cho nên diện tích đồn điền được khai thác rất ít. Việc khai thác còn mang tính dò dẫm buổi đầu nhưng đã mang đậm tính chất ăn vọt, ăn bám, đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc Pháp.

(1) AGG 6241 - Procès verbaux de la Chambre d'Agriculture du Tonkin 1901 - 1903.

NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

CHARLES FOURNIAU

Ở Việt Nam, nếu người ta xem dân cư Việt Nam như là một tổng thể, nghĩa là không đi vào những vấn đề dân tộc học của các cư dân thiểu số sinh sống trên những vùng rừng núi rộng lớn và từ xa xưa họ luôn luôn được coi là thần dân của vua An Nam rồi sau đó là dân bảo hộ của nước Pháp, thì cư dân ngoại lai cần được xem xét ngay sau đó là người Hoa.

Đây là một đề tài rộng lớn, nên tôi muốn giới hạn sự nghiên cứu của mình trong một thời gian và một không gian nhất định.

Trước hết về không gian, tôi chỉ nghiên cứu vấn đề này ở Bắc Kỳ — trừ Nam Kỳ (và hiển nhiên cả Campuchia và Lào là những xứ thuộc Liên bang Đông Dương, nhưng hoàn toàn khác Việt Nam). Có hai lý do chính dẫn đến sự giới hạn về không gian này. Về phương pháp luận: Sự thống nhất quốc gia của Việt Nam càng mạnh mẽ bao nhiêu — mà cả lịch sử kháng chiến chống ngoại xâm của nó đã chứng minh điều đó — thì sự khác biệt giữa các vùng càng rõ rệt bấy nhiêu. Những vấn đề cụ thể không bao giờ được đặt ra trong cùng những bối cảnh ở đồng bằng sông Mê Công hay ở đồng bằng sông Hồng. Như vậy một sự nghiên cứu được mở ra trên toàn bộ nước VN sẽ có nguy cơ rời rạc

hay không chính xác, hoặc là cả hai, vậy mà điều đó lại thường xảy ra. Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp, với cảng lớn Sài Gòn của nó, là nơi tiếp cận đầu tiên của tất cả tàu thuyền từ Pháp tới và là nơi có Toàn quyền đóng, đã được nghiên cứu nhiều hơn so với những xứ khác ở VN. Còn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, sự nghiên cứu đó lại thường không đầy đủ. Trong đó có việc nghiên cứu về người Hoa ở Đông Dương.

Về thực tiễn, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, nền bảo hộ đã được quốc tế thừa nhận qua Hiệp ước Pháp — Hoa ngày 9-6-1885, địa vị của các « Con Trời » đã có một cơ sở pháp lý khác với địa vị của họ ở Nam Kỳ. Vị trí địa lý cũng rất khác: xa cách hay trái lại kế cận. Về phương diện lịch sử cũng thế, hiển nhiên là Bắc Kỳ đã tiếp nhận người Hoa sớm hơn Nam Kỳ.

Về phương diện phân kỳ, mặc dù Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không phải là một sự chia cắt có ý nghĩa ở Viễn Đông, nhưng cuộc Cách mạng Trung Quốc năm 1911, tiến trình của những cách thức khai thác thuộc địa ở Đông Dương từ năm 1920 trở đi đã gợi ra việc lấy năm 1914 làm một chỗ ngắt cho phép giới hạn đề tài và khối lượng tài liệu phải xử lý.

I— SỰ DI CƯ CỦA NGƯỜI HOA VÀO BẮC KỲ :

SỐ LƯỢNG, NGUỒN GỐC, PHÂN BỐ VÀ QUY CHẾ

Ước tính số lượng.

Ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, người Hoa ở Bắc Kỳ đã

tương đối đông, đông hơn nhiều so với ở Trung Kỳ, ít hơn nhiều so với ở Nam Kỳ.

Từ năm 1887, số người Hoa được tính một cách chính thức ở Bắc Kỳ là 7.467 người, trong đó riêng thành phố Hải Phòng là 4.700 người.⁽¹⁾ Vào đầu thế kỷ XX, họ có từ 10.000 đến 12.000 người; năm 1911 tối thiểu là 22.000 người⁽²⁾. Giữa hai cuộc chiến tranh, con số này tăng lên nhanh chóng: 32.000 người, năm 1921; 52.000 người, năm 1931⁽³⁾. Trong cùng những thời kỳ này, số người Hoa ở Trung Kỳ lần lượt là: 3.000 (1890), 5.000, 7.000 và 10.000. Trái lại ở Nam Kỳ, ngay trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, số người Hoa là 100.000 người, trong đó thành phố Sài Gòn—Chợ Lớn chiếm 60.000 người và tăng lên gấp đôi vào năm 1931.

Chắc chắn rằng đây phần lớn là những con số ước tính nên không thể chính xác⁽⁴⁾ và sẽ là hào huyền nếu muốn lập—với sự trợ giúp của những thông tin được khai thác từ các nguồn tài liệu khác nhau—một bảng thống kê hay những đồ thị về sự di cư của người Hoa vào Đông Dương một cách đầy đủ và chính xác. Nhất là, theo cách tốt nhất, tất cả mọi sự ước tính chỉ có thể là bức hình có tính chất phỏng chừng về sự biến động giữa số nhập vào và số đi ra, với một sự phong phú đáng kể: trong khoảng từ 1923 đến 1933, giai đoạn mà người ta có được những con số đáng tin cậy thì số ra đi trên toàn Đông Dương lên tới 470.000 người, trong khi số nhập vào là 600.000 người⁽⁵⁾.

Mặc dù những con số đó có quan trọng như thế nào thì chúng cũng chỉ biểu thị cho một bộ phận rất nhỏ của khối phát tán khổng lồ người Hoa—khối lớn nhất của thế giới ngày nay⁽⁶⁾, và ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nó đã đạt đến mức rất cao ở những thuộc địa Ấn của Hà Lan (Indonêxia ngày nay—Người dịch) hay ở những thuộc địa Mã Lai của Anh (Malaixia và Xanhhapo ngày nay—Người dịch)⁽⁷⁾ đến nỗi vấn đề đặt ra không phải là: Giải thích như thế nào về sự hiện diện của người Hoa ở Đông Dương nói chung, ở Bắc Kỳ nói

riêng, mà là: Tại sao ở xứ tiếp giáp với Trung Hoa này, sự di cư của người Hoa lại không mạnh hơn?

Sự di cư của người Hoa vào đồng bằng sông Hồng diễn ra từ thời cổ đại. Dưới thời Hán, các tội nhân đã bị đày sang Giao Chỉ (tên cũ của lưu vực sông Hồng), tiếp đó các nhà sư Trung Quốc đến đây để giảng Kinh Phật, rồi đến các thương nhân, vào thế kỷ XVIII, ở Hội An (Faifoo, Trung Kỳ) đã có 6000 người Hoa⁽⁸⁾.

Năm 1882—1884, Chiến tranh Pháp—Hoa và cuộc chinh phục xứ Bắc Kỳ đã làm cho họ bỏ chạy rất nhiều. Nhưng ngược lại, sự chiếm đóng của người Pháp ở Đông Dương đã thu hút người Hoa ngay từ những ngày đầu tiên, chứng cứ là câu chuyện A Tac.

Năm 1859, vừa mới tới bãi biển Đà Nẵng (Tourane) những người lính của một nhóm quân viễn chinh Pháp đã nhìn thấy chiếc thuyền buồm do A Tac lái từ Quảng Đông tới. Ở đây ông ta mở một hiệu buôn gần doanh trại quân đội Pháp. Ông ta bắt đầu bán đồ lặt vặt cho binh lính để kiếm chút tiền dựng lều quán, hàng hóa dần dần phong phú hơn nhờ những thuyền buồm mà ông ta phái từ Quảng Đông đến. Khi Rigault de Genouilly cho binh lính của hắn lên tàu để chở họ vào Nam Kỳ thì A Tac cũng đi theo và mở lại hiệu buôn ở Sài Gòn—thành phố mà người ta vừa chiếm được. « Người ta tìm thấy tất cả ở cửa hiệu của A Tac, thậm chí cả đến những chiếc đèn dầu, những chiếc nhiệt kế, những chiếc bàn cạo, với những nhãn hiệu tuyệt nhất của Paris và Luân Đôn »⁽⁹⁾. A Tac làm giàu nhanh chóng và trở thành một trong những thương nhân lớn của Sài Gòn. Ông ta đã làm giàu như thế ở Bắc Kỳ.

Điền hình về mặt này là sự phát triển của Hải Phòng. Xuất phát từ con số không vào năm 1874⁽¹⁰⁾ và nhanh chóng trở thành hải cảng của xứ thuộc địa Bắc Kỳ, Hải Phòng trước hết là do người Hoa cư trú: năm 1887, Hải Phòng có 4.700

người Hoa, trong khi chỉ có 3.000 người Việt và 271 người Pháp⁽¹¹⁾. Một năm trước đó, Ngân hàng Đông Dương khi mới thiết lập đã thừa nhận: «Từ lâu nay, sự di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ có một tầm quan trọng nhất định, đối với chúng tôi những vùng này dường như là một báo hiệu của sự phồn vinh. Mới từ gần một năm nay đã có gần 4.500 người Hoa, phần lớn là thương nhân đến cư trú ở vùng đồng bằng»⁽¹²⁾.

Nguồn gốc và sự phân bố về phương diện địa lý

Phần lớn người Hoa ở Bắc Kỳ có nguồn gốc hoặc từ vùng Quảng Đông hoặc từ tỉnh Phúc Kiến⁽¹³⁾.

Đại bộ phận trong số họ di cư vào Bắc Kỳ qua đường biển, chứ không qua đường biên giới đất liền. Sự tiếp giáp giữa Bắc Kỳ với Trung Quốc không phải là yếu tố quyết định sự di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ. Tuy nhiên sự tiếp giáp này đã chỉ ra sự phân bố về phương diện địa lý của sự di cư ấy vào phía Bắc VN: năm 1919 quá nửa số người Hoa ở Bắc Kỳ sống ở vùng từ Móng Cáy đến Lào Kay: khoảng 9.000 người sống ở 4 tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên; hơn 8.000 người sống ở tỉnh Hải Ninh (ở phía Đông – Bắc giữa biển và biên giới) trong tổng số không quá 30.000 người của cả Bắc Kỳ⁽¹⁴⁾.

Chắc chắn rằng không nhất thiết tất cả người Hoa cư trú ở vùng thượng du Bắc Kỳ đã đến đây bằng đường bộ qua biên giới. Ít nhất sự tiếp giáp về biên giới đã quyết định sự di cư của họ vào vùng này và cái đó là do nhiều lý do.

Lý do thứ nhất, trong vòng 30 năm vùng thượng du lệ thuộc vào các băng đảng, mà các băng đảng này hình thành ban đầu từ các dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc, sau đó được bổ sung bằng nạn lưu tán thường xuyên của dân chúng vào Bắc Kỳ do những khó khăn về chính trị và quân sự, nhất là vì sự cùng khổ ở các tỉnh phía nam Trung Quốc từ những năm 60, hiện tượng mà các nhà cầm quyền Pháp chỉ bắt đầu làm chủ được

từ đầu những năm 90. Chắc chắn rằng cuối cùng các băng đảng có vũ trang đó đã bị đánh bại và bị đẩy về phía biên giới. Nhưng nhiều người trong số họ ở lại Bắc Kỳ, với tư cách cá nhân hay cư ngụ trong lãnh thổ của những thủ lĩnh người Hoa đã đầu hàng, Ba Kỳ và nhất là Lương Tam Kỳ, người đã chiếm giữ vùng Chợ Chu trong hơn 20 năm.

Mặt khác, biên giới là nơi buôn bán quan trọng hơn rất nhiều so với những số liệu thống kê của nhà đoan (hải quan). Thực tế, phần lớn việc buôn bán này đã thoát ra khỏi sự kiểm soát, hoặc là vì nó được biểu hiện là sự trao đổi giữa các làng ở hai bên biên giới, hoặc là vì nó là sự trao đổi ẩn lậu, đặc biệt là thuốc phiện. Cũng vậy, giữa biên giới và sông Hồng người ta thấy có nhiều cụm cư dân người Hoa bé nhỏ rất biệt lập trong vùng này với những đường giao thông khó khăn và nguy hiểm⁽¹⁵⁾. Những cộng đồng này gần như tự trị và có khuynh hướng ít thừa nhận quyền lực của quan lại người Việt, thậm chí cả những viên chức người Pháp mà sự cố điển hình xảy ra vào năm 1913 ở gần Đồng Đăng (vùng Lạng Sơn) là một thí dụ.

Trong cuộc diễn tập, một viên Trung úy, do một Chánh tổng người Việt hướng dẫn, muốn xây dựng doanh trại trong một làng mà phần lớn là người Hoa cư trú. Nhưng dân làng đã từ chối cho hấn rơm rạ, tre, gạo và thậm chí còn không cho ở nữa, và còn đánh cả Chánh tổng vì ông này muốn cưỡng chiếm của họ⁽¹⁵⁾.

Ở những thị trấn vùng biên giới (Móng Cáy, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Kay) có những nhóm người Hoa rất lớn, thường là các thương nhân đã đến cư trú, đôi khi từ lâu đời: năm 1892, ở vùng Lạng Sơn, người ta cho biết có một ông Bang trưởng đã cư trú ở đây từ 30 năm nay, tức là trước cả sự xâm nhập của người Pháp rất lâu.

Có một tình trạng hơi ngược đời của những người Hoa đã lập cư tại cửa ngõ của Trung Quốc, trên một vùng biên giới

ngỗ và ít chắc chắn. Đến mức mà ở Lào Kay những vị « thân hào có thể môn bài » cùng chung sống với một đám người từ Trung Quốc mới đến và ngay cả với bọn trộm cướp, bọn này, như viên Phó Công sứ Lào Kay đã nói vào năm 1891 là : « người ta đã mộ lính mới trong dân cư của vùng sơn phòng (le Poste Chinois). ở phía bên kia biên giới, chỉ cách lãnh thổ của chúng tôi vài mét »⁽¹⁶⁾.

Cuối cùng, trong tất cả vùng núi biên giới Vân Nam và Quảng Tây đều là vùng đi lại của nhân viên các hiệu buôn người Hoa. Một số người trực tiếp từ Hà Nội và Hải Phòng – trung tâm kinh doanh – đến Số người đông nhất cư trú tại các thị trấn hạng trung ở ven thượng du như Thái Nguyên hay Phủ Lạng Thương, ở đó họ hình thành nên những hạt nhân lãnh đạo của tiểu cộng đồng người Hoa ở địa phương.

Suốt dọc biên giới Quảng Đông, trong vùng tam giác được tạo thành bởi biên giới và biển với đỉnh cao nhất là Móng Cáy, cư dân Hoa kiều đặc biệt đông và luôn luôn chiếm ưu thế, tạo thành ba nhóm khác nhau. Họ di cư vào đây trước cả cuộc chinh phục của người Pháp⁽¹⁷⁾. Nông dân ở các làng xã hay thương nhân ở Móng Cáy đã tạo nên bộ phận trọng yếu của cư dân này ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước, không kể tới các băng cướp đã hoành hành trong một thời gian dài ở vùng nội địa.

Khi người Pháp khai thác mỏ than thì vùng Móng Cáy và Hòn Gai còn được bổ sung thêm cu li người Hoa được mộ như là những người thợ mỏ.

Cuối cùng, trên bãi biển Hải Phòng, đặc biệt là trên đảo Cát Bà người Hoa cũng di cư đến từ lâu và đóng một vai trò quan trọng trên biển. Họ nắm giữ ở vùng này một bộ phận quan trọng của nghề đánh cá, di biển hay buôn bán linh tinh mà không phải bao giờ cũng trong sáng.

Đến mức mà từ Hải Phòng – một trung tâm chủ yếu của người Hoa ở Bắc Kỳ –

đến Móng Cáy – một thị trấn hầu như toàn bộ là người Hoa, ở tất cả vùng bờ biển phía bắc vịnh Bắc Bộ này, các vị « con Trời » (người Hoa) đã chiếm một vị trí chủ yếu cả về số lượng cũng như trong đời sống kinh tế.

Sự tiếp giáp của Bắc Kỳ với Trung Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc di cư của người Hoa vào Bắc Kỳ, trước cả sự thống trị của người Pháp từ lâu và tạo thành một yếu tố Hán hóa của vùng này, với sự thúc đẩy của chính quyền Lương Quảng. Tình hình đó đã tạo ra cơ sở cho những yêu sách về lãnh thổ của Thiên triều khi hoạch định biên giới đến mức Trung Quốc có thể sáp nhập cả vùng đất gọi là vùng lôm của Việt Nam (enclave annamite) hay mũi Packlung bên kia Móng Cáy (Hiệp ước Constans năm 1887), rồi đến giữa năm 1887 và năm 1895 cả một số vùng lãnh thổ nhỏ nữa⁽¹⁸⁾.

Quy chế của người Hoa di cư ở Bắc Kỳ

Sự tiếp xúc giữa người Pháp và người Hoa ở Bắc Kỳ phức tạp hơn rất nhiều ở Nam Kỳ. Bắc Kỳ là nơi xưa nay Trung Quốc luôn luôn đóng vai trò của kẻ xâm lược. Sự thống trị của người Pháp được thiết lập là do một cuộc chiến tranh vừa chống lại quân đội thường trực Trung Quốc vừa chống lại các băng đảng không chính quy đã xâm nhập vào đây (Cờ đen). Ngay cả sau khi hòa bình rồi họ vẫn phải chống lại tham vọng thôn tính của quan lại Thiên triều và chống lại những « băng cướp » trên vùng thượng du. Như vậy, đã có một sự xung đột rất quyết liệt giữa người Pháp và người Hoa làm cho người Hoa cư trú ở đây bị sa sút – điều này rất khác ở Nam Kỳ.

Trái lại, tình trạng của những người Hoa di cư này đã được dự kiến bằng Hiệp ước văn hồi hòa bình. Điều khoản 1 của Hiệp ước Thiên Tân (9-6-1885) quy định :

« Những người Hoa, điền chủ và cựu chiến binh, đang sống yên ổn ở Annam, hoạt động trong nông nghiệp, công nghiệp

hay thương nghiệp mà hạnh kiểm không có gì đáng chê trách sẽ được đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản giống như những người được Pháp bảo hộ»⁽¹⁹⁾.

Chính do quan điểm này và ngay từ đầu như chúng ta đã thấy nguyên do là vì người Hoa rất cần thiết cho sự phát triển của công cuộc thuộc địa nên các nhà cầm quyền Pháp đã quy định điều lệ cho một thiểu số ngoại lai người Hoa ở Bắc Kỳ. Để làm được việc này, các nhà cầm quyền Pháp đã bằng lòng bắt chước những biện pháp đã được sử dụng từ 25 năm trước đây ở Nam Kỳ, những biện pháp được tiếp tục pháp chế hóa do vua Minh Mạng ban bố từ năm 1824.

Như vậy, người Hoa sống trong tình trạng của những người nước ngoài bị kiểm soát, bị bắt buộc phải có một thẻ lưu trú và phải chịu một thứ thuế đặc biệt: thuế thân. Nhưng họ lại được hưởng một ân huệ bởi vì Hiệp ước Patenôtre đảm bảo cho họ được xét xử theo pháp luật nước Pháp đối với những vụ làm ăn với người Âu, còn những vụ việc khác được xét xử theo pháp luật bản xứ nên họ đã tận dụng đến mức cao nhất những quyền lợi của họ.

Thuế thân được lập ra ở Bắc Kỳ do Nghị định ngày 12-2-1885 đã được Tướng De Courcy — vừa là Tổng tư lệnh vừa là Tổng Trú sứ — vận dụng. Người Hoa được chia thành nhiều hạng (từ 3 đến 5 hạng) tùy theo tài sản của họ, được đánh giá theo hạng thuế môn bài hay thuế ruộng đất của họ. Thuế thân hạng nhất là 300 francs/một năm, hạng cuối khoảng vài francs (đi nhiên là francs vàng), thay đổi cao hay thấp tùy theo những nhu cầu về nhân công nhập cư.

Thứ thuế này là một mối lợi không nhỏ, vào năm 1894 nó đã đem đến khoảng 600.000 đồng (piastre) trên toàn cõi Đông Dương, tức là khoảng 2 triệu francs⁽²⁰⁾. Tuy nhiên nó chỉ là một gánh nặng nhỏ nhẹ so với tài sản của một bộ phận cộng đồng người Hoa hay so với khoản tiền mà dân chúng bản xứ đã nộp.

Việc nộp khoản thuế thân này cho phép được nhận thẻ lưu trú — thứ thẻ mà tất cả mọi người Hoa đến tuổi thành niên bắt buộc phải có; còn trẻ em, phụ nữ và người già chỉ cần một giấy thông hành là đủ. Thẻ lưu trú có giá trị tại nơi lưu trú. Để rời khỏi nơi lưu trú cần phải có một giấy thông hành do chính quyền thuộc địa cấp. Cũng như thế, nếu vào bằng đường bộ thì chỉ có thể qua một số điểm được phép và sau khi được Lãnh sự Pháp ở Trung Quốc cấp cho một hộ chiếu. Vào bằng đường biển thì nhất thiết phải có một giấy phép lưu trú.

Những thủ tục, kèm theo những thẻ thức phiên phước: chụp ảnh, lăn tay đôi khi đã gây nên sự phản đối của người Hoa đã lập cư và bị họ xem là phiền hà. Khi đã định cư ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ hay ở Nam Kỳ, người Hoa nhập vào hệ thống của một bang.

Từ thời Minh Mệnh, người Hoa sống trong đế quốc Annam đã được tập hợp lại thành bang — tiếng Việt — ở mỗi tỉnh, hoặc mỗi bang là một tỉnh, hoặc mỗi bang là một địa phương ngữ với người đứng đầu là Bang trưởng — được các vị thân hào bầu ra và được chính quyền hàng tỉnh chấp nhận. Vai trò của Bang trưởng gần giống như vai trò của Lý trưởng (Trưởng thôn), ông ta là người hòa giải giữa các thành viên của cộng đồng, là người trung gian với chính quyền và là người thu thuế.

Trên thực tế, người Pháp không thay đổi một chút gì đối với tổ chức này. Đối với xứ bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, Paul Vial quyền Tổng Trú sứ đã chính thức hóa hệ thống này bằng Nghị định 27-12-1886. Các văn kiện quy định rằng mỗi tỉnh lập ra một bang, đứng đầu là Bang trưởng và Phó Bang trưởng do toàn thể người Hoa trong tỉnh có thể lưu trú bầu ra; người đứng đầu bang đảm bảo việc thu khoản thuế thân của bang, còn bản thân người này được miễn khoản thuế đó thay cho tiền công. Bang liền đối chịu trách nhiệm về việc nộp toàn bộ số tiền

đã được ấn định. Việc cai trị trong nội bộ bang được đảm bảo dưới quyền lực của Bang trưởng.

« Mọi người Hoa, viên Bang trưởng bang Lạng Sơn đã viết vào năm 1915, phải báo ngay lập tức cho tôi tất cả những gì thấy khả nghi; người nào che giấu những người lạ mặt bất lương mà tôi không biết sẽ bị phạt... làm như vậy, dân chúng có thể yên tâm chăm lo cho công việc của mình »⁽²¹⁾.

Ai là người Hoa di cư và những cộng đồng người Hoa đã được thành lập ở Bắc Kỳ như thế nào? Cũng như ở hầu hết các nhóm di cư, đại bộ phận người Hoa cư trú ở Bắc Kỳ là đàn ông, trong đó chiếm ưu thế là các lớp tuổi từ 20 đến 50 tuổi. Hai đặc tính đó chỉ ra rằng đối với một số lớn, đây là một cuộc di cư có tính chất tạm thời.

Thực tế, như chúng ta đã thấy cứ 4 người đến thì có 3 người ra đi.

Động cơ chính của những người di cư là gì? Luôn luôn chỉ là một, đó là sự cùng khổ.

Mặc dù sự thiếu thốn lớn về tài liệu, đây là vấn đề về một trong những số phận đó – một số phận hoàn toàn tầm thường vô vị. Một cậu bé vô danh sinh ra ở Quảng Đông, mồ côi từ nhỏ. Năm 14 tuổi cậu tới Hải Phòng đã tìm được việc làm ở một gia đình người Quảng Đông và ở đó trong 3 năm. Sau đó cậu bé làm việc trong 2 năm ở Phủ Lạng Thương. Về Lạng Sơn, cậu được tuyển dụng vào làm cho một ông chủ người Phúc Kiến, ông chủ này ghi tên cậu vào bang của ông ta – từ đó sinh ra những sự phản kháng, và những sự phản kháng này giúp cho chúng ta có cái nhìn đại thể về số phận của bất kỳ người nào.

Người mới đến hầu như luôn luôn không đem theo vợ. Nếu họ định cư lâu dài, đôi khi họ đưa vợ từ Trung Quốc sang, nhưng thông thường là họ kết hôn tại chỗ với phụ nữ bản địa. Tỷ lệ giữa

đàn ông và đàn bà của việc di cư này trong giai đoạn 1923 – 1933, giai đoạn mà người ta có sự thâm tra rất tốt, là 36% trên toàn Đông Dương. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, ở Bắc Kỳ chỉ có thể kém hơn mà thôi. Như vậy có hàng chục nghìn phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với đàn ông Trung Quốc. Sự kết hợp đó đã sinh ra những đứa con lai gọi là Minh hương. Những đứa trẻ này được nuôi dạy theo kiểu Trung Hoa, chúng gần bó với cộng đồng người Hoa hơn là với người Việt, đến mức mà đôi khi một số người đã được bầu làm Bang trưởng.

Như vậy hôn nhân đã hòa nhập người Trung Hoa vào cuộc sống Việt Nam, nhưng không đồng hóa được họ, cũng như không cố định được họ. Thường thường, ngay cả khi đã lấy vợ ở Việt Nam, khi về già người đàn ông Trung Quốc lại quay trở về sống những ngày cuối đời của họ ở quê hương. Vả lại, suốt trong những ngày trú ngụ ở Việt Nam, ngay cả ở đây rất lâu, họ cũng luôn luôn giữ mối quan hệ với gia đình, quê hương⁽²⁴⁾. Những người giàu nhất vẫn còn duy trì hay thậm chí còn tạo ra những công việc làm ăn ở Trung Quốc như ông Lao Tzou Sam – ông Lao Tzou Sam từ Quảng Đông sang Bắc Kỳ vào năm 1884, ông cư trú tại Hà Nội trong 31 năm, là Bang trưởng và là thầu khoán về vận tải, đến năm 1911, ông đã vắng mặt trong 3 năm để về chăm lo vùng mỏ của ông ở Vân Nam⁽²⁵⁾.

Những mối liên hệ với quê hương này không ngăn trở một sự ổn định thực sự của một bộ phận các gia đình người Hoa hoặc Hoa – Việt, đời con kế tiếp đời cha. Sự cư trú lâu dài đó được thể hiện bằng sự giao tiếp không chỉ bằng tiếng Việt mà cả bằng tiếng Pháp. Phần lớn thời gian những viên Bang trưởng nói gần đúng và đôi khi rất giỏi tiếng nói của kẻ thực dân.

Nhưng hiển nhiên không phải là tất cả các cộng đồng người Hoa đều có những nét đó – những nét đó đã được người

Pháp duy trì, vì nó đặc trưng cho những thương nhân giàu có là những người ủng hộ chính quyền Pháp.

Thực tế cộng đồng người Hoa này hoàn toàn không đồng nhất về mặt xã hội cũng như về mặt ngôn ngữ. Từ nhà tư sản mại bản đến những người cu li làm việc trên những công trường đường sắt hoặc trong các hầm mỏ có một hố sâu ngăn cách về mặt xã hội. Trong cùng một thành phố hay ngay trong nội bộ các cửa hiệu, sự khác biệt về xã hội rất rõ ràng và đôi khi rất quyết liệt. Năm 1908 những người làm công trong các cửa hiệu của các chủ hiệu người Quảng Đông đã kiện tên Bang trưởng lên tận Tòa Công sứ vì « ông ta đã tự đặt mình, một cách nhiệt tâm, dưới sự điều khiển của các ông chủ hiệu và ông ta đã làm những điều trái với những cuộc họp của những người làm công tuy rằng hai loại người này đều thuộc cùng một bộ tộc người Quảng Đông và họ cùng kết bím tóc như nhau » (26).

Mặt khác, giữa người Quảng Đông và người Phúc Kiến có một sự chia rẽ và nhiều khi có cả sự xung đột gay gắt. Ngôn ngữ chia rẽ họ, người này không hiểu tiếng nói địa phương của người kia, đồng thời họ cũng không muốn sống chung với nhau. Hơn nữa do sự khác nhau về nguồn gốc khiến cho những đối kháng về mặt xã hội luôn luôn chông chênh lên nhau, ở mức cao là nhóm này mâu thuẫn với nhóm khác theo địa phương. Ở Bắc Giang, năm 1893, viên Công sứ cho biết về « những cuộc cãi vã quyết liệt giữa những « Con trời » Quảng Đông, những công nhân đường sắt và những thương nhân người Phúc Kiến » (27).

Những đối kháng nội bộ này được biểu hiện bằng những kiến nghị liên tiếp đòi hỏi trong cùng một tỉnh phải được thành lập hai bang khác nhau. Chính quyền Pháp, trung thành với luật pháp đã luôn luôn từ chối, tuy nhiên trong một số trường hợp họ vẫn phải

chấp nhận sự tồn tại của hai bang khác biệt.

Hơn nữa muốn làm dịu tình hình thì phải tính đến những thực tế có tính chất địa phương. Ở vùng thượng du, nhất là ở tỉnh Bắc Kạn, vì các tiểu cộng đồng làng xã người Hoa ở cách xa nhau đến mức chính quyền đành phải chấp nhận mỗi cộng đồng đó được tổ chức thành một bang.

Cũng giống như thế, ở trong các mỏ thuộc tỉnh Cao Bằng hay trong những vùng than ở Quảng Yên, để kiểm soát công nhân được chặt chẽ hơn, chính quyền thuộc địa yêu cầu mỗi trung tâm thành lập ra một bang với một người Bang trưởng có trách nhiệm báo cho những người mộ phu những công nhân bỏ trốn, những trường hợp tử vong hay những người ra đi, v.v...

Mặt khác, văn kiện năm 1886 xác định rằng Bang trưởng phải được những người Hoa có thể lưu trú bầu lên. Nhưng những biên bản bầu cử lại chỉ ra rằng các cử tri hầu hết chỉ là thương nhân.

Số phiếu bầu cử nói chung là vài chục, ngay cả ở Hải Phòng cũng chưa bao giờ đạt tới con số 200 phiếu bầu. Trên thực tế bọn đầu sỏ thương nhân là người điều khiển bang; cuộc bầu cử, đôi khi bị nghi ngờ, luôn luôn chỉ là một sự giả tạo, xác nhận sự lựa chọn của những cuộc họp kín của một nhóm có ảnh hưởng⁽²⁸⁾, đôi khi nó chỉ để dành riêng cho những dòng họ, đời con nối tiếp đời cha, bộc lộ tính bền vững của sự di cư của một bộ phận cộng đồng này⁽²⁹⁾.

Chính quyền Pháp bỏ mặc họ muốn làm gì thì làm, nó chỉ lo lắng đến tính hiệu quả và trật tự hơn là nó đem lại quyền lợi cho những người cu li, và nó đặc biệt chỉ quan tâm tới tính hiệu quả về kinh tế của thương nhân Hoa kiều⁽³⁰⁾.

Hơn nữa khi chính quyền hiểu rõ rằng đằng sau bề mặt có tính chất công khai của bang mà nó biết, là một cuộc sống bên trong của cộng đồng người Hoa,

cộng đồng này đã thoát ra khỏi sự kiểm soát của nó. Nhiều nhóm cùng tồn tại. hội nghề nghiệp, hội tương tế, hội thờ cúng, không kể đến người gia nhập vào các hội kín, bang bao trùm lên tất cả, tổ chức cứu hỏa, lính tuần canh, xét xử, hòa giải, bắt phạt... mà chính quyền Pháp hoàn toàn không biết gì cả.

Những biên bản bầu cử các Bang trưởng chỉ ra rằng hệ thống này được giữ bí mật kém hơn là người ta luôn luôn miêu

tả về nó và người ta đã nhìn thấy một cách công khai những sự đối kháng và những sự thất bại. Tuy nhiên đó chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc sống sôi động bên trong của thế giới người Hoa di cư – những con người cho tới cùng vẫn có một chút huyền bí dưới con mắt của các nhà chức trách.

(Còn nữa)

TẠ THỊ THÚY dịch

Charles Fourniau: « Les Chinois au Tonkin avant la Première Guerre Mondiale »

Chú thích

* Charles Fourniau – Tiến sĩ Sử học Pháp.

(1) « Annuaire de l'Annam et du Tonkin », 1887.

(2) Metin: « L'Indochine et l'opinion ». Paris 1916. Những con số mà tác giả đưa ra quá thấp so với những con số của những « Niên giám Đông Dương ». Cf – infra.

(3) Wang Wen Yuan: « Les relations entre l'Indochine française et la Chine » 1937.

(4) Có nhiều lý do khiến cho có thể nghi ngờ tất cả những con số quá cao: Thiếu sự điều tra chung và nghiêm túc ở Đông Dương trước năm 1921; sự điều tra những cá nhân không chắc chắn về trong những cộng đồng người Hoa rất khép kín; mật độ dân số thưa thớt của vùng thượng du: Dân biên giới chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác vẫn là ở những « băng người Hoa ».

(5) Wang Wen Yuan: tác phẩm đã dẫn.

(6) Goman: « Les Chinois dans le monde et la diaspora Chinoise » C.H.E.A.M. 1964 và 1966. 6 trang đánh máy: 18 triệu trên toàn thế giới.

(7) Chailley: « Java et ses habitants » 1900: 500.000 người Hoa ở những thuộc địa Ấn của Hà Lan, năm 1900 (2 triệu rưỡi người ở Ấnônêxia, năm 1966. Cf. Goman).

(8) Purcell (Victor): « The Chinese in South Asia » – Oxford UP – 1951.

(9) Doumer: « L'Indochine française (souvenirs) » 1905. Doumer ghi lại những hồi ức của tướng Bichot, một sĩ quan trẻ đã tham gia vào những cuộc hành quân đầu tiên ở Đông Dương.

(10) Tuy nhiên chúng ta nên nhớ rằng ở vị trí mà Công ty Merchant của Lý Hồng Chương phát triển đã thiết lập từ những năm 60 những kho thóc rộng rãi đủ để sau đó người Pháp có thể cho hàng nghìn lính ở.

(11) « Annuaire de l'Annam et du Tonkin » 1887.

(12) Banque de l'Indochine, Báo cáo năm 1886, trang 8.

(13) Đây là hai nguồn gốc duy nhất được Thống sứ Bắc Kỳ nhìn nhận. Cf. A. O. M – RST Nouveau fonds F. 77: Những bang người Hoa. Không nơi nào cho biết về những người Hoa Hakka, cũng như những người di cư của Trichan, rất nhiều ở Nam Kỳ, hay những người có nguồn gốc ở Hainan.

(14) « Annuaire de l'Indochine », 1913. Tỉnh Lạng Sơn: 4500 người, Cao Bằng: hơn 2000 người mà « một phần dân cư không ổn định ». Bắc Kạn: 1000 người, Thái Nguyên: 1500 người. Cần phải ghi chú rằng ở vùng này, không quá 50 km chiều rộng, thường kém hơn, và ở vùng núi sự phát triển luôn luôn kém và chậm chạp hơn. Năm 1936 người ta chỉ tính được 13.500 người Hoa, tức là chỉ bằng 1/4 tổng số người Hoa ở Bắc Kỳ. (Cf. Wang Wen Yuan – Tác phẩm đã dẫn).

(15) Cf. A. O. M. F. 77 – Tác phẩm đã dẫn. Thư của Công sứ Bắc Kạn gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 11 – 12 – 1901.

(16) A. O. M. F. 77 – Thư của Phó Công sứ Lào Kay 24-3-1891.

(17) Năm 1887 Móng Cáy có 1500 người Hoa trong tổng số 2000 dân (« Annuaire de l'Annam et du Tonkin »). Nó đã được lập ra từ một phố lớn dài 600m, gồm toàn nhà gạch, rất náo nhiệt với nhiều hiệu buôn và 5 hay 6 phố nhỏ chạy ngang. Móng Cáy có một vẻ đẹp duyên dáng bên cạnh người anh em sinh đôi của nó là Hải Ninh – một thị trấn của người Việt Nam toàn là nhà tranh nghèo nàn. Cf A.O.M. – F. 155 (2). Thư của Haitce gửi Dillon, 2-11-1886). Haitce là thành viên và Dillon là Chủ tịch Ủy ban hoạch định biên giới. Sau đó ít lâu Haitce bị giết ở Hải Ninh do một băng không chính quy người Hoa tàn sát.

(18) Cf. Ch. Fourniau – « Les Contacts Franco-Vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896 ». Quyển 4 và 5. Luận văn đánh máy. Những vùng bị sáp nhập khác chủ yếu thuộc các tổng Dèo Lương và Tự Long.

(Xem tiếp trang 81)

CẢNG HẢI PHÒNG, TỪ NHỮNG ĐIỀU XÁC TÍN NĂM 1902 ĐẾN NHỮNG ĐIỀU NGỜ VỰC NĂM 1940

RAFFI GILLES *

ĐỐI với Hải Phòng, thời kỳ này bắt đầu với nhiều điều may mắn. Nó kết thúc như đã bắt đầu của thời kỳ đầu : trong sự rối rắm và trong sự ngờ vực. Năm 1939, Giám đốc cảng tự trị đã lập một biên bản ghi nhận sự thất bại thật sự : Hải Phòng đã đạt đến những giới hạn của sự phát triển và những khả năng trao đổi của nó. Thực vậy, khối lượng hàng hóa quá cảnh đã tăng gấp 10 lần trong vòng hai năm, theo nhịp độ bước tiến của người Nhật trên các bờ biển Trung Hoa. Vì lẽ những dự kiến mới về thương mại đều được chương trình hóa, việc thực hiện những sự bố trí mới trở nên cấp bách. Ở đây người ta tìm thấy lại tất cả những kế hoạch của Giảng Rơnô (Jean Renaud) dưới ngòi bút của một ông chủ tàu buôn địa phương là P.A. Lapichơ (P.A. Lapicque) ⁽¹⁾ cộng thêm với vài người khác hoàn toàn mới, trong đó có kỹ sư Gôchiê (Gauthier) tán thành việc chọn Hải Phòng nên tự mình làm người khởi xướng. Đó chính luôn luôn là cái thế phải chọn một trong hai con đường, một lần nữa quay trở lại : người ta có nên xây dựng một cảng mới không hay cải tiến Hải Phòng? Ngày nay câu hỏi này còn được đặt ra. Chúng ta hãy gắng hiểu người ta đã có thể đi tới đó như thế nào.

1) Các thiết bị của cảng và các cơ sở hạ tầng của giao thông liên lạc.

Sau khi tuyên bố quyết định của mình, một Ủy ban đã được thành lập vào năm 1902 áp dụng những biện pháp cần thiết để thực hiện những công việc khẩn thiết

nhất. Có ba công việc. Công việc đầu tiên là làm cho cảng có khả năng tiếp nhận ngang tầm với tham vọng của nó. Do đó các bến cảng được kéo dài từ 250 mét lên 750 mét. Công việc thứ hai là lo toan đến sự quan trọng ngày càng tăng của những con tàu đỗ lại ở bến : cần phải bảo đảm cho chúng có thể sửa chữa một cách tuyệt đối yên tĩnh, nghĩa là phải xây một cái bến tu sửa tàu đáp ứng được những kích thước mới của những chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước mà trọng tải đã tăng gấp hơn 4 lần từ năm 1870, như một sự phân tích nhanh trọng tải trung bình của những chiếc tàu thủy vượt qua kênh đào Xuy-ê (Suez) ⁽²⁾ : 900 tonnô, năm 1870 ; 2.830 tonnô năm 1900 ; và 3.910 tonnô, năm 1913 (5.800 tonnô vào khoảng năm 1930). Độ mớn nước trung bình gần tới 10 mét. Kế hoạch thứ ba liên quan đến sự cần thiết giải tỏa hàng hóa nhanh chóng ở hai phía (dỡ, bốc) — một sự thông thương được tăng cường sẽ nhanh chóng làm bão hòa các kho bãi năm 1902. Một nhà ga ven biển dự kiến xây dựng được nghiên cứu để nhận ở đầu đường sắt Vân Nam đang được thực hiện. Giá tiền khổng lồ của đường sắt này cao hơn hai lần so với sự định giá ban đầu, và sự dự trước những số tiền chi tiêu cần bổ sung cho ngân sách của ngành giao thông công cộng dẫn đến việc không thực hiện được trong thực tế, kéo dài đến tận năm 1907, trong dịp khánh thành đoạn đầu tiên của đường sắt lên đến Lào Cai ⁽³⁾. Lúc ấy Phòng Thương mại nhận lại việc quản lý cảng, và bắt đầu các công việc với

những nguồn vốn riêng, có «trông nhờ vào việc vay tiền». Rất lạ là việc tài trợ của tư nhân lúc này không có, ngoại trừ một chủ tàu buôn và nhà buôn ở địa phương là ông Briphô (Briffaut) đã nhận làm 500 mét bến còn thiếu vốn với những mỗi lời báo bở. Khi đường sắt đến Côn Minh thì Hải Phòng đã sẵn sàng đón nhận những chiếc tàu lớn. Nhưng với giá nào (4)... Ngược lại, không làm công việc gì để tránh tình trạng bồi lấp. Việc nạo vét lòng sông không ngừng, rất tốn kém, phải được làm lại hàng năm. Tuy nhiên vậy tất cả những tàu bè có mức nước ngập sâu hơn 10 mét đều không vào được. Với những chiếc tàu có độ mớn nước là 9 mét thì hàng ngày phải đợi nước triều lên, ở chỗ duy nhất và đến ban đêm mới vào cảng được. Sự giận dữ của những người sử dụng trong lúc ấy được dịu bớt bởi luồng mua bán, trao đổi kém quan trọng đi so với những cảng lớn khác ở Viễn Đông. Tuy vậy sự tăng cường buôn bán trong những năm 20 đã kéo theo từ năm 1930 một đợt phản kháng do ông chủ tàu buôn ở địa phương là ông P.A.Lapieher cầm đầu. Năm 1932, ông đã đệ trình một kế hoạch cảng ở Vịnh Hạ Long, và điều này lại gây một cuộc tranh luận. Nhưng những khoản đầu tư cần phải có đã làm lùi bước tất cả những người đầu tư. Vào năm 1939, và nhất là dưới chính quyền Decoux, trong thời kỳ chiến tranh chính quyền luôn luôn từ chối thay đổi quyết định, chỉ đề nghị một đổi án dự kiến sự đổi hướng cho sông Đuống chảy phù sa và sông Lô để vận chuyển ra Cửa Cẩm (dự kiến của Gôchiê) (5). Nhưng tất cả những điều này đều ở tình trạng dự kiến. Sự xâm lược của Nhật, rồi đến cuộc chiến tranh giành độc lập đã làm cho các công việc đó hoãn lại. Từ đó Nhà nước Việt nam phải không ngừng thích nghi với những sự trở trêu của di sản ấy của sự có mặt của nước Pháp.

2) Việc buôn bán : một biên bản lập chậm ghi nhận thất bại.

Nghiên cứu sự buôn bán giữa những năm 1902 và 1910, trước hết là cần chú ý đến sự thất bại của việc quá cảnh không đạt được ưu thế trong việc buôn bán chung. Còn xa mới được như vậy : nó bị hạn chế ở 10% của sự buôn bán chung, trừ ra trong hai năm cuối mà hiện tượng tăng lên ấy gắn liền với một tình hình đặc biệt : việc quân Nhật chiếm đóng bờ biển Trung Hoa đã chấm dứt vào năm 1939 với việc chiếm đóng Quảng Châu. Sự tiến triển của chính trị châu Âu làm cho ảo tưởng ấy tan biến rất nhanh, nó chấm dứt hoàn toàn vào năm 1941. Giấc mơ của Giăng Đuypuý (Jean Duypuý) đã không cường lại được thực tế. Người ta gọi ra để tự bào chữa những sự rối loạn chính trị, những thiên tai, cách mạng Trung Quốc và những cuộc tẩy chay liên tiếp, mà không quan tâm nhận xét tới những nguyên nhân thực sự. Có ba loại nguyên nhân. Trước tiên, của cải của Vân Nam đã được đánh giá quá cao, trong một vùng mà lâu nay những việc trao đổi được tiến hành dưới hình thức hàng đổi hàng : khí giới hay máy móc hiện đại được đổi lấy pháo, nhất là thiếc, và vài sản phẩm không quan trọng lắm. Gạo không bao giờ là một thứ mặt hàng được ưa chuộng nhiều : công kênh quá, ít lời, và nhất là sự thờ ơ thường xuyên của các nhà chức trách ở Vân Nam. Họ chỉ quan tâm đến việc tiến hành các cuộc chiến tranh nhỏ lẫn nhau hơn là nuôi sống nhân dân khổ khổ trong tỉnh họ. Nguyên nhân thứ hai có tính chất kỹ thuật hơn : đường sắt xây dựng tốn kém nhiều, tỏ ra không thích nghi với nhu cầu của địa phương. Con đường sắt hẹp 1 mét không cho phép các tàu chở hàng đi lại được. Trong những điều kiện ấy, chỉ có chở hành khách là có thể phát triển thực sự. Sau cùng, nguyên nhân thứ ba tùy thuộc một phần trực tiếp từ nguyên nhân trên : chỉ hàng hóa có giá trị thì việc chuyên chở ở đây mới có lợi. Những khối lượng trong thực tế rất hạn chế, điều này giải thích ưu thế của thiếc trong việc trao đổi với

bên ngoài. Ngay cả một pháp chế về thuế quan rất mềm mỏng cũng không cho phép đẩy mạnh việc buôn bán, mặc dù có sự đột khởi nhẹ trong thập kỷ 10 như việc mở mang đường sắt, song nó cũng bị cuộc khủng hoảng năm 1929 quét sạch.

Việc buôn bán của Hải Phòng trước hết vẫn là sự tiêu thụ và xuất khẩu những sản phẩm, tức là thương mại đặc biệt. Hồng Kông tiếp tục thực hiện sự thống trị nặng nề, tuy có giảm bớt so với thời kỳ trước năm 1902: giữa 55 % và 70%, mặc dù có một pháp chế thuế quan ngày càng thuận lợi cho việc buôn bán với nước Pháp và châu Âu trung thành với học thuyết thịnh hành về những «khoanh vùng kinh tế» làm cho các nước thuộc địa trở thành những mảnh đất phụ thuộc về kinh tế vào chính quốc. Còn chính quốc lại nhập khẩu từ những nước này những sản phẩm thô để xuất khẩu sang các nước ấy những chế phẩm của mình.

Nếu những đặc trưng của sản phẩm thương mại thay đổi ít lúc nhập khẩu, thì khi xuất khẩu chúng lại biến đổi rõ rệt. Nhận xét thứ nhất: gạo dần dần không còn là một mặt hàng xuất khẩu được nữa. Nếu như những năm 20 duy trì được việc xuất khẩu gạo do sự tăng giả tạo việc buôn bán lúa mì (mà việc buôn bán gạo này gắn vào do một Hiệp định quốc tế) và hy vọng về một sự xuất khẩu tăng lên liên tục tính bằng tấn, thì cuộc khủng hoảng năm 1929 lại làm sống lại một thực tế: từ nay dân số quá đông và hầu như toàn bộ sản lượng đã được tiêu thụ ở địa phương, càng ngày càng cung cấp nhiều mặt hàng hơn cho việc chuyên chở trên sông. Nhưng cần phải chú ý rằng biên bản ghi nhận này chỉ có thể làm được từ sự giảm sút đến chóng mặt của khả năng sinh lợi trong xuất khẩu từ năm 1930.

Giữa lúc đó những sản phẩm khác đã xuất hiện. Sản lượng than tăng lên nhiều và các cảng Hòn Gay, Quảng Yên không đủ cho việc xuất khẩu. Hải Phòng nhận phần mình, công việc đó giúp cho nó xoa đi sự giảm sút về gạo. Còn về các loại

quặng, chúng cũng cùng chung số phận đó, nhưng bị suy sụp từ năm 1937: những vật liệu chiến lược không thể xuất khẩu được sang Trung Quốc và nhất là sang Nhật.

Xuất khẩu công nghiệp độc nhất quan trọng là xi măng. Nhà máy này được xây dựng từ năm 1902, đã lớn lên không ngừng. Nhưng phần lớn xuất khẩu của nó là đá vôi để làm ra xi măng, có nhiều ở đảo Cái Bàu. Vì vậy đây là một món hàng đòi hỏi thô và vì thế có giá trị thấp, lại là sản phẩm công nghiệp chủ yếu xuất khẩu được. Những sản phẩm công nghiệp khác thì hiếm và dành vào việc tiêu thụ ở địa phương.

3 — Mạng lưới kinh tế và tình cảnh công nhân.

Về phương diện mạng lưới kinh tế, Hải Phòng không hề thay đổi từ năm 1902. Những mưu toan công nghiệp hóa thường bị chính phủ từ chối vì sợ những sản phẩm của thuộc địa cạnh tranh với những sản phẩm của chính quốc. Người ta chỉ thấy nhiều nhất là nhà máy sợi. Những hoạt động công nghiệp khác tự giới hạn theo những nhu cầu tối cần thiết của cảng hoặc của thành phố (xưởng sửa chữa và xưởng đóng tàu, nhà máy gạch, xưởng cơ khí, nhà máy nước hay nhà máy điện) và thường thường đã có từ những năm 1890. Cũng nên thêm vào đây nhiều hoạt động thủ công nghiệp là hoạt động chủ yếu của người bản xứ.

Mạng lưới kinh tế chính được tạo thành bởi các hiệu buôn. Được phát đạt lên trong những năm 20, nhưng chúng lại gặp phải những khó khăn lớn với cuộc khủng hoảng, nhất là đối với những hiệu buôn không có sự ủng hộ vững chắc đằng sau của một công ty lớn. So với Sài Gòn, tác động của khủng hoảng hình như được giảm bớt nhờ những sản phẩm thay thế cho sự suy sụp của lúa gạo, những sản phẩm được chính phủ đặt mua với số lượng quan trọng (quặng), hay là những mặt hàng tiêu thụ đang giảm sút, nhưng vẫn tiếp tục (than, xi măng)

Những hiệu buôn này từ lâu lắm, ở Hải Phòng cũng như ở các nơi khác, đã bỏ việc buôn bán trực tiếp và nhường lại mối lợi này cho người mại bản Trung Quốc. Và lại, những hoạt động của người mại bản Trung Quốc cũng không dừng lại ở đó: việc thầu lại những giao kèo đôi bên thỏa thuận (nơi họp chợ, cung cấp hàng cho chính phủ, v.v...) đã bỏ sung có lợi cho người buôn bán giỏi bằng sự tập hàng của anh ta.

Trong những điều kiện như thế, điều kiện sống của người công nhân không thể cải thiện được. Đúng hơn là nó có khuynh hướng trầm trọng hơn với việc tăng dân số ở thành phố. Từ 25.000 người dân vào hồi đầu thế kỷ, số dân đã tăng lên đến 75.000 người, năm 1928 và 105.000 người, năm 1935. Nhưng những sự thay đổi sâu sắc xảy ra trong thời kỳ này, mà chỗ ngoặt chủ yếu là vào năm 1930 với việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ năm 1902 đến năm 1930, những phong trào yêu sách chắc chắn rất mạnh nhưng cũng luôn luôn phân tán, gắn liền với những điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn, nhất là ở những người phu ở các mỏ hoặc trên những công trường đường sắt Vân Nam.

Sự sôi sục hết sức mạnh mẽ trong những năm từ 1906 đến 1910, theo sau đó là phong trào Phan Bội Châu, Người Việt Nam ở Hải Phòng tìm thấy lại ở đây truyền thống đấu tranh cũ của họ. Nó được tăng thêm vì những điều kiện sinh hoạt, và cũng là chất men dân tộc chủ nghĩa của họ. Những bài diễn văn của Phan Bội Châu không đáp ứng đúng ý muốn chủ yếu của người bản xứ, ý muốn được sống dễ chịu hơn. Vậy đây không thể là dịp cho một cuộc nổi dậy không lồ của dân chúng, và càng không phải là điểm xuất phát của một phong trào yêu sách tự giác.

Nếu những năm 20 là những năm của sự phát triển thì sự phát triển đó chỉ có lợi cho thương nghiệp và công nghiệp

châu Âu. Cùng trong thời gian đó, một hiện tượng khác xuất hiện: sự định cư thường xuyên của công nhân ngày càng đông, sự chấm dứt thân phận của người công nhân — nông dân. Giai đoạn này là quyết định. Từ nay trở đi tổ chức xã hội có thể phát triển. Chính trên một miếng đất trở nên thuận lợi ấy mà tư tưởng cách mạng sẽ được lan truyền từ năm 1926, mà sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930 đã đi vào con đường quyết định với việc tổ chức chính trị của những người lao động. Ngoài ra người dân bản xứ ở Hải Phòng sẽ cung cấp nhiều cán bộ cho Đảng vừa mới ra đời. Từ nay họ đã có tổ chức, nhưng vẫn luôn luôn ở trong bí mật, các phong trào yêu sách đã cụ thể hơn. Trước tiên là hướng tới sự cải thiện đời sống hàng ngày rồi dần dần đến sự tiến triển chính trị của một chế độ đang đi vào ngõ cụt. Với việc Mặt trận Bình dân lên cầm quyền năm 1937, một vài tổ chức đã trở thành công khai và trước tiên là tập hợp những tổ chức nghề nghiệp như thợ mỏ, thợ luyện kim. Thời kỳ này ngắn ngủi vì nó chấm dứt vào năm 1939. Tuy vậy chính quyền ở Đông Dương không bao giờ cho phép họ phát triển lớn rộng như ở chính quốc. Nhưng Đảng Cộng sản Đông Dương đã chứng tỏ tính năng động và khả năng tổ chức của mình chuẩn bị mảnh đất cho Cách mạng tháng Tám 1945.

Từ sự phân tích với vàng này nổi lên hai nhận xét chính. Một mặt, mặc dù một mạng lưới công nghiệp rất kém, Hải Phòng đã trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam. Vì vậy nó đã tập hợp phần lớn công nhân Bắc Kỳ từ nay đã ổn định. Mặt khác, tình hình khốn khổ của những người vô sản mới này, có khi họ phải mặc quần áo cắt may một cách thô kệch bằng túi sợi đay, trở thành một trung tâm khuấy động quần chúng thường trực. Nó rất nhanh chóng mang tính chất dân tộc, Cuộc chiến tranh giành độc lập đã hiện rõ. Nó lại được nhen nhóm lên

vì sự thiếu hiểu biết của các giới chính quyền thực dân ⁽⁶⁾.

4. Quy hoạch đô thị: một sự thành công hào hùng.

Sự tăng cường dân số làm cho sự phát triển quy hoạch đô thị không tránh khỏi được. Thành phố đã mở rộng, nhất là về phía Lạch Tray và dần dần thu hút các làng mạc chung quanh. Cảng sông cũng tiến về phía Lạch Tray, dọc theo chỗ Hạ Lý và sông Tam Bạc giao nhau. Đây là khu phố Hoa kiều, khu vực náo nhiệt nhất và buôn bán mạnh nhất của thành phố. Người Âu tập trung chủ yếu trong khu nhượng địa và họ đã dùng những mưu mẹo hành chính để tách một cách rõ rệt ra xa người bản xứ. Ví như những sự thay đổi về quyền xử án vẫn còn tồn tại mãi cho đến năm 1920 đã chứng tỏ điều đó. Để được bảo đảm hơn, pháp chế của thành phố đã đẩy thành phần Việt Nam ra vùng ngoại vi. Thật vậy, vào những năm 20 là thời kỳ mở đầu cho những ngôi nhà xây dựng kiểu châu Âu. Do bị nghiêm cấm từ năm 1890, những ngôi nhà tranh còn lại đã bị san phẳng và nhường chỗ cho những khu phố nhắc nhở cái thắm mỹ của các tỉnh lẻ ở bên chính quốc vào thời ấy. Khách qua đường tuy nhận thấy sự vắng bóng thiên nhiên của bối cảnh ⁽⁷⁾, nhưng thực ra họ không bận lòng vì điều đó. Duy chỉ khu chợ còn giữ được màu sắc địa phương thật của nó. Thật vậy, người Âu sống thành những vòng tròn ngày càng khép kín, tái tạo lại một xã hội vi mô mà phong tục tập quán giống với phong tục tập quán của cuộc sống tỉnh lẻ ở

Pháp. Việc có nhiều cửa mở vẫn không khuyến khích sự tiếp xúc giữa các nhóm. Ở đây cũng thế, đó là một trong những nguyên nhân khiến cho người Âu gần như hoàn toàn không hiểu biết gì về những phong trào của xã hội Việt Nam, không ai thực sự lắng nghe những vấn đề hàng ngày của người bản xứ, về sự khốn khổ của họ, về những nguyện vọng của họ. Những mối quan hệ duy nhất chỉ là về nghề nghiệp, ông chủ với người làm công.

Trong thời kỳ này, thành phố mở ra nhiều công viên nhờ vào việc lấp con sông đào vòng đai, và những khu phố mới trên sông đào Bonnan (Bonnal), từ nay hầu như nó bị lấp hoàn toàn. Khu công nghiệp lan rộng về phía nam, dọc theo Cửa Cấm, và ngay cả ở quãng đứt Đình Vũ dành cho những chất thải nguy hiểm. Trái lại, bờ bên trái của Cửa Cấm vẫn vắng ngắt, mặc dù có những cố gắng thúc đẩy của Hội đồng Thị chính.

Tóm lại, thành phố vẫn tự nhốt mình lại bất chấp chức năng thương mại của nó. Ý thức của người dân Hải Phòng thuộc giòng giống những người xây dựng thành phố cảng ngày càng lớn hơn. Sự thức tỉnh vào năm 1939 sẽ gay gắt hơn khi những dự kiến thực sự đe dọa sự tồn tại của chức năng thương mại. Sự quan tâm hướng về phía bảo vệ thành phố đã làm thiệt thòi tới những vấn đề thực tế, trước hết còn là những vấn đề xã hội. Ngay cả tình thế Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng không đưa người Âu ra khỏi sự đui mù vô tâm của họ.

KẾT LUẬN

— Sự sụp đổ của Quảng Châu vào tháng Ba năm 1939 đã gây ra một sự đổ xô thật sự về Hải Phòng, là nơi ở cuối cùng giữa những người quốc gia Trung Hoa rút lui vào phía trong và những đồng minh của họ lúc đó có thái độ dè dặt. Đối với «cảng lớn» Bắc Kỳ này, đó là điều bảo

đảm cho việc buôn bán mạnh mẽ và cho sự thịnh vượng. Nhưng sự thịnh vượng thương mại ấy hoàn toàn do thời cơ sẽ chỉ thúc đẩy nhanh sự thất bại. Thành phố và những hoạt động kinh tế của nó không được chuẩn bị cho sự tăng cường khối lượng trao đổi như vậy. Cho đến

lúc ấy thành phố chỉ có thể thích nghi được sao hay vậy với sự phát triển của các hoạt động kinh tế này, và cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 30 vừa làm chậm lại những sự đầu tư cần thiết lẫn ý thức về những sự cạnh tranh cấp thiết. Lúc ấy các con tàu tụ tập lại ở cảng cho đến chỗ cảng Đình Vũ được đổi thành nơi thả neo tạm thời. Khả năng bốc dỡ hàng của các bến cảng là 8.000 tấn/mỗi tháng. Thế mà nó lên tới giữa 30.000 và 50.000 tấn/mỗi tháng dồn dập vào giữa tháng 4 và tháng 10/1939. Hội đồng quản trị cảng tự trị bất lực, không có những biện pháp gì cần thiết. Từ tháng 7 số phận của nó đã được tính đến rồi. Cảng tự trị thực sự bị giải tán vào đầu tháng 8 và thay thế vào đó là một Ban Quản trị trực thuộc phủ Toàn quyền. Phủ Toàn quyền đã cố gắng thi hành những biện pháp cần thiết bằng cách huy động tất cả những bên có liên quan: các xí nghiệp chuyên chở đường bộ, đường sắt, đường sông. Thành công tương đối, khả năng bốc dỡ hàng liên đến 15.000 tấn trong tháng 8, rồi đến 22.000 tấn trong tháng 9, ngay cả lúc luồng hàng bị sụt xuống với những tối hậu thư đầu tiên của Nhật chống Đông Dương.

Biên bản ghi nhận sự thất bại đầu tiên này do chính Giám đốc cảng làm thừa nhận một loạt ngõ cụt. Trước tiên là ngõ cụt về tài chính do sự bất lực không huy động được sự đầu tư cần thiết, nhưng kết quả của chính sách tự cấp vốn của các thuộc địa được khởi đầu từ năm 1902 tại Paris bởi một đạo luật thừa nhận một sự thực.

Sau đó là ngõ cụt về kỹ thuật, với sự thừa nhận ngầm một sự lựa chọn tồi về

địa điểm của cảng, không có khả năng phát triển, ngoài những khả năng tự nhiên bị hạn chế. Rồi đến ngõ cụt về công nghiệp do khả năng sản xuất bị hạn chế của các nhà máy, không thể cung cấp những yếu tố cần thiết để xuất khẩu sang Vân Nam. Sau cùng là ngõ cụt về thương mại gắn liền với ngõ cụt về khả năng của cảng. Những kế hoạch phát triển (đường sắt sang Quảng Tây) bị gác lại vì sự cần thiết muốn phát triển thành một cảng lớn như vậy thì phải nhờ vào việc đầu tư nhiều vốn vào, một việc sẽ không bao giờ đến, còn như tại chỗ thì vốn còn ít hơn.

Ghi nhận thất bại thứ hai là về phương diện xã hội. Sự bần cùng hóa thường trực của cư dân thợ thuyền Việt Nam (do ở giá sinh hoạt tăng, thuế khoa nặng nề và do ở sự tăng dân số) đã tạo ra một tình hình còn mang tính chất bùng nổ hơn là do sự không hay biết hoàn toàn của cơ quan chính quyền. Sự thất bại xã hội — kinh tế này được tăng cường thêm với sự thất bại chính trị được tượng trưng bởi sự chiếm đóng của quân Nhật đã thúc đẩy nhanh chóng nhân dân đến với phong trào cộng sản, một phong trào mà truyền thống yêu nước cách mạng đã chuẩn bị sẵn từ trước cho nó rồi.

Ghi nhận thất bại cuối cùng là ghi nhận của một cơ quan chính quyền bị bất lực không nhận thấy rằng sự tiến triển của tình hình địa phương đã bước vào một giai đoạn mới. Đỉnh cao của sự mù quáng này nằm vào thời kỳ về sau, trong tháng Tám năm 1945, khi mà người Pháp sẽ lại không có ý thức gì về cuộc Cách mạng tuy nó đang diễn ra trước mắt họ.

Chú thích

* Nghiên cứu viên Viện Lịch sử các nước hải ngoại Pháp.

1) Chủ tàu buôn ở Yên Bái, P.R. Lapique viết từ năm 1932 nhiều bài đăng trên «*Đông Dương thức tỉnh*» («*Eveil de l'Indochine*»),

và viết vào cùng năm ấy một tập sách dày 64 trang đăng ở tập san Hội Địa lý Hà Nội: «*Cảng xít Bắc Kỳ*» («*Le Port du Tonkin*»), trong đó ông trình bày những dự kiến của ông đề tạo lập một cảng mới ở Vịnh Hạ Long.

2) Được dẫn trong S. Meunier: «*Cố gắng của Pháp ở Đông Dương. Vùng trước cảng với độ sâu*

ở vịnh Hạ Long». «L'effort française en Indochine. Avant port en eau profonde on baie d'Along»), ấn phẩm của Phòng Thương mại Hải Phòng—Hà Nội—Hải Phòng 1943 (8 trang).

3) Về việc làm đường sắt Vân Nam, xem: Michel Bruguière: «*Đường hỏa xa Vân Nam. Paul Doumer và chính sách can thiệp của Pháp vào Trung Quốc (1889-1902)*», («Le chemin de fer du Yunnan. Paul Doumer et la politique d'intervention française en Chine (1889 - 1902)»), trong tạp chí «*Lịch sử ngoại giao*» năm thứ 77, tháng 1—tháng 9 năm 1963. Số 1 tới số 3, Nxb A. Pédone Paris, 1963.

4) Ngân sách các công trình dự định là 2 triệu phờrăng, năm 1902; cuối cùng lên tới

4,5 triệu phờrăng. Còn về các khoản lợi hàng năm đều phải tính lại.

5) Jean Gauthier: «*Hải Phòng, cảng vùng nước trong*» («HaiPhong, port en eaux claires») trong tạp chí Đồng Dương, số 89, năm thứ 3, ngày 14-5-1942, tr. 6-11. Jean Gauthier là Kỹ sư chính, Giám đốc Sở Đường biển Bắc Kỳ.

6) Về bộ mặt xã hội, tôi chân thành cảm ơn các thành viên trong Ban Lịch sử thành phố Hải Phòng về sự giúp đỡ vô cùng quý báu cho bài nghiên cứu này về một vấn đề, theo tôi là chủ yếu.

7) Theo gương bà Gabrielle M. Vassal: «*Thời gian tôi lưu trú ở Bắc Kỳ và Vân Nam*» («Mon Séjour au Tonkin et au Yunnan»), Nxb Pierre Roger, Paris, 1928. 248 tr.

NGƯỜI HOA Ở BẮC KỲ...

(Tiếp theo trang 73)

(19) Điều khoản 4 của Hiệp ước Thiên Tân đã dự kiến về việc qua lại biên giới bằng hệ thống hộ chiếu và giấy thông hành đối với dân cả hai bên biên giới. Những Hiệp ước về thương mại năm 1886 và 1887 đã hoàn chỉnh cơ sở ngoại giao và pháp lý này.

(20) SOM—A. 11⁽⁹⁾ trong Instructions à Gouverneur Général Rousseau. Công văn tháng 5 năm 1894.

(21) AOM F. 77—Kháng nghị của Bang trưởng bang Quảng Đông ở Hải Phòng. 15-1-1914.

Yêu cầu giảm bớt những «thủ tục phiền hà» này dễ tính đến «những mối quan hệ tốt đẹp đã có giữa nước Pháp và Trung Hoa». Và lại, ngay từ đầu thương nhân Hoa kiều ở Hà Nội đã chống lại thuế môn bài và thuế thân vì nó không phù hợp với các Hiệp ước. Cf. SOM N52⁽¹⁵⁾.

(22) AOM. F. 77.

(23) Con số do Wang Wen Yuan đưa ra. Tác phẩm đã dẫn, trang 22.

(24) AOM. F. 77—Thư của Công sứ Hà Nam gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 22-7-1901: Bang trưởng của tỉnh này xin từ chức vì như ông ta viết: «Tôi nhận được một bức thư của gia đình báo tin cho biết về bệnh tình của cha già tôi đã 80 tuổi và gọi tôi trở về Trung Quốc; về phía tôi, tôi rất lo lắng về điều đó». (Theo nguyên văn).

(25) Như trên. Thư của Chủ tịch Ủy ban Thành phố Hà Nội gửi Thống sứ Bắc Kỳ, 25-2-1915.

(26) Như trên: Văn kiện năm 1908.

(27) Như trên: Văn bản đã nhấn mạnh đến sự khác nhau của các thổ ngữ và sự đối địch của hai nhóm đó.

(28) Như trên. Hưng Yên, 1965. Viên Công sứ thông báo về cuộc bầu cử Bang trưởng là một thương nhân. «Con trai của một ông Bang trưởng đã chết, «một con người tuyệt vời, đã hoàn thành nhiệm vụ của mình trong nhiều năm». Con trai ông ta 36 tuổi và đường như đã cư trú vĩnh viễn ở Hưng Yên.

(29) AOM F. 77—Công sứ Bắc Giang, 13-2-1911: «Không được quen với lối nói theo nghĩa đen về cuộc bầu cử để bổ nhiệm một viên Bang trưởng. Đó là những viên giám đốc hay những viên quản lý của các hiệu buôn của người Hoa ở trung tâm, họ đến thành đoàn, đề giới thiệu ứng cử viên của họ ở Tòa Công sứ» Cũng cần chú ý như vậy vào cùng năm đó, thư sao của Công sứ Sơn Tây.

(30) Thịnh thoảng khi các viên Công sứ báo cáo về việc bầu cử các Bang trưởng đều trình bày về điều đó. Cf. AOM. F77 Ví dụ, năm 1907 Công sứ Lào Kay viết: «Việc có ít phiếu bầu là do một số lớn những người mang thẻ thuế thân là những người làm công như là những «cu li mà công việc đã ngăn cản họ tới cuộc bầu cử, và họ cũng không quan tâm đến nữa» Một vài viên Công sứ khác cũng kháng nghị những thực tế đó.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

(26)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA ĐÌNH MÙI NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 8

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Đình Múi, niên hiệu Hoàng Định năm thứ 8 (263).

Nhà nước ta được trời sinh vua thánh, sao rồi vận văn.

Vua Thái tổ Cao hoàng đế mở mang bờ cõi, gây dựng anh tài, tuy khoa tiến sĩ chưa đặt ra nhưng mầm tư vấn đã nảy nở. Sau này có nhiều nhân tài là bắt nguồn từ đây.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế noi theo phép trước, mở rộng đạo Nho, học giả bốn phương tụ tập như mây, văn vấn một thời nổi lên như lông nhím (264). Phép khoa cử được thực hành là bắt đầu từ đây.

Vua Nhân tông Tuyên hoàng đế gặp hồi thịnh, giữ nếp nhà, noi khuôn xưa, nối phép cũ làm theo chế độ tốt đẹp của các đời trước, lấy được những người thực học trong đám nhà nho, cũng đủ làm được công ụ cho việc bình trị.

Vua Thánh tông Thuận hoàng đế theo mô liệt đời xưa, nối ý chí người trước, tìm người tuấn kiệt, mở bảo đời sau, việc lo lắng như vậy rất là sâu xa.

Các vua sau nối lên, giữ nền nếp xưa, theo đường lối cũ, mở rộng nền văn hóa, chăm lo việc trị bình. Tuy gặp hồi gấp khúc, kẻ gian thần họ Mạc làm cản, nhưng được vận trung hưng, nên kỷ cương nhà Hạ vẫn vững.

May được:

Vua Trang tông Dụ hoàng đế dựng mưu mô, ban ân đức, chuộng văn học, giữ nếp nhà, do đó mà công nghiệp đời trước vẫn nối được.

Vua Trung tông Vũ hoàng đế nối giữ nghiệp lớn lao, tìm dùng người nho nhã, do đó mà cảnh tượng thiên hạ được trị bình.

Vua Anh tông Tuấn hoàng đế sức học sáng suốt, bỏ dao tiêu dao (265) điều khiển bậc anh tài, tìm kiếm người tuấn kiệt, nhờ có Thế tổ Minh Khang Thái vương hết lòng giúp rập, gây dựng quy mô, mở mang văn học.

Vua Thế tông Nghị hoàng đế tài đức xuất chúng, khí tượng hơn người, đề ý chọn hiền tài, gắng sức tìm đường bình trị.

Vua Kinh tông Huệ hoàng đế nối cơ nghiệp tốt đẹp, có ý chí cao xa, bắt chước tổ tiên, gây dựng phép tắc, được bề tôi giỏi, mở công nghiệp to. Vừa mới yên việc vũ công, nghĩ ngay mở nền văn hóa; nhờ có Thành tổ Triết vương bày mưu vạch kế đốc chỉ dẹp loạn, lấy lại Kinh thành... (266). Tuy còn cần kíp việc binh nhưng đã chăm lo việc thi cử. Trong năm Đình Múi, lại mở khoa thi. Nhà vua đặc cách cử: Đỗ Thế Vinh Tả đô đốc, Xuyên quận công làm Đề điệu; Nguyễn Lễ, Hình bộ Thượng thư, Nghĩa Khê hầu làm Tri công cử, bọn Hoa Hữu Mô (267) tước Định Lương bá làm Giám thi, cùng các quan trong triều mỗi người mỗi việc đề mở khoa thi, chỉ chọn được 5 người. Sau khi vào thi đình, nhà vua đặc cách cho 1 người là Lê Đình Chất

đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân bọn Ngô Nhân Triệt 4 người đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân về việc ban ơn có thứ bậc vẫn theo lệ cũ. Duy việc khắc đá đề tên còn chưa làm.

Trông lên ngày nay: Hoàng thượng bệ hạ doan nghiêm trên chín lẫm, soi xét đủ trăm việc, gây dựng nhân tài... (268), nhờ có vị Đại nguyên súy thống quốc chính Thanh vương (260)... giao cho Nguyên súy chưởng quốc chính Tây định vương trong thì thống lĩnh trăm quan, ngoài thì giữ yên bốn bề...(270)

Quốc triều ta từ khi trung hưng đến nay(271)... bèn sai (272)... và các từ thần chia nhau soạn bài ký đề truyền lại lâu dài, lữ thần mừng rỡ khôn xiết, vậy xin mở hết tấm lòng ngu muội (273)... Lấy đá dựng bia là để mở rộng đường khuyến khích. Hãy đem những người có công lao trong khoa này mà kể ra. Có người tham tán vào việc cơ mưu mà lập nên công dẹp loạn... (274) làm nguyên lão qui thi của triều đình, làm ruộng to cột đá trong làng miếu. Danh vọng hiển hách chép ở sử xanh: công nghiệp bánh bao, ghi trong lựa trắng (275)... còn như bài thơ ở Thạch cồ, tấm bia ở Ngõ Khê sao đủ hình dung một phần trong muôn vàn phần? Ngày nay trên tấm đá xanh khắc hình chữ triện (276)... dưới là khuyến khích kẻ hào kiệt ở đương thời (277)... định báo đáp như thế nào đây? Những người là kẻ sĩ bấy giờ, tất phải lấy nhân nghĩa sửa mình như ngọc đá được mài rửa; Lấy trung hậu mà làm việc cho danh tiết được vẹn tuyền, làm cho vua như vua Nghiêu Thuấn, dân như dân Đường Ngu, đặt thiên hạ vào nơi yên chắc như núi Thái Sơn, để nhà nước vào chỗ vững vàng như bàn thạch. May ra mới không phụ lòng tin cậy của bề trên mà những điều học được trông lúc bình sinh cũng ở đó. Nếu chỉ cần lấy danh mà không có thực, học lối tà khúc

để a dua với đời, ăn lộc mà không biết can, sợ tội mà không dám nói, đến nỗi dân chúng oán hờn mà cũng không có bài thuốc nào chạy chữa, thì người đời sau trông tấm bia này tất sẽ chỉ từng tên mà bảo nhau: «Người này là(278)... của khoa mục, kẻ có tội với danh giáo», thế thì vết nhọ không thể che được chẳng đáng sợ lắm ru?

Bề tôi kính ghi,

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần đặc tiểu Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn lâm viên Thị giảng, tham chưởng Hàn lâm viện sự, Bát quận công, Thượng trụ quốc vãng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Hàn lâm viện hiệu thảo vãng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Khuê Lâm, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm vãng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu K m Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái ham, Quế lan nam vãng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức.

Cho đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

— Lưu Đình Chất: xã Qùi..., huyện Hoảng Hóa.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 4 người:

— Ngô Nhân Triệt, xã Vọng Nguyệt, huyện An Phong.

— Lê Chất Dục: xã Cồ Đồi, huyện Nông Cống.

— Đỗ Khắc Niệm: xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

— Nguyễn Trạm: xã Cát Bi, huyện Thượng Phúc.

(27)

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH TUẤT NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 12

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Hoàng Định năm thứ 12 (279)

Niên hiệu Hoàng Định thứ 12 của nước Việt là năm Canh Tuất, thuộc vận sao Khuê. Kính nhớ năm ấy, vua Kinh Tông Huệ hoàng đế nối theo các thánh tổ thần tông, noi giữ các mặt khuôn hay nếp tốt, mở mang nghiệp lớn, thu nạp nhân tài. Nhờ có Thành tổ Triết vương giúp rập, việc trị vì, cất nhắc người tài giỏi mọi việc chưa kịp làm, đã mở khoa thi trước hết. Nhà vua đặc cách sai bề tôi là Trịnh Từ, Hữu đô đốc, Nguyên quận công, làm Đề điệu: bề tôi là Nguyễn Lễ, Hình bộ thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu, Đông các đại học sĩ, Nghĩa Khê hầu, làm Tri Cống cử, bề tôi là Ngô Tri Hòa, Hộ bộ tả thị lang, Phú Xuân hầu và bề tôi là Nguyễn thực, Lễ bộ tả thị lang, Phương Lan hầu làm Giám thí, cùng với các quan chức khác, mỗi người mỗi việc đề mở khoa thi hội. Bấy giờ sĩ tử trong thiên hạ ùn ùn kéo về kinh đô, ào ào trong trường bút chiến. Các khảo quan chấm các bài thi, lấy được 7 người xuất sắc. Sau đó vào thi điện, vua đặc biệt cho 1 người là Nguyễn Văn Khuê đỗ Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân và bốn Nguyễn Tiến Dụng 6 người đỗ Đề tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Khi ấy những việc làm đề tổ ơn quyến ái, tỏ ý tin nhiệm đều rất long trọng. Cái ý nghĩa coi văn học là trọng, khoa bảng là vinh, đã đủ làm cho vẻ vang lắm rồi. Duy còn việc khắc đá đề tên là chưa thấy làm. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể làm xong những việc người xưa chưa xong, làm đủ những việc đời trước chưa đủ chăng?

Ngày nay kính nghĩ Hoàng thượng bề hạ, ngày càng tiến, trí thông minh hơn mọi người, trọng đạo học, chuộng nhà

nhà, mở khoa thi, kén kẻ sĩ, nhờ được... (280)... mở mang vũ trụ, chỉnh đốn乾坤, giúp nhà vua đi đến cõi thái bình, chuyên giao cho (271)... ngày đêm lo toan làm cho cảnh thái bình ngày càng thịnh. Mỗi khi muốn việc đã tạm rảnh, người lại nghĩ đến việc sâu xa, thấy rằng Quốc triều ta từ khi khôi phục được nghiệp trung hưng trở đi, những người nẩy ra trong các kỳ thi chế khoa, và các kỳ thi tiến sĩ đều là những người quang minh, tuấn kiệt, học rộng tài cao. Người thi dự việc binh, hình, lễ, nhạc trong nước, người thi giữ chức chân tay, tai mắt nhà vua. Có người đi sứ đã thành công, chẳng khác gì Phú Bật thấy gông cùm cũng không lạnh; có người bàn mưu đề quyết thắng chẳng khác gì Tử Phòng được Hoàng Thạch cho bí truyền. Có người đã được nhà nước nương tựa đề làm phúc tâm, có người đã được thiên hạ trông chờ đề làm mệnh mạch (282). Những người ấy cần được khắc tên vào bia đá đặt trong nhà Quốc học đề làm quang vinh cho cả nước, tốt đẹp cho muôn đời. Cũng như các đời trước, Người sai các từ thần chia nhau soạn bài ký đề lưu truyền về sau. Bề tôi tài sơ học kém, nhưng vốn giữ chức biên soạn, dám xin chấp tay cúi đầu làm bài ký như sau:

Mở khoa kén lấy người hiền là việc vẻ vang của đời trước, đề tên nêu ở nhà Giám là đề tiếng thơm về đời sau. Lại được ghi sổ Đăng khoa, khắc tên bia đá đề coi trọng cái truyền thống chính đáng của đạo Nho. Xét các tiến sĩ được đề tên trên bảng vàng của khoa này, ai là không hết lòng trung đến ơn nước, hết sức mình giúp nhà thờ vua, đề đặt thiên hạ vào nơi vững vàng như núi Thái Sơn, tảng đá lớn? Thế thì việc

nêu tên, khắc đá này, càng lâu càng không mờ được. Trái lại, nếu ngoài là ngọc mà trong là đá, danh với thực không xứng nhau, thì cái hình tích kẻ trung người tà, kẻ hay người dở, dù là vết nhỏ cũng không sao che nổi. Đó là điều đáng lấy làm răn. Vậy thì bia này dựng lên đã đủ biểu dương công nghiệp thanh danh của đời trước, lại đủ làm cho đời sau xem đó mà biết khuyển răn, nó rất quan hệ đến việc trị bình, nên giáo hóa, có phải chỉ bỏ ích nho nhỏ thôi đâu? Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Tri Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu. Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công, Thượng trụ quốc, sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Mậu Lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vàng sắc soạn.

Bề tôi là Vũ Cữ, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, ở phường Báo Thiên.

huyện Thọ Xương, nhà ở xã Hoa Đường, huyện Đường An, vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm. Quế Lan nam, vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân 1 người:

— Nguyễn Văn Khuê: xã Bất Quần, huyện Quảng Xương.

Cho đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân 6 người:

— Nguyễn Tiến Dụng: xã Nguyễn Xá, huyện An Phong.

— Phạm Khuê: xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm.

— Nguyễn Đức Lượng: xã Như Lân, huyện Văn Giang.

— Nguyễn Văn Sâm: xã An Trụ, huyện Thanh Lâm.

— Nguyễn Khuê: xã Ngọc Tri, huyện Lương Tài.

— Phạm Thế Hồ: xã Quất Động, huyện Thượng Phúc.

(28)

BÀI KÝ DỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ SỬU NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 14

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định năm thứ 14 (283).

Nước ta đương hoàng mở vận, các thánh nối tiếp trị vì.

Đức Kinh Tông Huệ hoàng đế, chịu mệnh lớn, giữ nghiệp xưa, nối dòng chính thống xây nền nhân văn. Thực nhờ:

Thành tổ triết vương, hết lòng phù tá, sắp xếp mỗi giường muốn kén được những bậc anh tuấn thực tài, mới chọn năm Quý Sửu, mở khoa thi lớn. Đặc cách cử bề tôi là Lê Nganh, Thái bảo Đông Quận công, làm Đề điệu; bề tôi là Ngô Trí Hòa, Lại bộ tả thị lang, Phú Xuân hầu làm Tri cổng cử; bề tôi là

Nguyễn Thục Lễ bộ tả thị lang, Phương Lan hầu và bề tôi là Nguyễn Duy Thi Ngự sử đài thêm đô ngự sử, Phương tuyền tử cùng làm Giám thí cùng với các quan chức khác, mỗi người giữ một nhiệm vụ.

Các sĩ tử trong nước, được triệu tập đến kinh sư để nghe chiếu chỉ, dự thi, có gần vài nghìn người, nhưng trội nhất chỉ chọn được có 7 người.

Vâng mệnh vào thi điện, đặc cách cho bọn 7 người từ Nguyễn Tuấn đến Đặng Thi Mẫn cùng đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân; ban cho đai khảm sừng tê, cấp cho mũ áo; vườn Quỳnh vôi dự yến, cho vinh quy về làng, ơn nước phần

vua, thực rất mực long trọng, cho nên những người đỗ khoa này đều là bậc đức có thể giúp nước yên dân, tài có thể ngang trời dọc đất, tham dự việc quân, diệt trừ nguy Mạc; đi sứ thì giành thể mạnh cho nước, làm việc thì thiên hạ được thái bình, cơ đồ nhờ đó được vững bền, xã tắc nhờ đó được trường cửu, việc khắc đá ghi tên đề truyền về sau, thực là xứng đáng, nhưng lúc ấy chưa kịp cử hành, phải đợi đến ngày nay mới có thể làm được. Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bề hạ, nắm giữ muôn cơ, siêng năng mọi việc. Thực nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính Thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, trên giúp thiên tử, sửa âm dương, thuận bốn mùa. Chuyên giao cho:

Nguyên súy Chương quốc chính, Tây Định vương phụ vua trị nước, giúp thánh cầu hiền, đặc biệt sai người phụ trách xem lại các bia tiến sĩ của các khoa triều trước, nếu khoa nào chưa có bia mà nên có, thì hồ sùng làm bia và sai bề tôi chuyên việc văn thư soạn ký, mục đích đề bù cho việc người xưa còn thiếu, làm nổi việc người xưa chưa làm xong, thực là một điều rất trọng thể.

Bề tôi vâng lời thánh dạy, lòng mừng cho nên từ văn kính cần chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Có nên thịnh trị tất phải sinh ra bậc toàn tài, bậc toàn tài có thể giữ gìn nền thịnh trị, bậc tài ấy tất do khoa mục mà ra; xưa kia nhà Ngụ có chính sách « lai tuần » (đón mời người có tài) cho nên những bậc anh tuấn thi nhau ra; nhà Chu có chí h sách « lân hiền » (kính lễ người đức tài) cho nên những người hiền năng thi nhau đến.

Việc đông đảo người hiền vui vẻ đứng trong triều đình là để góp sức hoàn thành nền thịnh trị trong nước. Châm chương diêu cổ để làm tiêu chuẩn cho ngày nay, chính là việc lúc này có thể làm được vì đây là lúc khi vận, phong tục thuần hậu, chính trị giáo hóa sáng

sủa, công vua sánh với trời đất, đức vua ngang với Ngụ, Chu sinh nhiều người giỏi, khác với thuở xưa dùng được người tài, nhiều hơn ngày trước. Những điều ấy có thể cho ta thấy sự thành tựu của giáo hóa và sự hưng thịnh của nước nhà, cho nên lòng lo tự trọng, chỉ mong báo đền của những sĩ phu trong buổi ấy, biết sao cho cùng. Hãy tạm lấy khoa này mà tính, có người đem chính trực mà đứng trong triều, đem liêm khiết mà buộc mình gìn giữ, có người chăm mài đức sáng, gột rửa vết nhơ, rèn luyện nét na, dồi mài tiết tháo; cứu dân qua vòng nước lửa chẳng chút quản công, yêu nước trung vua không hề nản chí, chỉ mong phép nước được tốt đẹp như ngọc mà thân mình thành cột tảng của nhà vua, cho thiên hạ được vững vàng như tảng đá lớn. Thế cho nên việc dựng bia đề tên này thực quan trọng như muôn tạ và sẽ mãi mãi không mòn. Mới biết thánh triều lấy việc ban tước, dựng bia làm phương pháp nuôi dưỡng người hiền là một công đức bồi đắp rất sâu sắc vậy, đó cũng là một kế hoạch làm cho nước được lâu dài và nghiệp trung hưng được thêm to lớn. Một khi nghiệp ấy đã yên thì đời đời sẽ trở nên bền vững. Những việc khắc thơ vào trống đá, dựng bia ở Ngõ khê ngày xưa không thể so sánh bằng một phần vạn. Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ thượng thư, kiêm Hàn lâm viện thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bát quận công, Thượng trụ quốc, vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Minh, Mậu Lâm lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, vâng sắc soạn,

Bề tôi là Trần Hào, Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Trung thư giám điều thư, Văn tuấn tử, Khoái thiên la chương vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn

đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm.
Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu
niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất
thân 7 người:

– Nguyễn Tuấn: Xã Nhân Mục Môn,
huyện Thanh Trì.

– Bùi Tất Thắng: Xã Phương Lai,
huyện Vũ Tiên.

– Nguyễn Kinh Tế: Xã An Khải, huyện
Đường Hào.

– Nguyễn Thông: Xã Văn Xá, huyện
Thanh Lâm.

– Nguyễn Bá Tấn: Xã Đông Phao,
huyện Thanh Hà.

– Hoàng Kiều Cường: Xã An Trang,
huyện Lương Tài.

– Đặng Thị Mẫn: Xã An Lạc, huyện
Thanh Lâm.

(Còn nữa)

Chú thích

263. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8: năm
1607 đời Lê Kính Tông

264. Nổi lên như lông nhím: văn bia viết
chữ ‘vị hưng’. Ý nói nổi lên mạnh mẽ.

265. Bờ đạo tiêu dao: người học đạo Nho đã
thâm thúy như người đi biển đã tới bờ.

266. Trên bia mờ mất 4 chữ.

267. Mờ mấy chữ về quan chức của Hoa
Hữu Mỗ.

268. Mờ mấy chữ nói về công việc đã làm
của nhà vua.

269. Mờ mấy chữ nói về công việc của Trịnh
Tráng.

270. Mờ mấy chữ nói về việc làm của Trịnh
Tạc.

271. Mờ một đoạn có thể ý nói: nhân lúc
rảnh việc nhà vua thấy rằng... như những bia
khác thường viết.

272. Mờ mấy chữ có thể là: Bộ Công khắc đá.

273. Mất một đoạn.

274. Mất một câu.

275. Lựa trắng: ngày xưa khi chưa có giấy,
chép việc đều dùng thẻ tre, viết sử cũng vậy
nên gọi là sử xanh. Đời Tống có người làm
một bài luận dâng vua nói về việc nhà vua
nên chăm lo cho dân thế nào, vua Tống khen
hay sai chép vào tấm lụa trắng cất vào kho
sách. Chữ lụa trắng cũng hàm nghĩa như sử
xanh. Sau chữ lụa trắng lại mất một đoạn.

276. Mất một câu có thể là: Trên là đề phát
huy lòng trung nghĩa của người trước.

277. Mất mấy chữ.

278. Mất mấy chữ có thể là: vết nhơ.

279. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 12
năm 1611 đời Lê Kính Tông.

280. Hàng chữ bị đục. Có thể là: Đại nguyên
sứ Thống quốc chính. Thái thượng sư phụ,
công cao nhân thánh Thanh vương.

281. Hàng chữ bị đục. Có thể là: Nguyên
sứ Chuông quốc chính Tây Định vương.

282. Mệnh mạch: bộ phận trọng yếu của mọi
vật, cũng như huyết mạch của con người.

283. Niên hiệu Hoằng Định năm thứ 14; năm
1613 đời Lê Kính Tông.

« PHẠM THẬN DUẬT, CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM »

ĐINH XUÂN LÂM

NHÀ xuất bản Khoa học xã hội và Hội Văn học – Nghệ thuật Hà Nam Ninh đã hợp tác xuất bản công trình nghiên cứu: « Phạm Thận Duật. Cuộc đời và tác phẩm ». Cầm trên tay cuốn sách khá dày dặn (436 trang), gồm ba phần chính: phần thứ nhất: Bước đầu tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp của Phạm Thận Duật (92 trang), phần thứ hai giới thiệu các tác phẩm của ông (287 trang), và phần thứ ba phụ lục công bố một số bài thơ tặng, câu đối viếng của bạn bè khi ông mất và tập « Vọng sơn niên phả » do người con út của Phạm Thận Duật viết (36 trang); người đọc xiết bao cảm kích trước tinh thần làm việc cần cù và nghiêm túc của soạn giả Nguyễn Văn Huyền, một người đã có khá nhiều công trình nghiên cứu văn học và sử học trước đây từng được xuất bản và được bạn đọc đánh giá cao,

Để tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp Phạm Thận Duật, soạn giả đã khai thác từ nhiều nguồn tư liệu, chủ yếu là từ một số bộ sử của triều Nguyễn, các bộ thông sử xuất bản trong thời gian gần đây, có đối chiếu, so sánh với các công trình do chính Phạm Thận Duật và con trai út của ông là Phạm Cận biên soạn. Chính nguồn tư liệu thứ ba vô cùng quý giá này đã cung cấp cho người đọc một số thông tin mới về đời sống, tư tưởng và tình cảm của Phạm Thận Duật; bổ sung, làm phong phú thêm cho hai nguồn tư liệu mới và hai tuy vô cùng cần thiết, không thể thiếu được; nhưng dù sao vẫn có tính chất quan phương, không tránh khỏi có phần đơn giản, sơ lược. Trên cơ sở phối hợp cả ba nguồn tư liệu trên, soạn giả không những đã giới thiệu khá cụ

thể và sinh động nhân vật lịch sử Phạm Thận Duật từ thời thơ ấu đến lúc trưởng thành thi đỗ ra làm quan, một ông quan thanh liêm, yêu nước thương dân, đồng thời cũng là một nhà văn hóa về nhiều mặt; mà còn đi sâu phân tích, giới thiệu cuộc sống nội tâm của người xưa. Việc làm đó khiến cho chúng ta ngày nay, mặc dù đã cách xa người xưa hơn một trăm năm (1885 – 1990), tính chất thời đại đã đổi khác, nếp sống và tư duy cũng không còn giống như trước nữa; vẫn có thể cảm thông sâu sắc với tâm hồn, ý chí và hoài bão của những người con chân chính của dân tộc, dù cho họ thuộc thời đại nào, thuộc về tầng lớp nào trong xã hội cũ, những con người mà chúng ta ngày nay có thể gọi là « trí thức dân tộc ». Soạn giả cũng đã kết hợp chặt chẽ việc tìm hiểu cuộc đời nhân vật qua các tác phẩm do chính nhân vật viết, và dựa vào việc phân tích nội dung của các tác phẩm để khôi phục lại cuộc đời của nhân vật trên những nét cơ bản. Có thể khẳng định đó là thành công đáng kể của soạn giả. Tuy nhiên, đúng như soạn giả đã nhận định: « những tư liệu về Phạm Thận Duật được đưa ra ở đây nhất định chưa đầy đủ. Có thể ở trong nước, ở ngoài nước còn có những tư liệu về ông. Chắc rằng sau này sẽ có những công trình đầy đủ, sâu sắc hơn » (tr. 102). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với soạn giả về ý kiến trên, và cũng tha thiết hy vọng trong một tương lai không xa sẽ có thêm nhiều tư liệu mới về Phạm Thận Duật được phát hiện, giúp cho việc tìm hiểu, nghiên cứu.

★ Nguyễn Văn Huyền (sưu tầm, biên soạn), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

đánh giá ông được sâu thêm một bước nữa. Chúng tôi chỉ đề nghị là ngay đối với các tác phẩm của Phạm Thận Duật hiện đã có (« Hưng Hóa ký lược », « Hà đề tấu tập », « Vãng sử Thiên Tân nhật ký », « Quan Thành văn tập »), có lẽ không nên chỉ dừng lại ở chỗ dịch nguyên văn, mà cần được chú thích kỹ hơn, có đối chiếu, so sánh với các công trình của những người khác sống cùng thời với ông, đề cập tới một đề tài giống nhau: đề qua đó thấy rõ những đóng góp mới của ông, cũng như những hạn chế của ông nếu có⁽¹⁾. Những tên đất, tên sông trong các công trình được phiên dịch và giới thiệu, nếu xác định được cụ thể đến nay có biến đổi gì không, biến đổi ra sao, thiết tưởng sẽ giúp cho bạn đọc ngày nay theo dõi, nắm bắt vấn đề thuận lợi hơn nhiều.

Cũng nhân bài « Đọc sách » này, chúng tôi muốn được trao đổi sâu hơn với soạn giả về một số điểm được nhắc tới trong phần giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp Phạm Thận Duật.

Ở trang 26 của cuốn sách có nhắc tới Trần Lục và cho biết trong một dịp về thăm quê, Phạm Thận Duật đã góp phần giải quyết việc lương—giáo xung đột: « ông đã đích thân khuyên giải bà con hàng xóm bên lương và góp phần dàn xếp với Trần Lục ở Phát Diệm để tránh cảnh « cốt nhục tương tàn ». Chúng tôi nghĩ rằng nếu soạn giả thêm vài dòng giới thiệu Trần Lục (Cha Sáu) với vai trò của y làm tay sai đắc lực cho Pháp trong buổi đầu Pháp kéo ra đánh chiếm miền Bắc thì người đọc sẽ có một nhận định, đánh giá sát hợp hơn về tình hình miền Bắc nói riêng, cả nước ta nói chung hồi đó.

Một số sự kiện cũng cần được soạn giả kiểm tra lại xem đã đúng với thực tế lịch sử nước ta bấy giờ chưa? Ví như cho rằng Phạm Thận Duật « cùng Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết trực tiếp nhận di chúc đưa em ruột vua Kiến Phúc là Ưng Lịch mới 12 tuổi lên ngôi, lấy niên hiệu Hàm Nghi » (tr.61); e rằng chưa

chính xác. Sự thật là sau khi vua Tự Đức chết (17-7-1883), triều đình Huế lâm vào nạn phế lập liên miên, chỉ trong 4 tháng đã có ba ông vua nối tiếp nhau lên ngôi, rồi bị bức tử hay sát hại: có ông chỉ lên ngôi được 3 ngày (Dục Đức), có ông làm vua được 4 tháng (Hiệp Hòa). Còn Kiến Phúc tuy lên ngôi lâu hơn, được tới 8 tháng, nhưng cuối cùng ông cũng bị giết theo lối « tam ban triều điển », như vậy ông làm sao có thể lập di chúc đưa Ưng Lịch lên ngôi với niên hiệu Hàm Nghi? Cũng như khẳng định rằng trong triều đình Huế trước năm 1885 « còn có một bộ phận có tâm huyết, có nghĩa khí, tiêu biểu là Viện Cơ mật hiện đang nắm thực quyền, có danh nghĩa chính thống, thì muốn hết sức chèo chống ngăn chặn sự lấn lướt của Pháp và nếu cần thì quyết sống mái với chúng » (tr. 63): là chưa thấy được tình hình phân hóa sâu sắc trong nội bộ triều đình Huế lúc đó. Thực tế là từ sau hai Hiệp ước Quý Mùi (25-8-1883) và Giáp Thân (6-6-1884) chỉ cách nhau có hơn 9 tháng, triều đình Huế đã khuất phục thực dân Pháp: và xét với tư cách là một giai cấp xã hội thì toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam lúc đó đã đầu hàng trước chủ nghĩa đế quốc Pháp, và dần dần trở thành chỗ dựa của chúng. Đến lúc này không thể nói chung là Viện Cơ mật còn có chí « quyết sống mái » với Pháp. Trong cơ quan đó may ra chỉ còn sót lại một số người do Tôn Thất Thuyết đứng đầu là còn có tinh thần kháng chiến, nhưng họ lại bị ràng buộc bởi các điều khoản ngặt nghèo của các Hiệp ước nên phải ngấm ngấm chuẩn bị để chờ ngày hành

(1) Như so sánh « Hưng Hóa ký lược » của Phạm Thận Duật với « Hưng Hóa phong thổ chí » của Hoàng Chính Bình. Khi biên soạn sách, Phạm Thận Duật đã có ý muốn tham khảo sách của họ Hoàng, nhưng không tìm mua được.

Hay có thể so sánh những ý kiến của Phạm Thận Duật trong « Hà đề tấu tập » với ý kiến của các tỉnh thần ngoài Bắc phát biểu về công tác thị thủy.

động. Chính vì lẽ đó, không thể khẳng định rằng đầu não của phe chủ chiến là Viện Cơ mật đã «quết định phải bất ngờ tấn công địch giành thế chủ động» (tr.67) vào đêm 4 rạng sáng 5 tháng 7 năm 1885 tại Kinh thành Huế để phá vỡ thế o ép, bao vây của tướng giặc Đờ Cuốc-xi. (de Coureux). Thực ra đây chỉ là một hành động — tất nhiên không phải là «manh động», nằm trong cái thế bất đắc dĩ phải làm của phe «chủ chiến» do Tôn Thất Thuyết cầm đầu trong triều đình Huế lúc ấy, mặc dù các điều kiện chuẩn bị chưa được đầy đủ. Cũng như khi nói về việc thảo bài Chiếu Cần vương thứ nhất phát đi ngày 13 tháng 7 năm 1885 từ căn cứ Tân Sở trên núi rừng miền tây tỉnh Quảng Trị; soạn giả vẫn cho rằng phải «được bàn tính cân nhắc mọi nhẽ trong bộ tham mưu của Hàm Nghi lúc bấy giờ. tức Viện Cơ Mật» — lúc bấy giờ làm gì còn có Viện Cơ mật nữa —, để «phải thảo thành văn bản, phải thông qua cũng trong Viện Cơ Mật, rồi sau đó mới đưa ra công bố rộng rãi» (tr. 71). Trong tình thế thiên nan vạn nan giặc đang đuổi sau lưng như vậy, thì vua Hàm Nghi và các triều thần hộ giá nhà vua chạy ra Tân Sở đâu còn có điều kiện để bàn đàm nghiêm

ngặt các khâu trong việc thảo Chiếu Cần vương thứ nhất như trên, mà khả năng duy nhất là Tôn Thất Thuyết giao trách nhiệm cho một người có tài lỗi lạc về văn học — người đó chúng tôi cũng cho rằng rất có thể là chính Phạm Thận Duật — thảo ra, rồi đưa cho Tôn Thất Thuyết duyệt là xong.

☆

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi khi đọc «Phạm Thận Duật, Cuộc đời và tác phẩm». Chúng tôi xin kết thúc bài viết nhỏ này bằng việc nói lên sự vui mừng của mình khi thấy trong thời gian gần đây một số công trình nghiên cứu công phu về một số nhân vật lịch sử như Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ, Phạm Thận Duật mà cuộc đời và sự nghiệp trước đây của các ông chưa được làm sáng tỏ, đã được ra mắt bạn đọc trong và ngoài nước, cung cấp thêm nhiều tư liệu mới, và nhất là được viết theo tinh thần «đổi mới» nên đã bảo đảm được tính chân thực lịch sử, tính khoa học hơn, có những đánh giá, những nhận định thỏa đáng hơn: trên cơ sở đó góp phần làm rõ thêm truyền thống vì dân vì nước cao đẹp của người xưa.

Tháng 1 năm 1991

«TỪ ĐIỂN LỊCH SỬ VIỆT NAM» *

QUỐC ANH

Từ năm 1989, nhà xuất bản «Thăng bù nhìn» (The Scacrown Press) bắt đầu giới thiệu với bạn đọc sử dụng Anh ngữ một loại sách «Từ điển lịch sử Á châu» (Asian Historical Dictionaries) do J. Vôrônốp (Woronoff) chủ trì. Tập đầu của hệ sách này chính là cuốn «Từ điển lịch sử Việt Nam», dày 270 trang, khổ 13,5 × 21,5cm (cuốn thứ hai là «Từ điển lịch sử Bangladesh».

Chọn VN làm tập đầu của hệ từ điển lịch sử này, ông Vôrônốp nhấn mạnh

rằng VN là một địa danh, một khu vực địa lý và một lịch sử được nhiều người Mỹ, người phương Tây biết tới nhất; nhưng cũng lại ít được hiểu nhất. Nhu cầu muốn hiểu biết lịch sử VN một

* William.J.Duiker — «Histocial Dictionary of Vietnam».The Scacrown Press. Inc. metuchen-N.J. London, 1989.

Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn ông W.J. Duiker đã gửi tặng cuốn sách này cho Viện Sử học VN.

cách có hệ thống và cơ bản ngày càng tăng đối với người Mỹ cũng như bạn đọc sử dụng Anh ngữ nói chung, đặc biệt là vào thời điểm hiện tại. Cuốn « Từ điển lịch sử Việt Nam » chính nhằm bước đầu đáp ứng nhu cầu trên và là sự bổ sung cho những công trình nghiên cứu và giới thiệu lịch sử VN bằng Anh ngữ đã có.

Tác giả biên soạn cuốn sách này là một nhà « Việt Nam học » người Mỹ — ông Uylian Đaiko (William J. Duiker) — tác giả của nhiều công trình nghiên cứu được chú ý về VN, đặc biệt là lịch sử hiện đại VN. Đó là các công trình đã được in thành sách như « Con đường cộng sản giành chính quyền ở Việt Nam » (« The Communist Road to Power in Vietnam »), « Việt Nam từ sau sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn » (« Vietnam since the fall of Saigon »), « Việt Nam Dân tộc và Cách mạng » (« Viet Nam: Nation and Revolution »)... Tác giả được đào tạo tại Khoa Đông Á, trường Đại học Gioóc gio theo (Georgetown) và hiện đang giảng dạy tại khoa Lịch sử, trường Đại học Quốc gia Penxinvania (Mỹ).

Nhằm mục đích bước đầu trang bị những hiểu biết cơ bản nhất cho người nước ngoài về lịch sử VN, cuốn « Từ điển lịch sử VN » đưa ra khoảng 500 mục từ. Các mục từ này được sắp đặt theo thứ tự ABC của Anh ngữ, các tên riêng về tên đất và tên người, tên tác phẩm cùng một vài khái niệm, hiện tượng lịch sử được giữ nguyên tiếng Việt (tất nhiên là không có dấu). Nhiều từ tương tự lại được dịch ra Anh ngữ.

Nhìn vào khối lượng và nội dung của các mục từ, chúng ta có thể thấy rõ được ý đồ của tác giả là nhằm cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản nhất về lịch sử VN, trong đó có ưu tiên cho những quan tâm của người Mỹ đối với những vấn đề hiện đại. Ngoài những mục từ cơ bản thường thấy ở các từ điển lịch sử như tên các nhân vật, kể cả một số nhân vật còn sống (Võ Nguyên Giáp, Võ Văn Kiệt, Văn Tiến Dũng...), các địa danh lịch sử (Bạch Đằng, Điện Biên

Phủ...), các tổ chức chính trị, xã hội có vị trí trong lịch sử (Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, Tân Việt, Tự lực Văn đoàn...), các sự kiện lịch sử (Bắc Sơn khởi nghĩa, Nghệ Tĩnh xô viết...), các nền văn hóa khảo cổ (Sơn Vi, Núi Đọ, Thời đại đồ đá mới...), các văn kiện (Hiệp ước hợp tác hữu nghị Việt — Xô...), một số vấn đề chung (Nông nghiệp, Kỹ nghệ...); còn có một số mục từ mang tính thời sự nữa (Thuyền nhân — Boatpeople...).

Đi vào nội dung của mỗi mục từ, chúng ta có thể còn có điều cần bàn liên quan đến tính chân xác và nhất là cách đánh giá các sự kiện, các nhân vật cụ thể. Tuy nhiên kinh nghiệm làm các loại sách công cụ, nhất là từ điển ở phương Tây đã giúp cho công trình này mang tính hoàn chỉnh và thiết thực đối với người sử dụng, mà chủ yếu là bạn đọc phương Tây quan tâm đến lịch sử VN.

Không dừng lại ở việc trình bày các mục từ, « Từ điển lịch sử Việt Nam » còn dành 50 trang cuối để giới thiệu một thư mục khá hoàn chỉnh và một hệ thống sắp xếp những công trình nghiên cứu về VN của phương Tây, chủ yếu bằng Anh ngữ, mà lời dẫn luận cho phần thư mục này gần như là sự trình bày lịch sử nghiên cứu và các thành tựu nghiên cứu của các học giả phương Tây về đề tài VN. Danh mục các công trình được phân loại thành nhiều lãnh vực, kèm theo số lượng công trình giúp cho chúng ta hình dung được mối quan tâm và định hướng nghiên cứu của các nhà « Việt Nam học » phương Tây.

Phần lịch sử được chia ra: Tổng quát (19 tên sách), xã hội truyền thống (29), Thời thực dân (61), Nền Cộng hòa VN (20), Nền Dân chủ Cộng hòa VN (17), Cuộc chiến tranh VN (134), Nền Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa VN (12).

Phần chính trị và Chính quyền chia thành các vấn đề: Chính phủ và các thiết chế nhà nước (18), Hiến pháp và luật pháp (9), Các đảng phái chính trị (18), Lực lượng vũ trang (5), Tiểu sử và Hồi

(Xem tiếp trang 93)

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA VỀ LỊCH SỬ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

NHÂN dịp kỷ niệm 500 năm tập Bản đồ Hồng Đức ra đời (1490—1990), ngày 14/12/1990 tại hội trường Viện Bảo tàng Cách mạng, Hội Trắc địa bản đồ viễn thám VN, phối hợp với Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia về Lịch sử bản đồ VN, dưới sự bảo trợ của Ủy ban UNESCO quốc tế.

Do yêu cầu bảo vệ và xây dựng đất nước, ngành bản đồ VN đã phát triển rất sớm và vua Lê Thánh Tông (1460—1497) là người đóng vai trò quyết định trong việc định hướng khoa học cho ngành này. Tháng 4 năm Kỷ Sửu (1469), Lê Thánh Tông đã ra lệnh vẽ bản đồ của các phủ, huyện, châu, xã trong toàn quốc... Đến tháng 7 năm Tân mao (1471), nhà vua lại định thể thức các bản đồ văn khố, sau đó tháng 4 năm Canh tuất (1490) thì định lại bản đồ trong nước gồm 13 xứ Thừa tuyên, có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu... Tập bản đồ này được chính thức ban hành vào ngày 5 tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21, (1490). Đó là tập atlas quốc gia đầu tiên của nước ta

Các báo cáo tham gia Hội thảo khoa học đã đi sâu vào các vấn đề lịch sử bản đồ VN như: vết tích bản đồ khắc trên đá ở thung lũng Suối Hoa gần Sapa (Hoàng Liên Sơn), lược đồ địa danh cổ VN, giá trị khoa học của bản đồ Hồng Đức và hệ thống phân loại bản đồ cổ VN, bản đồ Thăng Long, bộ bản đồ cổ VN ghi lại đường hành quân từ Thăng Long vào Chiêm thành, tức bộ Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư.v.v...

Trong Hội thảo khoa học lần này, Ban Tổ chức Hội thảo đã in xong trước ngày họp tập kỷ yếu của Hội thảo dày 208 trang, khổ 20 × 28cm trên giấy đẹp với kỹ thuật hiện đại, (đạt trình độ quốc tế) gồm toàn văn 21 báo cáo khoa học, có kèm theo đầy đủ các hình vẽ và các bản sao bản đồ gồm 61 hình vẽ, hình chụp, lược đồ, 3 bản đồ Hồng Đức (Tiếng Long, Sơn Nam, Quảng Nam), 3 bản đồ Hà Nội các năm 1831, 1873, 1885, 1 bản đồ địa danh ngôn ngữ cổ trên lãnh thổ VN và lân cận, giúp cho các đại biểu có điều kiện thuận lợi theo dõi Hội thảo.

P. V

VỀ CÔNG TRÌNH « VÕ DUY DƯƠNG VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI »

NGÀY 02/3/1991, Hội đồng khoa học tỉnh Đồng Tháp đã mở Hội nghị nghiệm thu công trình nghiên cứu lịch sử với đề tài: « Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười » của một số cán bộ nghiên cứu lịch sử dân tộc thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp và cán bộ nghiên cứu lịch sử của Ban Tuyên giáo huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Sau hơn một năm thực hiện nghiên cứu, nhóm đề tài này đã báo cáo trước

Hội đồng một số phát hiện mới về lãnh tụ nghĩa quân Võ Duy Dương và phong trào chống Pháp ở Đồng Tháp Mười ngay từ những năm đầu thực dân Pháp đặt chân lên vùng đất này hồi nửa sau thế kỷ XIX.

Trong công trình nghiên cứu, các tác giả đã nêu lên một số vấn đề đáng lưu ý như:

— Quê hương, tộc họ Võ Duy Dương: ông vốn người huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định; trái với một số tác giả trước

đây thường cho rằng ông là người Gia Định (Nam Kỳ), và tên ông còn được gọi là Nguyễn Duy Dương hoặc Võ Duy Dương.

— Cuộc kháng chiến của Võ Duy Dương là một bộ phận có quan hệ gần bó, tiếp nối với phong trào chống Pháp do Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực... hồi nửa sau thế kỷ XIX.

— Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp của ông làm nổi bật lên tính chất « hai mặt » của triều Nguyễn hồi ấy. Tuy vậy mặt đầu hàng, nhu nhược, chủ bại của triều Nguyễn vẫn « nặng » hơn là mặt khuyến khích, ủng hộ nhân dân chiến đấu chống giặc.

— Việc xây dựng « chiến khu » Đồng Tháp Mười, cũng như việc thực hiện chiến lược, chiến thuật trong cuộc kháng

chiến chống Pháp hồi ấy của Võ Duy Dương đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua như: kế hoạch kháng chiến lâu dài, chiến thuật du kích, bất ngờ; dùng địch vận thu hút binh lính Pháp bỏ ngũ theo về với nghĩa quân...

Hội đồng nghiệm thu đã công nhận công trình nghiên cứu này đạt loại khá. Tuy vậy Hội đồng cũng nêu lên một số vấn đề mà nhóm nghiên cứu cần phải tiếp tục lý giải cho thỏa đáng như: cái chết của Võ Duy Dương, phong trào chống Pháp của nhân dân địa phương đương thời, Đồng Tháp Mười có phải là một trung tâm kháng chiến chống Pháp hồi ấy không?, v.v...

H.H.B

(Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp)

ĐỌC SÁCH...

(Tiếp theo trang 91)

ký (25). Chính trị quốc tế và Chính sách đối ngoại (14), Những sưu tập văn kiện (21).

Phần xã hội gồm các tác phẩm về Nhân chủng và Dân tộc học (18), Khảo cổ học (3), Giáo dục (9), Tôn giáo (15), Xã hội học (18).

Phần Kinh tế gồm: Nông nghiệp (20), Phát triển kinh tế (20), Tài chính (5), Kỹ nghệ (3), Viện trợ nước ngoài (2), Văn hóa (1), Nghệ thuật (2), Ngôn ngữ và Văn học (13), Âm nhạc (6), Phong tục (6). Ngoài ra còn có các tài liệu nhà nước chính thức (16), các Thư mục (9) và các loại sách thống kê.

Cuối sách có kèm theo các Phụ lục tóm lược biên niên các sự kiện lịch sử, số liệu thống kê dân số VN qua các thời

Tóm lại, nét nổi bật của cuốn « Từ điển lịch sử Việt Nam » không phải ở chỗ quy

mô to lớn của tác phẩm, mà chính là ở tính công cụ cao; chắc chắn sẽ góp phần đắc lực giúp cho người nước ngoài sử dụng Anh ngữ muốn tìm hiểu lịch sử VN.

Độc cuốn « Từ điển lịch sử Việt Nam » do một tác giả nước ngoài biên soạn, được xuất bản ở nước ngoài, chúng ta không khỏi suy nghĩ vì sao một công trình tương tự, chưa nói tới những công trình từ điển có quy mô lớn hơn thế, cho đến nay vẫn chưa có được ở VN. Nhìn khối lượng to lớn những thành tựu mà người phương Tây nghiên cứu về VN cũng như thấy rõ mối quan tâm ngày càng tăng của họ trong định hướng nghiên cứu về VN, giới sử học VN không thể không suy nghĩ về những việc cần phải làm ngay, trong đó có những loại sách công cụ thiết thực và có chất lượng khoa học cao.

SUMMARIES

NEUYEN DINH LE – The Viet Minh front – fruit of the perfection and the development of Indochina Communist Party strategic line.

The establishment of the Democratic Republic of Vietnam in the general insurrection is the fruit of the Party direction, of the mass organization in the Viet Minh front, the fruit of a whole process of theoretical study, synthesizing the mass campaign experiences in the periods 1930 – 31, 1936 – 39. It is the success of the clear – sighted direction of the Indochina Communist Party Central Committee and it proves the great role of the leader Ho Chi Minh.

VAN TAO – Some experiences drawn from the Viet Minh front period.

In the period 1941 – 45, the Vietnam Revolution has attained many successes in the front work: the Lien Viet front. The article studies the experience of most universal meaning, as: by reason of the front pertaining to the category of proletarian organization, the party must monopolize the direction and must have a just line, avoiding any left and right deviation in the creation and consolidation of an alliance between the working class and the peasantry; it must define justly the object of struggle. The ideas presented in this article are very useful for the front work of to day.

DO QUANG HUNG – NGUYEN VAN KHANH – Knowledge and practice of the question of a national unified front edification.

The period covering from the anti – imperialist alliance association (1930), – the first organization testing the politic of national solidarity of the Communist Party, – to the Indochina anti – imperialist popular front of 1937, turning into the Indochina democratic front in 1937, is a period in which the Communist Party carry out a test on the theory and the organizational model of an unified front. The lessons of success and defeat of this period are extremely important and necessary to the establishment of the Viet Minh Front (1941), a condamental factor guaranteeing the triumph of the August Revolution in 1945.

PHAM MAI HUNG – The strength base of Viet Minh Front

Through 189 documents on Viet Minh Front preserved in the Revolution Museum, the article studies the question relative to the origine, the measures constituting the Viet Minh Front strength. The definition of the aim, the directive, the action programme appropriate to the feelings of men, the creation of a faith, of a large, tight and just organization – all this has created the front strength.

NGUYEN VAN HONG – The Viet Minh Front – a way of combining the Vietnam Revolution forces in the context of South Eastern Asia in the 1940s.

The second world war, the South Eastern Asia becomes a region of revolutionary storms. In Vietnam, Malaysia, Philippines, the national liberation movement and the national Front are under the direction of the proletariat and the communists. In Indonesia and Birmany, the radical national bourgeoisie is the leading force. The article analyzes, compares in order to make clear the factors determining the triumph of the Viet Minh Front as the leader as the Vietnam Nation in the August Revolution, opening an era of independence for the country.

NGO ĐANG TRI – On the function of Viet Minh Front before the triumph day of the August Revolution.

The article presents three simultaneous tasks – fonctions of the Viet Minh Front: a form of a national unified front, a prestate organization, a political organization that must

play the role of an organizer, a leader of the General Insurrection. The Viet Minh Front has accomplished remarkably its historical mission. Later, the national Front of Liberation of the South has assimilated the lessons and experiences of this theory and practice.

NGUYEN QUOC HUNG – The Viet Minh Front and the international aspects.

The article analyzes the international situation face to the threatening danger of fascism and of world war, the important directives of Communist International and their application by the communist parties, especially by the parties in the colonial countries. The Communist Party of Vietnam has applied them creatively to our practice, and created the Viet Minh Front. The latter has surmounted all difficulties and challenges, developed rapidly and won brilliantly triumph.

TA THI THUY – Some features on exploitation and utilization of plantation land of french colonialists in Tonkin in the period 1884 – 1896.

Basing on preserved documents, the article presents two aspects of the question: the plantations and their exploited area. They are bestowed, of different categories, in 1884 – 1896, in great quantity. But only a few of them are exploited by reason of the groping in the beginning. However, they have already the characteristical features of french colonialism.

DAO TO UYEN – NGUYEN CANH MINH – Land Regim in Kim Son district in the first half of XIX th century.

The State has favoured those who go and clear waste land in Kim Son before and after 1829. This spirit is reflected in even the three decisions relative to the appropriation of land: those who have the merit of founding a domain are favoured; the poor men who leave their native villages and go and clear waste land are encouraged. This is why the surface area of cleared land is constantly enlarged.

CHARLES FOURNIAU – The chineses in Tonkin before the first world war.

The article limits the question in Tonkin and before 1914. Its first part exposes concretely the emigration of the chineses to Tonkin, in many aspects: the quantity of emigrants, their repartition in different regions and their statutes. It provides a good supply of documents and reflexions on many aspects of this question: the chineses are the most important foreign inhabitants in Vietnam.

RAFFI GILLES – The Seaport of Haiphong from the faith of 1902 to the doubt of 1940.

The article presents the development process of the Seaport of Haiphong and the urbanization of the City – port. By reason of the hesitations in the beginning, in the selection of place, the seaport develops very weakly and slowly. When the inadequation of place is recognized and they want to remove the seaport to Ha Long, Indochina is already occupied by the Japoneses.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 42.53200

2 (255)

(I—II)

1991

MỤC LỤC

Trang

NGUYỄN ĐÌNH LÊ	- Mặt trận VM—thành quả của sự hoàn chỉnh và phát triển đường lối chiến lược của ĐCS Đông Dương.	1
VĂN TẠO	- Một vài kinh nghiệm rút ra từ thời kỳ Mặt trận VM—Liên Việt.	7
ĐỖ QUANG HÙNG	- Nhận thức và thực tiễn của vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất.	13
NGUYỄN VĂN KHÁNH	- Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận VM.	18
PHẠM MAI HÙNG	- Về chức năng của Mặt trận VM trước ngày CM tháng 8 thắng lợi.	22
NGÔ ĐĂNG TRI	- Mặt trận VM con đường hợp lực có hiệu quả của cách mạng VN trong cảnh quan Đông Nam Á những năm 40.	29
NGUYỄN VĂN HÙNG	- Mặt trận VM và những khía cạnh quốc tế.	37
NGUYỄN QUỐC HÙNG		

TU LIỆU VỀ MẶT TRẬN VM	42
------------------------	----



TA THỊ THÚY	Vài nét về việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc kỳ giai đoạn 1884—1896.	50
ĐÀO TỔ UYÊN — NGUYỄN CẢNH MINH	- Chế độ ruộng đất ở huyện Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX.	61
CHARLES FOURNIAU	- Người Hoa ở Bắc Kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất	73
RAFFI GILLES	- Cảng Hải Phòng từ những điều xác tín năm 1902 đến những điều ngờ vực năm 1940.	67
ĐỖ VĂN NINH	- Bìa Nghè trường Giám (tiếp theo).	81

DỌC SÁCH

ĐINH XUÂN LÂM	- “Phạm Thận Duật—Cuộc đời và tác phẩm”	88
QUỐC ANH	- “Từ điển lịch sử Việt Nam”	89

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number 1 (255)

(III – VI)

1991

CONTENTS

NGUYỄN ĐÌNH LÊ	- The Viet Minh Front – fruit of the perfection and the development of Indochina Communist Party strategic line.	1
VAN TAO	- Some experiences drawn from the Viet Minh Lien Viet front period.	7
DO QUANG HUNG		
NGUYỄN VĂN KHANH	- Knowledge and practice of the question of a national unified front edification.	13
PHAM MAI HUNG	- The strength base of Viet Minh front.	18
NGO DANG TRI	- On the function of Viet Minh Front before the triumph day of the August Revolution.	22
NGUYỄN VĂN HONG	- The Viet Minh Front – a way of combining the Vietnam Revolution forces in the context of South Eastern Asia in the 1940s.	29
NGUYỄN QUỐC HUNG	- The Viet Minh Front and the international aspects	37
	Documents on the Viet Minh Front	42
	☆	
TA THI THUY	- Some features on exploitation and utilization of plantation land of french colonialists in Tonkin in the period 1881 – 1896.	50
DAO TO UYEN		
NGUYỄN CANH MINH	- LAND REGIM IN KIM SON DISTRICT in the first half of XIXth century.	61
CHARLES FOURNIAU	- The Chinese in Tonkin before the first world war	67
RAFFI GILLES	- The seaport of Haiphong from the faith of 1902 to the doubt of 1940.	75
DO VAN NINH	- The Giam school doctor's monuments (continued).	81
	Book review	
DINH XUAN LAM	- "Phạm Thân Duat – Life and work".	89
QUỐC ANH	- "Vietnam historical dictionerie"	88

Information

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
ВЫХОДИТ 4 РАЗ В ГОД

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 12.53200

2:(255)

III-VI

1991

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	— Фронт Вьет-минь—Результат совершенствования и развития стратегической линии Коммунистической партии Индокитай.	1
ВАН ТАО	— Накопленный опыт в период фронта Вьет-минь—Льен-Вьет.	7
ДО КУАНГ ХЫНГ	— Теория и практика вопроса создания Единого национального фронта.	13
НГУЕН ВАН ХАНЬ	— Основа силы фронта Вьет-минь.	18
ФАМ МАЙ ХУНГ	— О функции фронта Вьет-минь накануне победы Августовской революции.	22
НГО ДАНГ ЧИ	— Фронт Вьет-минь—Эффективный путь концентрации силы Вьетнамской революции в обстановке Юго—Восточной Азии 40—х гг.	29
НГУЕН ВАН ХОНГ	— Фронт Вьет-минь и международные аспекты	37
НГУЕН КУОК ХУНГ	МАТЕРИАЛЫ О ФРОНТЕ ВЬЕТ-МИНЬ	42
ТА ТХИ ТХУ	☆ — Эксплуатация и пользование земли в плантациях французских колонизаторов в Бак-кй в период 1884—1896 гг.	50
ДАО ТО УЕН—НГУЕН	— Аграрная система в уезде Ким-шон в первой половине XIX в.	61
КАНЬ МИНЬ	— Китайцы в Бак—кй до 1 мировой войны.	67
ШАРЛЭ ФУРНИО	— Порт Хай фонг: От убедительных свидетельств в 1902 г. до подозрений в 1940 г.	75
РАФФИ ЖИЛЛ	— Мемориальные доски «НГЕ» императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ».	81
ДО ВАН НИНЬ	ЗАМЕТКИ О КНИГАХ	
ДИНЬ СУАН ЛАМ	— «Фам Тхан Зуат—Жизнь и творчество»	88
КУОК АНЬ	Исторический словарь Вьетнама.	89
	ИНФОРМАЦИИ	